

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

HOÀNG ANH TUYẾN

**THỜI HẠN TỔ TỤNG
TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ
VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

HOÀNG ANH TUYÊN

**THỜI HẠN TỔ TỤNG
TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ
VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật hình sự

Mã số : 62 38 40 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS Đỗ Ngọc Quang

PGS.TS Nguyễn Ngọc Chí

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Hoàng Anh Tuyên

MỤC LỤC

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các từ viết tắt</i>	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	8
1.1. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam	8
1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài	16
1.3. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu	21
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THỜI HẠN TỔ TỤNG TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ	25
2.1. Khái niệm, đặc điểm, cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn tổ tụng hình sự, các căn cứ quy định và phân loại thời hạn tổ tụng hình sự	25
2.2. Khái quát lịch sử pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật tổ tụng hình sự năm 2003 về thời hạn tổ tụng hình sự	45
2.3. Khái quát thời hạn tổ tụng trong pháp luật tổ tụng hình sự một số nước trên thế giới và những giá trị có thể vận dụng ở Việt Nam	51
Chương 3: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ THỜI HẠN TỔ TỤNG HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM	67
3.1. Quy định của pháp luật về thời hạn giải quyết vụ án hình sự và thực tiễn áp dụng	67
3.2. Quy định của pháp luật về thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn và thực tiễn áp dụng	85
3.3. Quy định của pháp luật về thời hạn trong thủ tục đặc biệt và thực tiễn áp dụng	93

3.4.	Quy định của pháp luật về thời hạn giải quyết vụ án hình sự có yêu cầu tương trợ tư pháp hoặc dẫn độ tội phạm, trả hồ sơ để điều tra bổ sung, giải quyết toàn bộ vụ án hình sự, chế tài xử lý khi vi phạm thời hạn tố tụng hình sự và thực tiễn áp dụng	98
3.5.	Nguyên nhân của những vi phạm, hạn chế trong thực tiễn áp dụng thời hạn tố tụng hình sự	103
	Chương 4: HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ THỜI HẠN TỐ TỤNG TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM	113
4.1.	Các yêu cầu đối với việc hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam	113
4.2.	Hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam	119
4.3.	Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng thời hạn tố tụng hình sự tại Việt Nam	136
	KẾT LUẬN	147
	DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	150
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	151
	PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT	: Cơ quan điều tra
CQTHTT	: Cơ quan tiến hành tố tụng
ĐTƯ	: Điều tra viên
HĐTP	: Hoạt động tư pháp
KSV	: Kiểm sát viên
PLTTHS	: Pháp luật tố tụng hình sự
QCN	: Quyền con người
TAND	: Tòa án nhân dân
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
TTHS	: Tố tụng hình sự
VAHS	: Vụ án hình sự
VKS	: Viện kiểm sát
VKSND	: Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Thời hạn tố tụng hình sự (TTHS) là một nội dung quan trọng của pháp luật tố tụng hình sự (PLTTHS), có ý nghĩa trên cả hai phương diện bảo đảm quyền con người (QCN), quyền công dân, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật. Việc quy định thời hạn TTHS hợp lý, khoa học là cơ sở quan trọng để bảo đảm tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia quan hệ này, đồng thời tăng cường trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng (CQTHTT), người tiến hành tố tụng trong việc phát hiện và xử lý tội phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động TTHS.

Thế chế hóa yêu cầu cải cách tư pháp đề ra trong Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới, Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2003 được ban hành đã có những sửa đổi, bổ sung các quy định về thời hạn tố tụng trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, bảo đảm hầu hết các hoạt động, hành vi tố tụng đều bị ràng buộc bởi thời hạn. Những sửa đổi, bổ sung này cùng với những quy định khác về thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 2003 đã góp phần thúc đẩy các chủ thể tiến hành tố tụng đẩy nhanh, đẩy mạnh hoạt động tố tụng, phát hiện nhanh chóng, chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực nêu trên, thực tiễn cho thấy hoạt động điều tra, truy tố, xét xử hiện nay vẫn theo nếp cũ, còn chậm chạp, kéo dài, tình trạng vi phạm thời hạn điều tra, truy tố, xét xử, thời hạn tạm giữ, tạm giam còn xảy ra, số lượng vụ án áp dụng thủ tục rút gọn chiếm tỷ lệ nhỏ (chưa đến 01% trong tổng số vụ án thụ lý) mặc dù có nhiều vụ án có đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn [65]. Điều này gây ra những hậu quả không nhỏ về nhiều mặt như làm giảm hiệu lực, hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, xâm phạm, ảnh hưởng đến các

quyền tự do, quyền tự bào chữa, quyền được xét xử công bằng, trong thời hạn luật định của bị can, bị cáo, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại, làm gián đoạn cuộc sống trong một thời gian dài của những người tham gia tố tụng... Ngoài ra, việc kéo dài, vi phạm thời hạn TTTHS còn làm lãng phí thời gian, nhân lực và vật lực, làm giảm sút niềm tin của nhân dân vào các cơ quan bảo vệ pháp luật, làm cho mục đích của TTTHS không đạt được. Thực trạng này có nhiều nguyên nhân, ngoài yếu tố chủ quan như trách nhiệm, thói quen, lề lối làm việc thì những bất cập, hạn chế của các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTTHS hiện hành đang là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này. Chẳng hạn, việc phân định thời hạn điều tra, thời hạn truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự (VAHS) trong BLTTTHS năm 2003 chủ yếu dựa trên tiêu chí phân loại tội phạm được quy định trong BLHS, các tiêu chí liên quan đến tính chất phức tạp của vụ án chưa được chú trọng trong việc thiết kế các quy định về thời hạn tố tụng. Điều này dẫn đến tâm lý "chần chừ" của các chủ thể tiến hành tố tụng đối với các vụ án về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng nhưng thuộc trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lai lịch người phạm tội rõ ràng, mặt khác, tạo ra những khó khăn, áp lực trong hoạt động tố tụng đối với các vụ án về tội phạm ít nghiêm trọng nhưng có tính chất phức tạp. Do vậy cần phải có những nghiên cứu để đưa ra các đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn TTTHS.

Các Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, XI của Đảng đề ra các yêu cầu đối với cải cách tư pháp hình sự nói chung và thời hạn giải quyết VAHS nói riêng như: tăng cường trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng trong hoạt động tư pháp (HĐTP) hình sự; hoạt động TTTHS phải bảo đảm nguyên tắc nhanh chóng, kịp thời, chính xác, tiết kiệm; xây dựng cơ chế xét xử theo thủ tục rút gọn đối với những vụ án có đủ một số điều kiện nhất

định; tôn trọng và bảo vệ QCN. Hiến pháp sửa đổi vừa được Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28/11/2013 (Hiến pháp năm 2013) có nhiều quy định tiến bộ nhằm tăng cường hơn nữa hiệu lực, hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, đồng thời, bảo đảm QCN, quyền công dân trong TTHS vì lĩnh vực TTHS rất nhạy cảm với khả năng xâm phạm đến QCN, quyền công dân trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các VAHS. Liên quan đến thời hạn TTHS, khoản 2 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định "Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định". Những yêu cầu đặt ra có liên quan đến thời hạn TTHS trong các Nghị quyết của Đảng và trong Hiến pháp nêu trên đòi hỏi phải được nghiên cứu thấu đáo, toàn diện để thể chế hóa, cụ thể hóa trong Dự án BLTTHS (sửa đổi).

Bên cạnh đó, khi tham gia nhiều điều ước quốc tế về đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, về thủ tục TTHS nói riêng, Nhà nước ta đã có nhiều cam kết về cải cách thủ tục và thời hạn TTHS để bảo đảm tốt nhất các QCN trong TTHS. Điều này tất yếu đòi hỏi các thủ tục TTHS của Việt Nam, trong đó có các thời hạn TTHS phải có những điều chỉnh thích hợp để thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Để đạt được các yêu cầu, nhiệm vụ nêu trên, việc lựa chọn, nghiên cứu đề tài "*Thời hạn tố tụng trong pháp luật tố tụng hình sự và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam*" làm luận án tiến sĩ luật học của mình là rất cấp thiết, có ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn trong tiến trình cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế của nước ta hiện nay.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là nghiên cứu toàn diện, có hệ thống về mặt lý luận, đánh giá chính xác, khách quan các quy định về thời hạn TTHS và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam. Trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng tại Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Làm rõ khái niệm, đặc điểm, cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn TTTHS, các căn cứ quy định và phân loại thời hạn TTTHS.

- Nghiên cứu thời hạn tố tụng trong lịch sử PLTTTHS Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLTTTHS năm 2003.

- Nghiên cứu, đánh giá thời hạn tố tụng trong PLTTTHS của một số nước đại diện cho các truyền thống pháp luật điển hình trên thế giới.

- Phân tích, đánh giá đầy đủ, toàn diện các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTTHS hiện hành và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam, qua đó chỉ ra những ưu điểm cũng như những vi phạm, hạn chế và nguyên nhân của những vi phạm, hạn chế; trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTTHS và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng tại Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là thời hạn tố tụng trong PLTTTHS trên các phương diện: *phương diện lý luận*: nghiên cứu cơ sở lý luận về thời hạn tố tụng trong PLTTTHS; *phương diện pháp luật thực định*: nghiên cứu thời hạn tố tụng trong PLTTTHS Việt Nam từ năm 1945 đến nay và thời hạn tố tụng trong PLTTTHS của 07 nước đại diện cho các truyền thống pháp luật điển hình trên thế giới, đó là Đức, Pháp, Anh và Xứ Wales, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc; và *phương diện áp dụng pháp luật*: nghiên cứu thực tiễn áp dụng thời hạn TTTHS của CQĐT, VKS, tòa án tại Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Đây là đề tài mới mẻ, có phạm vi rộng, liên quan đến toàn bộ các thủ tục trong PLTTTHS. Trong khuôn khổ một luận án tiến sĩ luật học, tác giả chỉ nghiên cứu thời hạn giải quyết VAHS qua các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn; thời hạn tố tụng trong thủ tục đặc biệt (thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên phạm tội, thủ tục rút gọn, khiếu nại, tố

cáo trong tố tụng hình sự); thời hạn giải quyết VAHS có yêu cầu trưng trợ tư pháp, dẫn độ tội phạm, trả hồ sơ để điều tra bổ sung, giải quyết toàn bộ VAHS.

Về phạm vi không gian và thời gian: luận án nghiên cứu thời hạn tố tụng trong PLTTHS Việt Nam hiện hành cũng như việc áp dụng thời hạn này trên lãnh thổ Việt Nam và các số liệu về tổ chức và HĐTP hình sự trong phạm vi 10 năm gần đây (từ năm 2004 đến hết năm 2013). Các số liệu ở các mốc thời gian khác nhau được đưa ra trong luận án do chỉ được các cơ quan có thẩm quyền tổng hợp, công bố theo giai đoạn nhất định mà không có số liệu chi tiết, cụ thể theo từng năm. Ngoài ra, các tài liệu, số liệu và thực tiễn áp dụng thời hạn TTHS được trình bày trong luận án là kết quả khảo sát, đánh giá trên phạm vi toàn quốc, có chọn điểm một số tỉnh, thành phố theo tiêu chí lựa chọn ngẫu nhiên (một số địa phương bất kỳ) và tiêu chí lựa chọn điển hình (địa phương có số lượng án lớn, có nhiều án trọng điểm so với các địa phương khác trong phạm vi cả nước).

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

Luận án nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về cải cách tư pháp, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, tác giả luận án đã vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để phân tích và làm sáng tỏ các nội dung nghiên cứu.

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở các phương pháp nghiên cứu khác nhau để giải quyết những vấn đề đặt ra đối với luận án như: phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, phương pháp tọa đàm, trao đổi chuyên gia.

5. Những đóng góp mới của luận án

Đây là công trình chuyên khảo đầu tiên trong khoa học pháp lý Việt Nam ở cấp độ luận án tiến sĩ nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống về thời hạn tố tụng trong PLTTHS. Có thể xem những nội dung sau đây là đóng góp mới về mặt khoa học của luận án:

Thứ nhất, làm rõ khái niệm, đặc điểm, cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn TTHS, các căn cứ quy định và phân loại thời hạn TTHS; phân tích sự hình thành và phát triển của chế định thời hạn tố tụng trong lịch sử PLTTHS Việt Nam; nghiên cứu các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS của một số nước trên thế giới và chỉ ra những giá trị có thể vận dụng ở Việt Nam.

Thứ hai, phân tích, đánh giá đầy đủ, toàn diện các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS Việt Nam, thực trạng áp dụng các thời hạn này tại Việt Nam, chỉ ra những ưu điểm, kết quả đã đạt được cũng như những vi phạm, hạn chế trong thực tiễn áp dụng các thời hạn TTHS và nguyên nhân của những vi phạm, hạn chế đó.

Thứ ba, luận giải, làm rõ các yêu cầu đối với việc hoàn thiện chế định thời hạn TTHS và đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng tại Việt Nam.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Đây là công trình đầu tiên nghiên cứu chuyên biệt, thấu đáo, toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn về thời hạn TTHS. Do đó kết quả nghiên cứu của luận án sẽ bổ sung, phát triển hệ thống lý luận về tư pháp hình sự như: khái niệm, đặc điểm, cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn TTHS, các căn cứ quy định và phân loại thời hạn TTHS với những đóng góp về mặt khoa học đã nêu ở phần trên.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu và các đề xuất, kiến nghị trong luận án sẽ là cơ sở cho việc hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS Việt Nam theo hướng khắc phục những bất cập, hạn chế trong pháp luật hiện hành, thiết kế hệ thống thời hạn tố tụng hợp lý, theo xu hướng chung của các nước trên thế giới, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng là cơ sở đề ra các giải pháp tăng cường trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng trong việc chấp hành các quy định về thời hạn TTHS, nâng cao chất lượng, hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm QCN trong TTHS.

Các đề xuất, kiến nghị mà luận án đưa ra được dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn, do đó, có giá trị tham khảo thiết thực đối với các nhà lập pháp hình sự trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện PLTTHS, cũng như đối với các cán bộ làm công tác thực tiễn trong việc tìm hiểu, áp dụng thời hạn TTHS. Đồng thời, luận án sẽ là một tài liệu tham khảo có giá trị trong việc nghiên cứu và giảng dạy về PLTTHS tại các cơ sở đào tạo cử nhân luật cũng như tại các cơ sở đào tạo nghề luật.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án.

Chương 2: Cơ sở lý luận về thời hạn tố tụng trong pháp luật tố tụng hình sự.

Chương 3: Quy định của pháp luật hiện hành về thời hạn tố tụng hình sự và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam.

Chương 4: Hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong pháp luật tố tụng hình sự và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng tại Việt Nam.

Chương 1
**TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM

Thời hạn TTHS là một chế định quan trọng của PLTTHS Việt Nam nhưng vì nhiều lý do khác nhau nên thời hạn TTHS chưa dành được sự quan tâm nghiên cứu của đông đảo các chuyên gia, các nhà khoa học. Tuy nhiên, thời gian qua cũng đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến thời hạn tố tụng trong PLTTHS Việt Nam, cụ thể:

Một số đề tài nghiên cứu khoa học như: đề tài khoa học cấp bộ "*Những cơ sở lý luận và thực tiễn của việc sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*" do Tiến sĩ Đỗ Văn Đương làm Chủ nhiệm (bảo vệ năm 2007 tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC)) đã phân tích một số vấn đề chung về thời hạn TTHS như mục đích của việc quy định thời hạn tố tụng trong BLTTHS, các căn cứ phân loại thời hạn TTHS; quan hệ giữa thời hạn giải quyết VAHS và thời hạn điều tra, truy tố, xét xử, cũng như giữa thời hạn điều tra, truy tố, xét xử với thời hạn tạm giam ở các giai đoạn tố tụng này. Tuy nhiên, đề tài chưa phân tích cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn tố tụng trong PLTTHS; đặc điểm của thời hạn TTHS; cách xác định thời hạn TTHS; chưa nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của chế định thời hạn tố tụng trong PLTTHS Việt Nam từ năm 1945 đến nay cũng như chưa nghiên cứu, đánh giá chế định thời hạn tố tụng trong PLTTHS của một số nước đại diện cho các truyền thống pháp luật điển hình trên thế giới. Đề tài có phân tích, đánh giá một số bất cập, hạn chế về thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 2003 nhưng không đánh giá thực trạng áp dụng các thời hạn này, do vậy những đánh giá, kết luận về những bất cập, hạn chế về thời hạn tố tụng chưa sát với thực tiễn, chưa có tính thuyết phục. Đề tài có đưa ra đề xuất hoàn thiện các quy định về thời hạn TTHS nhưng những đề xuất còn chung chung và chỉ đối với một số

loại thời hạn như đề nghị tăng các thời hạn khởi tố, tạm giam, điều tra, truy tố, xét xử đối với các vụ án nghiêm trọng, phức tạp [102, tr. 139]. Đề tài khoa học cấp bộ *"Các thời hạn tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 - Thực tiễn áp dụng và kiến nghị hoàn thiện"* do Tiến sĩ Lê Hữu Thê làm Chủ nhiệm (bảo vệ năm 2009 tại VKSNDTC) đã nghiên cứu, làm rõ những vấn đề chung về thời hạn TTTHS như: khái niệm, mục đích, ý nghĩa của việc quy định thời hạn TTTHS; thời hạn tố tụng trong PLTTTHS Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLTTTHS năm 2003. Tuy nhiên, đề tài chưa phân tích cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn TTTHS; đặc điểm, các căn cứ quy định và phân loại thời hạn TTTHS. Đề tài có nghiên cứu về thời hạn tố tụng trong PLTTTHS một số nước đại diện cho các nước theo truyền thống pháp luật châu Âu lục địa (gồm Pháp và Đức) và các nước đại diện cho truyền thống án lệ, theo mô hình TTTHS tranh tụng (gồm Anh và Xứ Wales, Hoa Kỳ, Nhật Bản) nhưng chưa nghiên cứu thời hạn tố tụng trong PLTTTHS của hai nước trước đây có những đặc điểm kinh tế, chính trị, xã hội tương đồng với Việt Nam là Nga (Liên Xô trước đây) và Trung Quốc, trong đó PLTTTHS Nga có ảnh hưởng rất lớn đối với quá trình xây dựng và hoàn thiện các quy định trong BLTTTHS nước ta. Đề tài có phân tích thực trạng các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTTHS hiện hành và thực tiễn áp dụng ở Việt Nam nhưng chưa phân tích tổng thể, toàn diện việc áp dụng thời hạn này trong phạm vi cả nước và ở giai đoạn nhất định mà chỉ đánh giá thực tiễn áp dụng thời hạn TTTHS ở một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm 2007. Đề tài có đưa ra đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn TTTHS nhưng chưa đầy đủ, không bao quát hết các loại thời hạn như thời hạn giải quyết VAHS có yêu cầu tương trợ tư pháp, dẫn độ tội phạm, trả hồ sơ để điều tra bổ sung, thời hạn giải quyết toàn bộ VAHS và biện pháp, chế tài khi vi phạm thời hạn TTTHS cũng như chưa đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng thời hạn TTTHS tại Việt Nam. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước *"Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp"*, do Tiến sĩ Lê Hữu Thê làm Chủ nhiệm (bảo vệ năm

2011 tại VKSNDTC) đã luận chứng, làm rõ những vấn đề lý luận về thời hạn TTTHS như khái niệm, đặc điểm, mục đích, ý nghĩa của thời hạn TTTHS, các loại thời hạn TTTHS và cách tính thời hạn trong PLTTTHS hiện hành. Tuy nhiên, đề tài chưa phân tích cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn TTTHS, cách xác định thời hạn TTTHS cũng như chưa nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của chế định thời hạn tố tụng trong PLTTTHS Việt Nam từ năm 1945 đến nay. Đề tài có phân tích, làm rõ những bất cập, hạn chế về thời hạn tố tụng trong PLTTTHS hiện hành nhưng không đánh giá thực trạng áp dụng các thời hạn này nên những đánh giá, kết luận về những bất cập, hạn chế này chưa sát với thực tiễn, do vậy chưa có tính thuyết phục. Đề tài có nghiên cứu chế định thời hạn tố tụng trong PLTTTHS của một số nước theo truyền thống pháp luật châu Âu lục địa (như Pháp, Đức) hay các nước theo truyền thống án lệ như (Anh và Xứ Wales, Hoa Kỳ) nhưng mới dừng lại ở việc nhận xét, đánh giá chung chung mà chưa đi vào nghiên cứu, phân tích làm rõ các thời hạn tố tụng cụ thể. Đề tài xác định rõ các yêu cầu của cải cách tư pháp đặt ra và hướng hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTTHS. Tuy nhiên, đây chỉ là các đề xuất mang tính chung chung, khái quát, không đi vào các điều luật cụ thể trong BLTTTHS, chẳng hạn như đề xuất hoàn thiện các thời hạn điều tra, truy tố, xét xử theo hướng kết hợp giữa việc phân loại tội phạm với tính chất phức tạp của vụ án để vừa đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án vừa không gây sức ép cho các cơ quan tiến hành tố tụng; tăng thời hạn điều tra, truy tố, xét xử đối với các vụ án phức tạp; rút ngắn thời hạn giải quyết đối với các vụ án đơn giản, chứng cứ rõ ràng [107, tr. 177].

Các luận án tiến sĩ luật học như: luận án "*Hoạt động áp dụng pháp luật hình sự của các cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án Việt Nam*" của nghiên cứu sinh Chu Thị Trang Vân (bảo vệ năm 2009 tại Đại học Quốc gia Hà Nội), phân tích các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật hình sự với sự tham gia của CQĐT, VKS và tòa án, đồng thời chỉ ra các tiêu chí đánh giá hiệu quả và các yếu tố có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động áp dụng pháp luật hình sự của các cơ quan này cũng như đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống các thủ tục TTTHS theo hướng rõ ràng, minh

bach, chặt chẽ nhưng thuận tiện, vừa đề cao nhân tố con người vừa đề cao trách nhiệm của các cơ quan và cá nhân có thẩm quyền. Tuy nhiên, luận án chỉ gián tiếp đề cập đến thời hạn TTTHS thông qua hoạt động áp dụng pháp luật hình sự của CQĐT, VKS và tòa án mà không nghiên cứu trực diện thời hạn TTTHS. Luận án *"Những vấn đề lý luận và thực tiễn về thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam"* của nghiên cứu sinh Đỗ Thị Phượng (bảo vệ năm 2008 tại Đại học Quốc gia Hà Nội), nghiên cứu các quy định chung về thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên trong BLTTTHS năm 2003, những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó, qua đó đề xuất hoàn thiện thủ tục tố tụng này, trong đó đề xuất thời hạn tạm giữ, tạm giam đối với người chưa thành niên bằng một nửa thời hạn áp dụng đối với người đã thành niên. Tuy nhiên, luận án chỉ đề cập đến thời hạn TTTHS ở phạm vi hẹp, trong thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên mà chưa nghiên cứu thời hạn trong các thủ tục TTTHS. Luận án *"Chức năng xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam"* của nghiên cứu sinh Lê Tiến Châu (bảo vệ năm 2008 tại Viện Nhà nước và Pháp luật), phân tích những vấn đề lý luận về chức năng TTTHS; chỉ ra những bất cập, hạn chế, nguyên nhân làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chức năng xét xử; đưa ra những giải pháp chung cũng như những kiến nghị cụ thể để hoàn thiện quy định PLTTTHS, trong đó nhấn mạnh việc phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng chủ thể để khắc phục tình trạng lẫn lộn chức năng, vượt quá hoặc không làm hết chức năng của các CQTHTT trong thực tiễn tố tụng ở nước ta. Luận án khẳng định vị trí trung tâm và vai trò "trọng tài" của tòa án, từ đó đề xuất bỏ điểm a, b khoản 1 Điều 179 BLTTTHS về trường hợp tòa án trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung, chỉ cho phép tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung trước khi mở phiên tòa để tránh mất thời gian do phải trả lại hồ sơ nhiều lần. Tuy nhiên, luận án chỉ nghiên cứu thời hạn trong giai đoạn xét xử mà chưa nghiên cứu thời hạn trong các giai đoạn của TTTHS. Luận án *"Nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự trong luật tố tụng hình sự Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn"* của nghiên cứu sinh Lê Lan Chi (bảo vệ năm

2011 tại Đại học Quốc gia Hà Nội), nghiên cứu, làm rõ những vấn đề lý luận về trách nhiệm khởi tố và xử lý VAHS; làm sáng tỏ thực tiễn thực hiện nguyên tắc này trong quá trình khởi tố và truy cứu trách nhiệm hình sự (TNHS) người phạm tội, trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất hoàn thiện các quy định về khởi tố VAHS trong BLTTHS, trong đó có kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn kiểm tra, xác minh thông tin về tội phạm và đề xuất ràng buộc thời hạn bày tỏ ý chí của người bị hại trong việc yêu cầu khởi tố VAHS để không cản trở tiến độ khởi tố VAHS của CQĐT. Tuy nhiên, luận án chỉ nghiên cứu, đề xuất một số thời hạn TTHS ở giai đoạn khởi tố mà không nghiên cứu, đề xuất thời hạn này ở các giai đoạn TTHS.

Các luận văn thạc sĩ luật học như: luận văn *"Thời hạn trong tố tụng hình sự Việt Nam"* của học viên Trần Đình Quý (bảo vệ năm 1997 tại Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật) nghiên cứu những nhận thức chung nhất về thời hạn tố tụng trong PLTTHS gồm khái niệm, ý nghĩa và căn cứ quy định thời hạn; phân loại thời hạn theo giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn; chỉ rõ việc tính thời hạn và phục hồi thời hạn. Luận văn cũng phân tích thực tiễn áp dụng các thời hạn tố tụng trong PLTTHS, chỉ ra nguyên nhân của những vi phạm thời hạn, trong đó chủ yếu là các bất cập, hạn chế của PLTTHS như các quy định về thời hạn tố tụng không phù hợp với thực tiễn, có quy định việc gia hạn thời hạn nhưng không xác định thời hạn cụ thể; trên cơ sở đó đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS. Tuy nhiên, luận văn chỉ tiếp cận, nghiên cứu chế định thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 1988, chưa phân tích cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn TTHS; đặc điểm, các căn cứ quy định và phân loại thời hạn TTHS; chưa nghiên cứu về thời hạn tố tụng trong PLTTHS một số nước đại diện cho các nước theo truyền thống pháp luật trên thế giới. Luận văn có phân tích thực trạng PLTTHS về thời hạn và thực tiễn áp dụng ở Việt Nam trong những năm 1992 - 1997 và đưa ra các đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng, trong đó một số đề xuất, kiến nghị vẫn còn có những yếu tố hợp lý và có giá trị tham khảo trong quá trình sửa đổi, bổ sung PLTTHS hiện hành. Tuy nhiên, các đề

xuất, kiến nghị này chưa toàn diện, đầy đủ, chưa sát với tình hình thực tiễn hiện nay. Luận văn "*Thời hạn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*" của học viên Đặng Thị Thu Hương (bảo vệ năm 2005 tại Viện Nhà nước và Pháp luật) đã tiếp cận, nghiên cứu chế định thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 2003 như khái niệm, ý nghĩa của thời hạn TTTHS, căn cứ xác định, các loại thời hạn tố tụng trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự, thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo trong TTTHS, cách tính thời hạn và phục hồi thời hạn. Luận văn có đánh giá thực tiễn áp dụng các thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 2003, chỉ ra nguyên nhân của các vi phạm thời hạn tố tụng, trên cơ sở đó đưa ra một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong BLTTHS này nhưng vẫn đánh giá thực tiễn áp dụng các thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 1988. Các đề xuất, kiến nghị trong luận văn chỉ đối với một số loại thời hạn TTTHS như thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thời hạn cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra chuyên hồ sơ cho CQĐT, VKS và về cách tính thời hạn. Luận văn này chưa phân tích cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn tố tụng trong PLTTHS; đặc điểm của thời hạn TTTHS; cách xác định thời hạn cũng như chưa nghiên cứu, đánh giá chế định thời hạn tố tụng trong PLTTHS của một số nước đại diện cho các truyền thống pháp luật điển hình trên thế giới.

Một số bài viết đăng trên các báo, tạp chí, trang thông tin điện tử đã nghiên cứu, giải quyết các khía cạnh khác nhau liên quan đến thời hạn TTTHS như: tác giả Lê Minh Tuấn, *Vấn đề thời hạn trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ, VKSNDTC, năm 1995, nghiên cứu, làm rõ một số vướng mắc thực tiễn chủ yếu nhất trong thực tiễn áp dụng các thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 1988; đưa ra một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong Bộ luật này, cụ thể là đề nghị bổ sung quy định về thời hạn phê chuẩn việc bắt khẩn cấp, thời hạn nhận người bị bắt trong thời gian đang bị truy nã, thời hạn phê chuẩn việc gia hạn tạm giữ, thời hạn phê chuẩn lệnh tạm giam, thời hạn xem xét, quyết định việc gia hạn để điều tra, thời hạn tạm giam trong trường hợp phục hồi điều tra, điều tra bổ sung,

điều tra lại, thời hạn bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú, thời hạn gia hạn điều tra đối với tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia, thời hạn nghiên cứu hồ sơ của VKS sau khi nhận lại hồ sơ vụ án đã điều tra bổ sung xong, thời hạn điều tra, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm trong trường hợp chuyển vụ án; đề nghị bỏ quy định về thời hạn người bị kết án tự nguyện đến cơ quan công an để chấp hành án; sửa đổi quy định về thời hạn tạm giam bị can để điều tra theo hướng không vượt quá thời hạn điều tra. Tiến sĩ Nguyễn Đức Mai, *Hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về thời hạn*, Tạp chí Kiểm sát, số 18/2007, nghiên cứu, làm rõ khái niệm và phân loại các thời hạn TTHS, mối quan hệ giữa thời hạn giải quyết VAHS với các thời hạn điều tra, truy tố, xét xử, giữa thời hạn điều tra, truy tố, xét xử với thời hạn tạm giam ở các giai đoạn tố tụng này. Bài viết cũng chỉ ra một số bất cập, hạn chế về thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 2003 như thời hạn tạm giữ và phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, thời hạn điều tra và tạm giam để điều tra, thời hạn tạm giam để xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; chỉ rõ một số trường hợp không quy định thời hạn tố tụng như thời hạn xem xét đơn xin ân giảm án tử hình, thời hạn thi hành án tử hình, thời hạn thi hành án treo, án phạt cải tạo không giam giữ, thời hạn tòa án cấp giấy chứng nhận hoặc quyết định xóa án tích và kiến nghị hoàn thiện các thời hạn này trong BLTTHS. Thạc sĩ Mai Bộ, *Một số vướng mắc, bất cập trong các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và hướng hoàn thiện*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 4/2009, đã phân tích một số vướng mắc, bất cập về thời hạn TTHS, cụ thể là: thời hạn tạm giữ, thời hạn để VKS quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can của CQĐT, thời hạn tạm giam ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, các quy định về thời hạn điều tra và thời hạn tạm giam để điều tra, thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và một số hoạt động tố tụng không quy định thời hạn tố tụng như: cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm, xem xét xin ân giảm án tử hình, thi hành án treo, án phạt cải tạo không giam giữ, tòa án cấp giấy chứng nhận hoặc quyết định xóa án tích. Tác giả Phan Hồng Thủy, *Việc áp dụng quy định về thời hạn phục hồi điều tra*, Tạp

chí Dân chủ và pháp luật, số 11/2005, đã phân tích, chỉ rõ những bất cập, hạn chế, trên cơ sở đó kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn phục hồi điều tra, thời hạn phục hồi vụ án trong giai đoạn truy tố, xét xử. Tiến sĩ Hoàng Thị Minh Sơn, *Một số bất cập trong quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về thời hạn điều tra và tạm giam để điều tra*, Tạp chí Luật học, số 11/2010, nghiên cứu thời hạn điều tra quy định tại Điều 119 BLTTHS, thời hạn tạm giam để điều tra quy định tại Điều 120 BLTTHS, trên cơ sở đó kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn này trong BLTTHS. Tiến sĩ Nguyễn Văn Quảng, *Hoàn thiện thủ tục rút gọn đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Tạp chí Kiểm sát, số 08/2012, phân tích những bất cập của thời hạn điều tra, tạm giữ, tạm giam theo thủ tục rút gọn trong BLTTHS năm 2003, trên cơ sở đó đề xuất hoàn thiện các quy định về thời hạn điều tra, truy tố, xét xử và thời hạn tạm giữ, tạm giam theo thủ tục rút gọn. Thạc sĩ Mai Thanh Hiếu, *Thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học, số 10/2012, phân tích, làm rõ mục đích, yêu cầu của việc quy định thời hạn kháng cáo, kháng nghị; xác định thời điểm bắt đầu đến thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị; việc xác định ngày kháng cáo, kháng nghị và kháng cáo, kháng nghị quá hạn có lý do chính đáng; và đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong PLTTHS Việt Nam. Tác giả Nguyễn Thanh Hào, *Về thời hạn Cơ quan điều tra bổ sung tài liệu, chứng cứ đối với quyết định không khởi tố vụ án hình sự*, trên trang Web: http://tapchikiemsat.org.vn/?mod=viewtopic&parent_id=88&id=71 đăng ngày 25/4/2013, đã bình luận, đánh giá về thời hạn mà CQĐT thực hiện yêu cầu của VKS về bổ sung chứng cứ, tài liệu, trên cơ sở đó đề nghị các cơ quan tư pháp trung ương cần hướng dẫn cụ thể về thời hạn bổ sung chứng cứ, tài liệu trong trường hợp CQĐT ra quyết định không khởi tố VAHS nhưng chưa có căn cứ, khắc phục tình trạng áp dụng không thống nhất và chưa đúng các quy định của PLTTHS. Tác giả Đoàn Thị Vịnh, *Những vướng mắc về thời hạn quyết định truy tố vụ án hình sự*, trên trang Web: <http://vienkiemsathaiphong.gov.vn/index.php/home>, ngày 25/4/2013, có phân

tích, đánh giá những bất cập về thời hạn truy tố và thời hạn tạm giam trong giai đoạn truy tố, trên cơ sở đó đề xuất sửa đổi, bổ sung các thời hạn tố tụng này.

Như vậy, trong thời gian qua đã có một số đề tài khoa học, các báo, tạp chí nêu trên đề cập đến thời hạn TTHS, trong đó bình luận, phân tích, đánh giá và đề xuất hoàn thiện một hoặc một số thời hạn tố tụng trong PLTTHS nhưng xét ở bình diện tổng thể thì chế định thời hạn TTHS chưa dành được sự quan tâm nghiên cứu của đông đảo các chuyên gia, các nhà khoa học và những người làm công tác thực tiễn cũng như chưa có những công trình chuyên biệt nghiên cứu thấu đáo, toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn về thời hạn TTHS nên thời hạn tố tụng trong PLTTHS hiện hành của Việt Nam chưa được quy định đầy đủ, toàn diện, phù hợp với thực tiễn tố tụng ở nước ta. Do vậy, để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, luận án phải đi sâu nghiên cứu, đánh giá toàn diện về thời hạn TTHS, làm rõ cơ sở lý luận về thời hạn TTHS; phân tích, đánh giá các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS hiện hành và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam, từ đó đưa ra các kiến giải cụ thể hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS, góp phần quan trọng vào công cuộc cải cách tư pháp nói chung, tư pháp hình sự nói riêng, phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm QCN trong TTHS. Kết quả được thể hiện trong luận án này là không trùng lặp với bất cứ công trình khoa học và các bài viết nào do các cá nhân cũng như các cơ quan nhà nước ở các cấp khác nhau thực hiện từ trước đến nay.

1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI

Việc nghiên cứu thời hạn TTHS nhằm quy định thời hạn tố tụng trong PLTTHS của các nước phục vụ cho việc phát hiện nhanh chóng, chính xác tội phạm, xử lý nghiêm minh, kịp thời người phạm tội, đồng thời bảo đảm QCN trong TTHS đã dành được sự quan tâm nhất định của một số học giả ở các quốc gia trên thế giới. Trong những năm gần đây, trong số các công trình được trích dẫn nhiều về TTHS nói chung, yêu cầu giải quyết nhanh chóng các VAHS nói riêng có thể kể đến: tác giả Philip.L.Reichel có *Chuyên đề "Tư pháp hình sự so sánh"* [125], trong đó phân tích, so sánh, đưa ra sự khác biệt về lĩnh vực TTHS giữa các truyền thống

pháp luật, cụ thể là hệ tố tụng thẩm vấn nhấn mạnh vào giai đoạn thẩm tra của quá trình tố tụng nên việc điều tra thận trọng sẽ bảo đảm xác định chính xác tội phạm, còn hệ thống tranh tụng lại chú trọng vào giai đoạn xử án với các quy tắc nghiêm ngặt về chứng cứ để tin tưởng rằng bị cáo được xét xử công bằng. Từ đó đặt ra những yêu cầu đối với mỗi nước trong việc hoàn thiện hệ thống tư pháp hình sự của mình phù hợp với những yêu cầu của pháp luật quốc gia cũng như pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, chuyên đề không phân tích cụ thể, chi tiết các quy định trong PLTTHS nói chung, các quy định về thời hạn TTHS nói riêng.

Tác giả Craig M. Bradley có công trình *Nghiên cứu tố tụng hình sự 13 nước trên thế giới*, Durham, North Carolina, năm 1999, tái bản năm 2007 [131], đã phác thảo bức tranh toàn cảnh về nền tư pháp hình sự của 13 quốc gia trên thế giới (gồm Ôt-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Anh và Xứ Wales, Hoa Kỳ, Đức, I-ta-li-a, Ác-hen-ti-na, Nam Phi, Ai Cập, Nga, Trung Quốc, Mê-hi-cô, I-xra-en), trong đó có nghiên cứu, phân tích, đánh giá các căn cứ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền, hình thức tố tụng của các quốc gia này; đánh giá những ưu điểm, khuyết điểm của các hình thức tố tụng, làm rõ thời hạn giải quyết VAHS, nhất là thời gian xét xử tại phiên tòa của từng quốc gia, trên cơ sở đó đưa ra các xu hướng cải cách thủ tục tố tụng ở các quốc gia này trong tương lai.

Tác giả Ariane Amson có bài viết *Chia sẻ kinh nghiệm từ Pháp về đổi mới Bộ luật tố tụng hình sự* [129], trong đó làm rõ mục đích của việc quy định thời hạn; chỉ ra rằng phải xem xét đến tính nghiêm trọng của cáo buộc đối với người thuộc diện thẩm tra tư pháp, tính phức tạp của các hoạt động điều tra cần thiết để minh chứng cho sự thật và việc thực hiện quyền của bên bào chữa để đảm bảo trong mọi trường hợp thời hạn điều tra không được quá "thời hạn hợp lý"; chỉ rõ thời hạn tạm giam, thời hạn gia hạn tạm giam và thời hạn tối đa tạm giam trước khi xét xử đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và người phạm tội nghiêm trọng.

Tác giả Marco Fabri có *Báo cáo nghiên cứu về kinh nghiệm đổi mới Bộ luật tố tụng hình sự ở I-ta-li-a* [136], trong đó làm rõ quy định chung về thời hạn TTHS, các loại thời hạn điều tra, thời hạn xét xử, thời hạn tạm giam, thời hạn giám định, thời hạn người bị tình nghi khiếu nại, thời hạn kháng cáo.

Tác giả Richard S. Shine có bài viết *Chia sẻ kinh nghiệm từ Hoa Kỳ về đổi mới Bộ luật tố tụng hình sự* [140], trong đó chỉ rõ quyền của bị cáo được xét xử nhanh chóng và các thời hạn TTHS như: thời hạn tạm giam trước khi xét xử, thời hạn thi hành lệnh cài đặt thiết bị theo dõi, thời hạn tiến hành xét hỏi sơ bộ, thời hạn kháng cáo, thời hạn sửa chữa bản án do lỗi về kỹ thuật.

Tác giả Ta Van Tai, Trường Luật Harvard và Luật sư có bài viết *Quyền của bị cáo: các nguyên tắc của Việt Nam so với thực tiễn ở Mỹ*, tại trang Web: http://www.vietnamhumanrights.net/Forum/TVTai_1204.htm ngày 15/7/2006 [139], đã phân tích, làm rõ thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam, các biện pháp để giải quyết vấn đề tồn đọng án và việc thực hiện nguyên tắc xét xử nhanh chóng các VAHS ở Hoa Kỳ.

Tác giả William E. Butler, Trường Đại học tổng hợp quốc gia Pennsylvania có *Báo cáo nghiên cứu về tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp Nga* [4], nghiên cứu hoạt động của các cơ quan tư pháp của Nga và rút ra kết luận về điểm mạnh và điểm yếu của hệ thống tư pháp Nga như sau: Trong con mắt của một nhà quan sát nước ngoài, điểm tích cực của hệ thống tư pháp là việc thụ lý, giải quyết VAHS được đưa đến tòa án đã có sự chuyển biến tương đối hiệu quả. So với các hệ thống pháp luật Anh - Mỹ và Tây Âu, hệ thống pháp luật của Nga nói chung khắt khe và đờ đẫn kém hơn. Tuy nhiên, điểm yếu của hệ thống này là tính không dứt điểm, cụ thể là việc giải quyết các vụ án kéo dài nhiều năm, không có điểm dừng do kháng cáo và xét xử lại. Do vậy, mô hình TTHS của Nga cần được nghiên cứu hoàn thiện thêm và bổ sung điểm kết thúc, điểm cuối cùng của quá trình giải quyết VAHS.

Tác giả Ekaterina Mishina có *Báo cáo nghiên cứu về kinh nghiệm đổi mới Bộ luật tố tụng hình sự ở Nga* [133], đã làm rõ khái niệm, cách tính thời hạn, các thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, thời hạn điều tra, truy tố, xét xử VAHS cũng như thời hạn tạm giam đối với người bị nghi thực hiện tội phạm, bị can, bị cáo trong BLTTHS Nga. Báo cáo cũng đề cập đến biện pháp, chế tài khi vi phạm thời hạn TTHS.

Tác giả Svitlana Oliynyk có bài viết *Hệ thống tư pháp hình sự của U-crai-na* tại trang Web http://www.unafei.or.jp/english/pages/RMS/No92_11PA_Oliynyk.pdf [138], đã nghiên cứu, làm rõ thời hạn điều tra trước khi xét xử đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; thời hạn tạm giam đối với người bị nghi thực hiện tội phạm, bị can, bị cáo trong giai đoạn điều tra trước khi xét xử.

Tác giả Wolfgang Tiede có *Báo cáo nghiên cứu về kinh nghiệm đổi mới Bộ luật tố tụng hình sự ở U-crai-na* [142], đã làm rõ khái niệm, cách tính, cách xác định thời hạn TTHS hợp lý cho việc tiến hành các hoạt động, chấp hành các quyết định tố tụng và một số loại thời hạn tố tụng trong BLTTHS U-crai-na, cụ thể là thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, thời hạn giám định, thời hạn bắt giữ, thời hạn điều tra trước khi xét xử và thời hạn kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm, kể cả trong trường hợp quá hạn vì lý do bất khả kháng và các lý do chính đáng khác.

Tác giả Vivienne Bath, Đại học Tổng hợp Sydney và tác giả Sarah Biddulph, Đại học Tổng hợp Melbourne có *Báo cáo nghiên cứu về tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp Trung Quốc* [5], trong đó nghiên cứu hoạt động của các cơ quan tư pháp Trung Quốc và kết luận rằng: sau khi bãi bỏ thẩm quyền quyết định giam hành chính để phục vụ điều tra cùng với việc sửa đổi Luật TTHS vào năm 1996, việc giam giữ người bị tình nghi phạm tội trong thời gian dài để kết thúc hoạt động điều tra đã trở nên khó khăn hơn đối với cơ quan công an. Các cuộc cải cách đối với Luật TTHS năm 1996 quy định giới hạn thời gian mà cơ quan công an có thẩm quyền quyết định áp dụng để giam giữ và hỏi cung người bị tình nghi phạm tội đòi hỏi có sự thay đổi cách làm cũ mà hầu như chỉ duy nhất chú trọng vào việc hỏi cung người bị tình nghi phạm tội nhằm thu thập chứng cứ và buộc nhận tội. Tuy nhiên, vấn đề đang tồn tại về giam giữ vượt quá thời hạn quy định trong quá trình điều tra cả giai đoạn trước và sau khi bắt. Nhiều cuộc điều tra về vấn đề giam giữ kéo dài, kỹ thuật hỏi cung và các cuộc vận động nhằm giải quyết vấn đề này đã liên tiếp được tổ chức trong những năm 2000.

Tác giả Yue Ma, khoa luật và khoa học điều tra, Trường tư pháp hình sự New York, Hoa Kỳ có bài viết *Các quyền hạn của cảnh sát và quyền của nghi can trong*

Luật tố tụng hình sự (sửa đổi) của Trung Quốc trong Tạp chí quốc tế về các chiến lược và quản lý cảnh sát năm 2003 [141], đã giới thiệu các quyền mới của bị cáo và nghi can, các vấn đề phát sinh trong việc thực hiện Luật TTHS (sửa đổi) và đề xuất những biện pháp để bảo đảm tốt hơn quyền của nghi can ở giai đoạn điều tra của cảnh sát, trong đó phân tích rõ thời hạn thẩm vấn nghi can, thời hạn tạm giam để điều tra, thời hạn VKS ra quyết định bắt giữ đối với nghi can khi có đề nghị của cảnh sát cũng như việc gia hạn thời hạn đối với vụ việc nghiêm trọng, có tính chất phức tạp.

Các công trình nêu trên đã nghiên cứu khái quát, nêu ra các đặc trưng, ưu điểm, hạn chế và so sánh giữa các trình tự, thủ tục cũng như thời hạn TTHS để giải quyết VAHS và thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn ở các quốc gia. Tuy nhiên, chưa có công trình nào đề cập trực diện, đầy đủ, chi tiết về cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn tố tụng trong PLTTHS.

Bên cạnh đó còn có các bài viết của các chuyên gia, các nhà khoa học đăng trên các tạp chí, trong các trang thông tin điện tử xung quanh chế định thời hạn TTHS như: Tạp chí luật trường Đại học Valparaiso "*Báo đảm việc xét xử nhanh chóng đối với pháp luật hình sự Bang Indiana*", Số 8 năm 1974; Burke O'Hara Fort Jean M. Simonitsch Jack W. McCullough Carl Clark, Brian Justin Hoel Patrick Heenan Jacqueline L. Mairs Lawrence R. Catt "*Xét xử nhanh chóng*" của Viện nghiên cứu Trung Đông nằm trong Viện quốc gia về thi hành pháp luật và tư pháp hình sự của Bộ Tư pháp Hoa Kỳ, tháng 8/1978; Kế hoạch xử lý nhanh chóng các VAHS ngày 27/01/2012 của Tòa án Hoa Kỳ tại trang www.vtd.uscourts.gov; Tạp chí phân tích lập pháp 651-296-5044 tháng 10/2012 tại trang Web: www.house.mn; Tạp chí nghiên cứu "*Xóa án*", tháng 3/2011, tại trang Web: <http://www.courts.ca.gov/1070.htm>; Clarence T "*Thời hạn được quy định như thế nào đối với việc kháng cáo bản án hình sự ở Mississippi*", ngày 14/4/2010 tại trang Web: <http://ukhumanrightsblog.com>. Hội đồng thông tin công dân của Ai-len "*Giới hạn thời gian cho việc bắt đầu của tố tụng hình sự*" ngày 29/9/2008 tại trang Web: http://www.citizensinformation.ie/en/justice/criminal_law/criminal_trial/time_limitations.html [130].

Nhìn chung, nội dung các bài nghiên cứu nêu trên tập trung vào việc phân tích, đánh giá yêu cầu về xét xử nhanh chóng các VAHS. Đây là yêu cầu của tư pháp hình sự quốc tế, được thể hiện trong các điều ước quốc tế mà các quốc gia thành viên đã cam kết, được thừa nhận rộng rãi và ngày càng có giá trị trong PLTTHS ở nhiều quốc gia trên thế giới. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng mục đích của việc yêu cầu xét xử nhanh chóng các VAHS là nhằm giảm khối lượng công việc bị tồn đọng, kéo dài, làm cho ngành tư pháp hiệu quả hơn, là một thành phần của công bằng xã hội khi người phạm tội được quan tâm trừng phạt thích đáng trong thời hạn hợp lý, bảo đảm quyền và lợi ích không chỉ của bị can, bị cáo mà còn cả người bị hại, người làm chứng và phục vụ lợi ích của công chúng. Ngoài ra còn bảo đảm sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Như vậy, các công trình nêu trên đã nghiên cứu khái quát, đưa ra các đặc trưng, yêu cầu về hoạt động, tiến độ giải quyết các VAHS cũng như xu hướng cải cách ở một số nước trên thế giới, góp phần làm rõ hơn một số vấn đề lý luận và thực tiễn về thời hạn TTHS, trong đó có nhiều kiến giải, luận điểm khoa học đáng để tiếp thu, vận dụng vào việc xây dựng, hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS Việt Nam. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này vẫn chưa giải quyết một cách thỏa đáng, toàn diện các vấn đề lý luận và thực tiễn về thời hạn TTHS. Thực tế cho thấy, hoàn thiện các quy định của PLTTHS nói chung, thời hạn TTHS nói riêng ở nước ta những năm gần đây tuy đã có những bước chuyển biến tích cực, nhưng kết quả đạt được còn hạn chế do chưa nghiên cứu, đánh giá tổng thể, toàn diện, còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết thỏa đáng cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn TTHS ở nước ta.

1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

Từ kết quả của các công trình nghiên cứu khoa học nêu trên dù ít hay nhiều, trực tiếp hoặc gián tiếp đã nghiên cứu, đề cập đến những vấn đề lý luận về thời hạn TTHS như: khái niệm, ý nghĩa, căn cứ quy định và phân loại thời hạn; đánh giá thực trạng PLTTHS về thời hạn, việc áp dụng các thời hạn này trong thực tiễn và đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS. Một số kết quả

nghiên cứu chủ yếu bàn về khái niệm, ý nghĩa, căn cứ quy định và phân loại thời hạn được tác giả luận án kế thừa, phát triển. Một số kết quả nghiên cứu có ý nghĩa tổng kết, đánh giá thực tiễn áp dụng thời hạn tố tụng trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự và thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Một số công trình đã công bố trên các báo, tạp chí đã gợi mở, cung cấp thông tin, sự kiện, bình luận giúp cho tác giả luận án kế thừa các luận cứ khoa học để hoàn thành luận án của mình.

Tuy nhiên, đến nay, vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống, đầy đủ, chuyên sâu cả dưới góc độ lý luận và góc độ thực tiễn về thời hạn tố tụng trong PLTTHS và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam. Do vậy cần phải nghiên cứu chuyên biệt, thấu đáo, toàn diện về thời hạn tố tụng trong PLTTHS nhằm đưa ra những vấn đề lý luận về thời hạn TTHS, làm căn cứ cho việc thiết kế chính xác, hợp lý, khoa học các điều luật quy định về thời hạn tố tụng trong dự án BLTTHS (sửa đổi). Chính vì vậy, việc nghiên cứu đề tài luận án cần phải tiếp tục làm rõ các vấn đề cụ thể sau đây:

Thứ nhất, làm rõ cơ sở lý luận về thời hạn tố tụng trong PLTTHS, cụ thể là: đưa ra được khái niệm, đặc điểm của thời hạn TTHS; làm rõ cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn TTHS; chỉ rõ các căn cứ quy định và phân loại thời hạn TTHS.

Thứ hai, nghiên cứu, đánh giá quá trình hình thành và phát triển thời hạn tố tụng trong PLTTHS Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 2003, phân chia thành các giai đoạn: từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 1988; thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 1988 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS năm 1988 vào các năm 1990, năm 1992 và năm 2000; từ đó rút ra được những nhận xét về xu hướng phát triển của thời hạn tố tụng trong tiến trình lịch sử TTHS Việt Nam.

Thứ ba, nghiên cứu, đánh giá chế định thời hạn tố tụng trong PLTTHS của một số nước đại diện cho các truyền thống pháp luật điển hình trên thế giới: các nước Pháp, Đức đại diện cho truyền thống pháp luật châu Âu lục địa; các nước Anh và Xứ Wales, Hoa Kỳ và Nhật Bản đại diện cho truyền thống án lệ, theo mô hình TTHS tranh tụng; và các nước Nga, Trung Quốc đại diện cho các nước chuyển đổi.

Trên cơ sở đó rút ra những nhận xét, đánh giá, chỉ ra được xu hướng quy định về thời hạn TTHS của các nước này và tìm ra những giá trị có thể vận dụng ở Việt Nam.

Thứ tư, phân tích, đánh giá toàn diện, đầy đủ các quy định của PLTTHS Việt Nam hiện hành để tìm ra được những ưu điểm và bất cập, hạn chế về thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đánh giá thực trạng áp dụng các thời hạn TTHS, thông qua việc nhận diện, làm rõ những kết quả đã đạt được cũng như những vi phạm, hạn chế trong thực tiễn áp dụng và chỉ ra được nguyên nhân của những vi phạm, hạn chế đó.

Thứ năm, nghiên cứu, làm rõ các yêu cầu đặt ra đối với việc hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS Việt Nam trong thời gian tới thông qua nghiên cứu các yêu cầu về thể chế hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước, về cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến thời hạn TTHS; yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn cũng như kinh nghiệm của một số nước trên thế giới nhằm đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm QCN trong TTHS.

Thứ sáu, nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện quy định chung về thời hạn tố tụng; hoàn thiện các quy định về thời hạn điều tra, truy tố, xét xử theo các tiêu chí phù hợp; rút ngắn một số thời hạn tố tụng để đẩy nhanh việc giải quyết VAHS, bảo đảm QCN trong TTHS; tăng một số thời hạn tố tụng nhằm giảm áp lực cho các chủ thể tiến hành tố tụng và bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn áp dụng; quy định rõ một số loại thời hạn để tránh tình trạng lạm dụng hoặc áp dụng tùy tiện; bổ sung một số thời hạn nhằm ràng buộc trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng, bảo đảm QCN của những người tham gia tố tụng; sửa đổi quy định số lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung, điều tra lại, xét xử lại; bổ sung các quy định về biện pháp, chế tài khi vi phạm thời hạn TTHS.

Thứ bảy, đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các thời hạn TTHS trong thực tiễn gồm nâng cao vai trò, trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng, đổi mới phương thức tổ chức, chỉ đạo, điều hành; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; hoàn thiện tổ chức bộ máy, cán bộ và tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí cho hoạt động TTHS.

Kết luận chương 1

1. Thời hạn TTHS đã dành được sự quan tâm nghiên cứu nhất định của các chuyên gia, các nhà khoa học và những người làm công tác thực tiễn. Trong thời gian qua đã có một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước xung quanh vấn đề này nhằm đưa ra các kiến giải khoa học, góp phần hoàn thiện chế định thời hạn tố tụng trong PLTTHS. Tuy nhiên, so với các chế định khác, chế định thời hạn TTHS ở Việt Nam chưa dành được sự quan tâm nghiên cứu của các chuyên gia, nhà khoa học với các công trình nghiên cứu chuyên sâu, đề cập đầy đủ, toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn về thời hạn TTHS, tạo cơ sở cho việc đề xuất, hoàn thiện các quy định thời hạn TTHS theo hướng chặt chẽ, chính xác và khoa học đang là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, đến yêu cầu bảo đảm QCN trong TTHS.

2. Trên cơ sở tổng hợp và khái quát kết quả của các công trình khoa học liên quan đến TTHS nói chung, thời hạn TTHS nói riêng, luận án đã phân tích tổng quan tình hình nghiên cứu ở trong nước và ở nước ngoài cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn và những vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận án, qua đó xác định những yêu cầu, đòi hỏi bức thiết của việc phân tích để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về thời hạn TTHS, đề xuất, kiến nghị hoàn thiện PLTTHS và đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các thời hạn TTHS trong thực tiễn.

3. Từ kết quả phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu, có thể khẳng định luận án là một công trình chuyên khảo đầu tiên nghiên cứu chuyên sâu, đề cập đầy đủ, toàn diện, có hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn về thời hạn TTHS, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, vừa bảo vệ lợi ích chung của Nhà nước, xã hội, vừa bảo đảm QCN, quyền công dân khi tham gia vào hoạt động TTHS; bảo đảm quá trình giải quyết VAHS được khách quan, toàn diện, triệt để, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; có biện pháp, chế tài xử lý kịp thời, nghiêm minh hành vi vi phạm PLTTHS, nhất là vi phạm thời hạn tố tụng từ phía các chủ thể tiến hành tố tụng.

Chương 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THỜI HẠN TỔ TỤNG
TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VIỆC XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỔ TỤNG HÌNH SỰ, CÁC CĂN CỨ QUY ĐỊNH VÀ PHÂN LOẠI THỜI HẠN TỔ TỤNG HÌNH SỰ

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm của thời hạn tố tụng hình sự

Theo Từ điển tiếng Việt: "Thời hạn là khoảng thời gian có giới hạn nhất định để làm việc gì đó" [70]. Theo Từ điển Luật học thì thời hạn được hiểu là "khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác" [85, tr. 718] hay thời hạn tố tụng là "thời gian được pháp luật quy định để tiến hành các hành vi tố tụng" [85, tr. 471]. Nhìn chung, nếu áp dụng các khái niệm này cho thời hạn TTHS thì chưa đầy đủ, trọn vẹn. Nếu theo Từ điển Tiếng Việt thì chỉ mới xác định được khoảng thời gian (bao nhiêu phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể xảy ra) mà không xác định rõ thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc.

Qua nghiên cứu một số công trình, bài báo ở nước ngoài chưa thấy các tác giả đưa ra khái niệm thời hạn TTHS mà chỉ phân tích, làm rõ các quy định chung về thời hạn TTHS. Một số công trình, bài báo ở trong nước thời gian qua đã đưa ra khái niệm thời hạn TTHS. Tác giả Lê Minh Tuấn trong bài viết vấn đề thời hạn trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam, đưa ra khái niệm: "Thời hạn tố tụng hình sự là khoảng thời gian để tiến hành các hoạt động tố tụng hình sự" [86]. Tác giả Hà Thị Mai Huế trong luận văn thạc sĩ luật học thời hạn điều tra trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam cho rằng "Thời hạn tố tụng hình sự là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác, là khoảng thời gian cần thiết để giải quyết tốt nhất các nhiệm vụ của từng giai đoạn tố tụng" [28]. Tác giả Lê Hữu Thế trong đề tài khoa học cấp bộ các thời hạn tố tụng theo quy định của BLTTHS năm 2003 - Thực tiễn áp dụng và kiến nghị hoàn thiện có đưa ra khái niệm: "Thời hạn tố

tụng hình sự là một loại thời hạn pháp lý, được điều chỉnh bằng các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự, là khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác để tiến hành các hoạt động tố tụng, hành vi tố tụng cụ thể" [67, tr. 11].

Các khái niệm mà các tác giả nêu trên đưa ra đều có điểm chung là mô tả nội hàm của khái niệm thời hạn TTHS trước hết là khoảng thời gian. Tuy nhiên, so với thuật ngữ "khoảng thời gian" có nội hàm rộng, tính xác thực, tính cụ thể thấp thì thuật ngữ "giới hạn thời gian" có độ chính xác, tính khái quát cao hơn lại không được sử dụng. Trong khi đó, thuật ngữ "giới hạn thời gian" còn phù hợp với tinh thần của các điều luật quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS, chẳng hạn khoản 1 Điều 119 BLTTHS năm 2003 quy định thời hạn điều tra không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng. Điều này có nghĩa, 02 tháng là giới hạn về thời gian mà CQĐT phải kết thúc điều tra vụ án về tội phạm ít nghiêm trọng. Ngoài ra, các khái niệm nêu trên chưa bao quát được đối với loại thời hạn TTHS không xác định và chưa chỉ ra được trong thời hạn luật định các chủ thể TTHS thực hiện các hoạt động, hành vi tố tụng nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu cụ thể.

Theo quy định của Bộ luật dân sự thì thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác. Thời hạn có thể được xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể xảy ra [59, Điều 149]. Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì thời hạn tố tụng là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác để người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện hành vi tố tụng do Bộ luật này quy định. Thời hạn tố tụng có thể được xác định bằng giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể xảy ra [60, Điều 157]. Các khái niệm trên chưa chính xác ở chỗ, có những loại thời hạn được quy định trong pháp luật này nhưng không thể xác định được thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc, chẳng hạn thời hạn tố tụng không xác định.

Từ những phân tích trên, có thể thấy, thời hạn TTHS chỉ do PLTTHS quy định. Thực tiễn cho thấy có nhiều loại thời hạn khác nhau và việc quy định các thời

hạn cũng không giống nhau. Có những loại thời hạn do luật quy định như thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam bị can, bị cáo; có những loại thời hạn được quy định bởi các nội quy, quy chế, điều lệ của một cơ quan hay một tổ chức nào đó như thời hạn dự bị của đảng viên mới được kết nạp theo quy định của Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam là 12 tháng; có những loại thời hạn do thỏa thuận giữa các bên như thời hạn trong hợp đồng dân sự [86]. Thời hạn TTHS không chỉ đơn thuần là giới hạn thời gian mà còn được xác định với tư cách là một sự kiện pháp lý đặc biệt làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong những trường hợp luật định. Trong giới hạn thời gian hoặc tại thời điểm khi thời hạn này kết thúc thì làm phát sinh hậu quả pháp lý. Xét về tính chất, thời hạn TTHS vừa mang tính khách quan của thời gian, vừa mang tính chủ quan của chủ thể trong việc đặt ra thời gian để tiến hành các hoạt động, hành vi tố tụng nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu cụ thể.

Qua phân tích những đặc trưng nêu trên từ khía cạnh ý nghĩa về mặt ngôn ngữ và khía cạnh bản chất pháp lý của thuật ngữ có thể đưa ra khái niệm về thời hạn TTHS như sau: *Thời hạn tố tụng hình sự là giới hạn thời gian do pháp luật tố tụng hình sự quy định để các chủ thể tố tụng hình sự thực hiện các hoạt động, hành vi tố tụng nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu cụ thể.* Từ khái niệm này, thời hạn TTHS có những đặc điểm cơ bản là:

Thứ nhất, thời hạn TTHS vừa mang tính khách quan, vừa mang tính chủ quan. Quy định của pháp luật phản ánh tất cả những đặc trưng của một hiện tượng xã hội phát sinh và phát triển trong những điều kiện lịch sử và hiện tượng xã hội theo quy luật khách quan. Thời hạn TTHS cũng nằm trong quy luật đó, nó được tính toán trên cơ sở các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong từng thời kỳ lịch sử thông qua quá trình giải quyết các VAHS với các đặc điểm loại tội phạm đã thực hiện, quy mô, tính chất, mức độ phức tạp của vụ án kết hợp với số lượng, chất lượng của các chủ thể tiến hành tố tụng, từ đó xác định khoảng thời gian vật chất cần thiết cho việc thực hiện các hoạt động tố

tụng, bảo đảm tính khả thi của các quy định về thời hạn TTHS, phù hợp với thực tế khách quan. Tuy nhiên, các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội thay đổi theo thời gian nên các quy định về thời hạn TTHS cũng được điều chỉnh cho phù hợp. Thời hạn tố tụng cũng được tính toán, xác định và được quy định trong PLTTHS mang dấu ấn chủ quan của nhà làm luật, đồng thời trong từng giai đoạn cụ thể còn là yêu cầu của nhân dân, của xã hội đối với quá trình phát hiện và xử lý tội phạm. Nhà làm luật thể hiện ý chí của nhân dân thông qua việc xác định những thời hạn cần thiết để tiến hành các hoạt động TTHS. Tuy nhiên, quy định về thời hạn TTHS không chỉ là vấn đề nhận thức mà là vấn đề thực tiễn xây dựng pháp luật, trong đó việc xác định các nguyên tắc pháp lý để kết hợp đúng đắn giữa tính khách quan với chủ quan, vừa phản ánh được những quy luật của thực tiễn xã hội, nằm ngoài ý chí chủ quan và do đó con người nhất thiết phải tuân theo. Một trong những mục đích quy định thời hạn TTHS là để ngăn chặn những tư tưởng cho các hoạt động tố tụng dựa trên các tiêu chuẩn khách quan, chủ quan của ngày hôm qua. Chỉ khi nào thời hạn TTHS được xây dựng trên nền tảng nhận thức của nhà lập pháp về những quy luật khách quan và những điều kiện tác động, chi phối nó trong TTHS thì hoạt động TTHS mới có thể đem lại những kết quả mong đợi.

Thứ hai, mỗi thời hạn TTHS đặt ra yêu cầu hoạt động, hành vi tố tụng đối với việc giải quyết nhiệm vụ nhất định. Quá trình TTHS được thực hiện qua các giai đoạn với các thời hạn tố tụng khác nhau đặt ra cho từng giai đoạn đó và trong từng giai đoạn có các thời hạn tố tụng cụ thể gắn với từng hoạt động tố tụng. Sự phân chia thời gian tương ứng với mỗi giai đoạn theo yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra phải giải quyết trong thời gian đó là cách thức tối ưu hóa tiến trình giải quyết VAHS. Trong mỗi thời hạn TTHS khác nhau có hoạt động, hành vi tố tụng đặc trưng, điển hình được thực hiện. Mỗi thời hạn TTHS đặt ra cho các chủ thể mục tiêu riêng cần đạt được, đặt ra trình tự, thủ tục, nội dung nhiệm vụ và yêu cầu cụ thể cần giải quyết trong thời hạn đó.

Thứ ba, các thời hạn TTHS nằm trong một chỉnh thể thống nhất, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Mỗi thời hạn TTHS được xác định bằng thời điểm bắt

đầu và thời điểm kết thúc và đều là một phần độc lập tương đối trong tiến trình TTHS. Tuy nhiên, các thời hạn TTHS nằm trong một chỉnh thể thống nhất của thời hạn TTHS nói chung - thời hạn giải quyết VAHS, được bắt đầu từ khi có tố giác, tin báo về tội phạm đến khi ra bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cũng như ra quyết định thi hành án. Các thời hạn TTHS nằm trong một chu trình, dây chuyền khép kín, đồng bộ, nối tiếp nhau, kết thúc thời hạn này thì đồng thời cũng mở ra một thời hạn khác. Thời hạn ở giai đoạn trước là điều kiện làm phát sinh thời hạn ở giai đoạn sau, thời hạn tiếp theo chỉ được bắt đầu khi thời hạn trước đã kết thúc, thời hạn sau là hệ quả của thời hạn trước nó. Các thời hạn TTHS có liên quan hết sức chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau tạo thành sự đồng bộ, thống nhất trong toàn bộ quá trình giải quyết VAHS cũng như ở từng giai đoạn tố tụng cụ thể. Ranh giới giữa các thời hạn TTHS là các sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ tố tụng trong thời hạn cụ thể, trong đó các chủ thể thực hiện những hoạt động, hành vi tố tụng theo thẩm quyền của mình, ra các quyết định tố tụng để kết thúc thời hạn và mở đầu cho thời hạn mới.

Thứ tư, mỗi loại thời hạn TTHS được áp dụng đối với những chủ thể xác định, buộc những chủ thể này phải thực hiện các hoạt động, hành vi tố tụng trong thời hạn luật định. Nếu trong các pháp luật tố tụng khác, việc phân chia các thời hạn tố tụng chỉ có ý nghĩa phân định các việc làm của tòa án từ khi có khởi kiện đến khi tiến hành xét xử thì trong hoạt động TTHS, phân chia các thời hạn tố tụng không chỉ đơn thuần là xác định nhiệm vụ của một chủ thể mà còn làm rõ quyền và trách nhiệm của các chủ thể trong việc thực hiện các hoạt động, hành vi tố tụng cũng như đưa ra các văn bản tố tụng phù hợp trong từng giai đoạn của quá trình giải quyết VAHS. Bởi quá trình giải quyết VAHS phải do nhiều cơ quan, nhiều người tiến hành tố tụng thực hiện với sự tham gia của những người tham gia tố tụng, phải trải qua các giai đoạn với thời hạn tố tụng tương ứng được áp dụng đối với chủ thể đặc trưng, tương ứng trong giai đoạn đó, chẳng hạn, trong giai đoạn khởi tố, thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm được áp dụng đối với chủ thể đặc trưng là

CQĐT, theo đó, CQĐT trong phạm vi trách nhiệm của mình phải kiểm tra, xác minh nguồn tin và quyết định khởi tố hoặc không khởi tố VAHS [56, khoản 2 Điều 103].

Thứ năm, thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc của mỗi thời hạn TTHS được xác định bằng quyết định tố tụng tương ứng. Có nhiều loại thời hạn TTHS, tuy nhiên có thể phân chia thành thời hạn giải quyết VAHS và thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Do các biện pháp ngăn chặn liên quan đến quyền tự do của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nên thời hạn này được quy định cụ thể, rõ ràng trong quyết định áp dụng. Xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo, bảo đảm QCN trong TTHS, điều luật quy định khi ra quyết định tạm giữ, tạm giam, CQTHTT phải ghi rõ trong lệnh tạm giữ, tạm giam thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc. Trong trường hợp trong lệnh tạm giam chỉ ghi bằng đơn vị đo thời gian (tuần, tháng, năm) thì phải xác định thời điểm bắt đầu ghi trong lệnh và tính theo đơn vị đo lường đơn vị đó. Đối với thời hạn giải quyết VAHS, do không được thể hiện trong quyết định tố tụng nhưng được tính theo quy định của BLTTHS nên chỉ có thể xác định thời điểm kết thúc của loại thời hạn này bằng các quyết định tố tụng của các CQTHTT có thẩm quyền ban hành trong quá trình giải quyết VAHS, chẳng hạn thời hạn trong giai đoạn khởi tố được kết thúc bằng quyết định khởi tố hoặc không khởi tố VAHS.

Thứ sáu, thời hạn TTHS được quy định ở dạng tối đa và có thể gia hạn, phục hồi. Do tính phức tạp của hoạt động chứng minh, thu thập chứng cứ, PLTTHS đã tạo cho các chủ thể tố tụng sự chủ động về mặt thời gian để triển khai các công việc khi quy định hầu hết các thời hạn TTHS ở dạng tối đa. Ngoài ra, hầu hết các thời hạn giải quyết VAHS, thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn đều có thể được gia hạn. Đây là sự linh hoạt và mềm dẻo của thời hạn TTHS, bảo đảm cho việc giải quyết các VAHS có căn cứ, hợp lý, hợp pháp.

Thứ bảy, thời hạn TTHS được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Hoạt động TTHS trong bất kỳ Nhà nước nào luôn là hoạt động được điều chỉnh chặt chẽ bởi các quy định của pháp luật vì đây là hoạt động liên quan đến việc phát hiện, xử lý tội phạm và người phạm tội - lĩnh vực liên quan đến các lợi ích quan trọng hàng đầu

mà Nhà nước phải ưu tiên và quan tâm bảo vệ. Thực hiện nhiệm vụ này, Nhà nước thiết lập bộ máy tổ tụng với các thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ khác nhau để tham gia vào quá trình giải quyết VAHS. Toàn bộ quá trình giải quyết VAHS phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của PLTTHS, nhất là các quy định về thời hạn tố tụng, bảo đảm giải quyết nhanh chóng, kịp thời các VAHS nhưng phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân. Đây chính là mối quan tâm lớn thường đặt ra đối với bất kỳ nước nào khi xây dựng trình tự, thủ tục TTHS. Do vậy, với tính chất là một cơ quan công quyền, các CQTHTT có những quyền hạn nhất định để thực thi chức trách của mình, tích cực tiến hành xem xét, giải quyết các VAHS trong thời hạn luật định, đồng thời điều chỉnh và xử lý các vi phạm thời hạn TTHS.

2.1.2. Cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn tố tụng hình sự

Khái niệm TTHS bắt nguồn từ thuật ngữ Latinh "proceder" - có nghĩa là quá trình, tiến trình. Quá trình đó có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ tố tụng, hướng đến mục tiêu làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án thông qua những hoạt động tố tụng nối tiếp nhau. Không phải VAHS nào cũng có thể được khám phá, sự thật khách quan nào cũng được xác định ngay lập tức, kể cả trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ đơn giản, rõ ràng mà luôn đòi hỏi phải có thời gian và trải qua nhiều trình tự, thủ tục khác nhau. Thời hạn TTHS đặt ra giới hạn về thời gian để đạt được mục tiêu của TTHS là xác định có tội phạm hay không có tội phạm xảy ra và nếu có tội phạm thì xác định TNHS người đã thực hiện hành vi phạm tội đó. Thực tiễn đã cho thấy trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, thông qua việc kịp thời phát hiện, điều tra, áp dụng các biện pháp ngăn chặn, trừng phạt, giáo dục người phạm tội đã góp phần loại trừ các nguyên nhân và điều kiện phạm tội, kiềm chế sự gia tăng của tình hình tội phạm, giảm thiểu mức độ nguy hại cho xã hội do hành vi phạm tội gây ra. Do vậy, PLTTHS đã đặt ra quy định về thời hạn tố tụng để bảo đảm nhanh chóng, kịp thời khám phá, điều tra, xác định mọi hành vi phạm tội và người phạm tội, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Tuy nhiên, hoạt động TTHS là hoạt động phức tạp, liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân vì trong TTHS, QCN là vấn đề dễ bị xâm phạm và bị tổn thương nhất và hậu quả để lại cũng nặng nề nhất khi nó động chạm đến quyền được sống, quyền tự do và sinh mệnh chính trị của con người, của công dân. Bởi lẽ, TTHS là quá trình Nhà nước đưa một người ra xử lý trước pháp luật luôn thể hiện đậm nét tính quyền lực nhà nước với sức mạnh cưỡng chế nhà nước với sự thiếu bình đẳng về thế và lực của các bên tham gia qua hệ thống TTHS mà sự yếu thế luôn thuộc về những người bị buộc tội. Mục tiêu của TTHS không thể đạt được bằng mọi giá mà không quan tâm đến QCN, không ai có quyền tước bỏ hay hạn chế QCN một cách bất hợp pháp, vô căn cứ, đặc biệt là QCN của bị cáo, người bị hại, cụ thể:

Đối với bị cáo, họ là người bị rơi vào vòng tố tụng nên một sự chậm trễ không có lý do chính đáng có thể ảnh hưởng đối với họ, định kiến có thể được đưa ra bởi việc mất chứng cứ, nhân chứng và trí nhớ. Khi một tội bị cáo buộc được thực hiện kịp thời, chứng cứ sẵn có thì sẽ không có điều kiện thực hiện sự thiên vị trong việc ra các quyết định. Sự chậm trễ có thể dẫn đến suy giảm khả năng tự bào chữa của các bị cáo bởi sự mất mát của chứng cứ vật chất, trí nhớ của họ đã phai mờ. Do vậy, nếu không đặt ra giới hạn về thời gian, quá trình tiến hành tố tụng có thể được chính trị hóa, hợp pháp hóa. Kết quả là, quyền của bị cáo được xét xử công bằng bị suy yếu và nguy cơ bị kết tội oan, kết quả không chính xác luôn luôn hiện diện, mà những sai lầm trong TTHS luôn là những sai lầm nghiêm trọng và nguy hiểm nhất. Ngăn chặn việc kết án sai lầm là lý do thuyết phục cho luật về thời hạn, nhưng ở phạm vi rộng lớn hơn của công lý là bảo đảm rằng truy tố công bằng, cân bằng và tương xứng, ví dụ như sẽ là không công bằng cho một người bị giam giữ 12 tháng về hành vi phạm tội ít nghiêm trọng mà chỉ bị xử phạt 6 tháng tù. Hơn nữa, nếu chờ xét xử trong một khoảng thời gian dài mà lại xác định bị cáo không có tội tại thủ tục tố tụng trung gian thì cũng không công bằng đối với bị cáo [132]. Mặt khác, kéo dài quá trình giải quyết VAHS dẫn đến tra tấn tinh thần bị cáo, làm cho bị cáo phải lo

lắng, chịu đựng trong một thời gian dài giống như sự trừng phạt bổ sung đối với bị cáo. Cho nên, yêu cầu phải khẩn trương, nhanh chóng trong TTTHS nhằm mục đích giảm thiểu khả năng bị cưỡng chế tố tụng và rút ngắn sự gián đoạn của cuộc sống gây ra bởi việc bắt giữ và buộc tội là hết sức quan trọng, tạo điều kiện cho bị cáo nhanh chóng trở về với cuộc sống bình thường và hòa nhập với cộng đồng.

Đối với người bị hại, sự chậm trễ lặp đi lặp lại và liên tục trong tiến trình tư pháp hình sự đã ngăn chặn người bị hại đạt đến điểm kết thúc của cảm giác đau đớn về thể chất, tinh thần và cả vấn đề tài chính mà họ phải chịu đựng do hành vi phạm tội gây ra, làm ảnh hưởng lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Sự chậm trễ trong việc xét xử cũng có thể hạn chế khả năng của người bị hại nhận được công lý khi trí nhớ của họ mờ dần và sức khỏe cũng bị suy giảm theo thời gian.

Do vậy, pháp luật quốc tế không chỉ quy định các quốc gia có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết và phù hợp để bảo vệ quyền tự do và an toàn cá nhân mà còn yêu cầu việc bảo vệ các quyền tự do đó phải được quy định thành văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất có hiệu lực và khả năng thực thi có hiệu quả trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Điều này cho thấy rõ sự quan trọng của thủ tục TTTHS đối với tự do cá nhân và sự cần thiết phải quy định để bảo vệ tự do ấy. Do vậy, nhiều quốc gia đặt ra yêu cầu rất khắt khe đối với thủ tục TTTHS vì cho rằng đó mới chính là bảo đảm tốt nhất cho tự do cá nhân trong một nước dân chủ. Một trong những yêu cầu đó là xét xử phải được tiến hành nhanh chóng. Nguyên tắc xét xử nhanh chóng không được quy định trong BLTTTHS nhưng có thể được suy ra từ Điều 5 và Điều 6 Công ước Châu Âu về QCN. Đó cũng là một hệ quả trách nhiệm pháp lý cần thiết để bảo vệ bị cáo. "Thời hạn hợp lý" quy định tại Điều 6 Công ước châu Âu về QCN được tính từ thời điểm bị cáo được thông báo về lời buộc tội chống lại mình hoặc từ thời điểm bị bắt theo lệnh trong bất kỳ trường hợp nào. Không có quy định nào về thời hạn tuyệt đối để tiến hành tố tụng và điều tạo nên "thời hạn hợp lý" phải được quyết định tùy từng trường hợp cụ thể.

Bên cạnh đó, Điều 9 (3) Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 quy định bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải

được sớm đưa ra tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Quyền được xét xử nhanh chóng là một quyền cơ bản cho tất cả mọi người và không thể bị chà đạp lên, trừ khi có lý do chính đáng, bởi vì quyền được xét xử nhanh chóng không phải là thực tế đơn thuần hay viễn tưởng mà là "thực tế hiến định" và nó phải có được sự tôn trọng đúng mực. Các tòa án đã chấp nhận nó như là một trong những biện pháp để giảm khối lượng công việc ngày càng tăng cho các tòa án. Các nhà lập pháp có ý định quy định điều khoản xét xử nhanh chóng để phục vụ hai mục đích. *Thứ nhất*, để ngăn chặn việc xâm phạm, ảnh hưởng đến thân thể, sức khỏe của các bị cáo ở trong trại tạm giam trong một thời gian không xác định trước khi xét xử. Bị bắt tạm giam trước khi xét xử là việc tước quyền tự do nghiêm trọng như người bị kết án phạt tù. Trong một số trường hợp, việc bị bắt tạm giam trước khi xét xử là nghiêm trọng hơn bởi người bị nghi thực hiện tội phạm bị gián đoạn việc làm, nguồn lực tài chính giảm đi, gia đình và bạn bè căng thẳng, lo lắng, bị công chúng gièm pha, còn nếu họ là người vô tội thì họ bị buộc phải chịu đựng tổn thương kéo dài cả về thể xác lẫn tinh thần. *Thứ hai*, để bảo đảm quyền của bị cáo được xét xử công bằng. Việc bắt đầu phiên tòa càng bị trì hoãn lâu thì càng nhiều khả năng các nhân chứng sẽ biến mất, trí nhớ mờ dần và chứng cứ bị mất hoặc bị phá hủy. Mặc dù, cả bên công tố và người bào chữa đều bị đe dọa bởi những nguy cơ này nhưng chỉ có cuộc sống, quyền tự do và tài sản của bị cáo là bị đe dọa, ảnh hưởng. Như vậy quyền được xét xử nhanh chóng của bị cáo được bảo đảm khi thời gian tạm giam hợp lý và càng ngắn càng tốt, lo lắng về việc buộc tội và những xáo trộn của cuộc sống trong giai đoạn tiền xét xử của bị cáo phải được giảm tối thiểu. Việc giải quyết nhanh chóng các VAHS làm cho ngành tư pháp hiệu quả hơn và truyền đạt công lý nhanh hơn, làm cho xã hội công bằng hơn khi người phạm tội bị trừng phạt trong thời hạn hợp lý và người vô tội được minh oan kịp thời. Việc thực hiện nguyên tắc xét xử nhanh chóng không chỉ bảo đảm quyền và lợi ích của bị cáo mà còn bảo đảm lợi ích của cả người bị hại, người làm chứng.

Ngoài ra còn để bảo đảm sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ cho đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Tuy nhiên, do những đặc điểm về yếu tố con người, lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, tình hình tội phạm và truyền thống pháp luật của mỗi quốc gia khác nhau nên đặt ra các mô hình TTTHS khác nhau. Các mô hình TTTHS đều nhằm đến mục tiêu đi tìm sự thật của vụ án nhưng khác nhau trong cách thức, yêu cầu để tìm đến sự thật của vụ án, do dựa trên "triết lý" chủ đạo của việc xây dựng các trình tự, thủ tục, thời hạn TTTHS khác nhau là ưu tiên cho việc đấu tranh phòng, chống tội phạm hay ưu tiên tôn trọng phẩm giá con người, tự do, bình đẳng, bảo đảm quyền tiếp cận công lý của người dân.

Mô hình TTTHS tranh tụng hay mô hình TTTHS công bằng được xây dựng dựa trên quan điểm bảo đảm sự công bằng, bình đẳng về quyền và các thủ tục tố tụng giữa các bên (bên buộc tội và bên bào chữa) để các bên đi tìm sự thật theo cách của mình trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bảo đảm tôn trọng QCN, nhất là quyền của người bị buộc tội nên nhấn mạnh và yêu cầu một quy trình tìm kiếm chứng cứ mang nặng tính hình thức, thủ tục thông qua hoạt động tranh tụng [125, tr. 83]. Mô hình này quan niệm tự do quan trọng tới mức mọi hoạt động tố tụng đều phải bảo đảm cho các quyết định của tòa án được ban hành dựa trên những căn cứ đáng tin cậy. Mục tiêu chủ yếu của hệ thống tranh tụng không nhất thiết phải là tìm kiếm sự thật mà để bảo đảm rằng bị cáo được đối xử công bằng và tương ứng với đó là hệ thống phải đưa ra được kết quả công bằng, đúng đắn [63, tr. 8].

Tiến trình tố tụng trong mô hình TTTHS tranh tụng phân chia thành ba giai đoạn lớn là giai đoạn điều tra, giai đoạn tiền xét xử và giai đoạn xét xử. Trong giai đoạn điều tra chưa xuất hiện chứng cứ và cảnh sát không đưa ra bất kỳ quyết định tố tụng nào để giải quyết vụ án mà giai đoạn này chỉ có hoạt động tìm kiếm, phát hiện các nguồn thông tin có thể trở thành chứng cứ của vụ án tại phiên tòa sau này. Cảnh sát không lập biên bản điều tra mà chỉ viết báo cáo. Những thông tin này chỉ trở thành chứng cứ tại phiên tòa thông qua hoạt động thẩm vấn các sĩ quan cảnh sát với

tư cách là người làm chứng [92, tr. 38]. Khi mở phiên tòa thì giai đoạn điều tra mới được bắt đầu, các chứng cứ của bên buộc tội và bên gỡ tội buộc phải được trình bày bằng lời dưới hình thức đối chất, kiểm tra tại phiên tòa thì mới được công nhận là chứng cứ. Ngoài ra, tại phiên tòa, các bên còn có quyền yêu cầu triệu tập nhân chứng hoặc thu thập những chứng cứ mới để chứng minh cho những vấn đề phát sinh tại phiên tòa mà thực chất đó là hoạt động điều tra công khai và chứng minh của các bên để tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Tòa án chỉ căn cứ vào các chứng cứ, vào lý lẽ, lập luận của các bên đã được đưa ra tranh luận tại phiên tòa để ra phán quyết nên bên buộc tội cũng như bên bào chữa phải chuẩn bị rất cẩn thận, kỹ lưỡng về chứng cứ và các lý lẽ, lập luận của mình cũng như bác bỏ các chứng cứ, tài liệu của bên kia và ngược lại. Do đó, trong mô hình TTHS tranh tụng không quy định thời hạn điều tra, truy tố mà chỉ quy định các thời hạn liên quan đến bảo vệ QCN như thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn, liên quan đến quyền và lợi ích của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người tham gia tố tụng khác, để không tạo sức ép đối với việc thu thập chứng cứ và việc chuẩn bị các lập luận, lý lẽ buộc tội của công tố viên cũng như việc bào chữa của bị can, bị cáo, luật sư. Do tất cả những hoạt động đối tụng, những chứng cứ phải được trình bày và thẩm tra tại phiên tòa với quy trình thẩm tra chứng cứ được tiến hành công bằng, dân chủ, dẫn tới thời gian cho một phiên tòa trong mô hình TTHS tranh tụng thường kéo dài, đặc biệt là phiên tòa có bồi thẩm đoàn trong mô hình TTHS tranh tụng thường kéo dài hơn rất nhiều so với phiên tòa trong mô hình TTHS thẩm vấn.

Trong mô hình TTHS thẩm vấn hay mô hình kiểm soát tội phạm dựa trên luận điểm trấn áp tội phạm là mục tiêu quan trọng nhất của TTHS. Mô hình này quan niệm mọi hoạt động tố tụng đều phải hướng tới mục tiêu hạn chế tội phạm nên lựa chọn cách thức huy động tối đa sự tham gia của các cơ quan tiến hành tố tụng (CQĐT, VKS, tòa án), người tiến hành tố tụng (ĐTV, KSV, thẩm phán) vào quá trình đi tìm sự thật khách quan của vụ án với việc đặt ra yêu cầu hoạt động tố tụng được tiến hành nhanh chóng và phải đạt tỷ lệ buộc tội cao. Các cơ quan, người tiến

hành tố tụng hoàn toàn chủ động, được sử dụng mọi biện pháp, mọi nguồn lực để làm rõ sự thật khách quan của vụ án trong toàn bộ quá trình tố tụng, kể cả giai đoạn xét xử. Do vậy mô hình này đặt ra yêu cầu có các quy định về thời hạn TTHS để có cơ sở pháp lý ràng buộc, tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, người có thẩm quyền trong việc giải quyết các VAHS kịp thời, đúng hạn luật định. Dưới áp lực về thời hạn tố tụng, người có thẩm quyền phải lăn lộn, xả thân, thậm chí phải hy sinh rất nhiều quyền và lợi ích chính đáng của mình để thực hiện các hoạt động tố tụng với mục tiêu phát hiện và xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, làm cho hoạt động TTHS được thực hiện liên tục, trôi chảy, vận hành với hiệu suất cao.

Trong mô hình TTHS thẩm vấn, giai đoạn điều tra được xác định có vị trí hết sức quan trọng, các giai đoạn tố tụng tiếp theo cần phải thực hiện ngắn gọn thì mới bảo đảm tính nhanh chóng và dứt khoát của mô hình này [125, tr. 83]. Nhiệm vụ của giai đoạn điều tra là tiến hành mọi biện pháp điều tra để thu thập đầy đủ, toàn diện chứng cứ nhằm xác định tội phạm và người phạm tội, xây dựng hồ sơ vụ án làm cơ sở cho việc truy tố và xét xử. Tất cả các tài liệu trong hồ sơ vụ án đều là chứng cứ quan trọng, có giá trị chứng minh, làm cơ sở cho việc ra các quyết định tố tụng ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Do vậy mô hình này đặt ra yêu cầu phải nhanh chóng thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra. Quán triệt nguyên tắc vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng đòi hỏi việc thu thập chứng cứ phải được tiến hành nhanh chóng, kịp thời, không chậm trễ khi chứng cứ chưa bị mất, trí nhớ của người phạm tội, người tố giác, nhân chứng hay người bị hại vẫn còn nguyên vẹn và càng gần với thời điểm xảy ra hành vi phạm tội càng tốt để bảo đảm các hành vi bị cáo buộc dựa trên chứng cứ đã thu thập được trong giai đoạn điều tra là đúng đắn, chính xác. Do chứng cứ, tài liệu thu thập được trong giai đoạn điều tra gần như đầy đủ để xác định bị can có phạm tội hay không, phạm tội gì nên trong giai đoạn truy tố, xét xử, VKS, tòa án có thể hình dung được toàn bộ diễn biến của VAHS, xác định được đầy đủ các chứng cứ cần phải có trong hồ sơ vụ án để trên cơ sở đó ra quyết định truy tố, ra bản án, quyết định đối với người phạm tội. Do vậy,

thời hạn điều tra được quy định dài hơn so với các thời hạn truy tố, thời hạn xét xử. Hơn nữa, trong giai đoạn xét xử, thẩm phán được tiếp cận, nghiên cứu trước hồ sơ vụ án, chuẩn bị các điều kiện và các vấn đề phát sinh tại phiên tòa cũng như chủ động thực hiện các hoạt động tố tụng tại phiên tòa nên phiên tòa diễn ra nhanh chóng, thời gian xét xử ngắn hơn rất nhiều so với phiên tòa trong mô hình TTHS tranh tụng.

Mô hình TTHS Việt Nam thuộc mô hình TTHS thẩm vấn đặt ra giá trị ưu tiên là phát hiện tội phạm, kiểm soát tội phạm với việc huy động tối đa sự tham gia của các cơ quan tiến hành tố tụng, kể cả tòa án vào việc làm rõ sự thật vụ án. Khi tội phạm xảy ra, các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm phát hiện và áp dụng mọi biện pháp do luật định để xác định tội phạm và xử lý kịp thời người phạm tội. Mặc dù, khi xây dựng BLTTHS năm 2003 đã đặt ra yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, bảo vệ cá nhân không bị điều tra, truy tố, xét xử oan, sai, không bị hạn chế các quyền tự do, dân chủ trái pháp luật. Tuy nhiên, ngay ở Điều 1 của Bộ luật này đã đặt nhiệm vụ "không để lọt tội phạm" trước cụm từ "không làm oan người vô tội" trong trật tự của điều luật đã dẫn đến cách hiểu giá trị ưu tiên của nhiệm vụ "không để lọt tội phạm" và coi đó là nhiệm vụ quan trọng hơn nhiệm vụ "không làm oan người vô tội". BLTTHS năm 2003 cũng đặt ra các quy định để cơ quan tiến hành tố tụng thu thập các chứng cứ, tài liệu, đồ vật đưa vào một bộ hồ sơ vụ án duy nhất được thiết lập từ giai đoạn khởi tố, điều tra, chuyển qua các giai đoạn tố tụng tiếp theo. Hồ sơ vụ án này là căn cứ để các cơ quan tiến hành tố tụng ban hành các lệnh, quyết định tố tụng thuộc thẩm quyền.

Do vậy, để thực hiện các yêu cầu, nhiệm vụ nêu trên, BLTTHS năm 2003 đã quy định một hệ thống thời hạn tương ứng với các giai đoạn tố tụng, gắn liền với các hoạt động, hành vi tố tụng của các chủ thể tiến hành tố tụng, từ khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm cho đến khi giải quyết xong VAHS để bảo đảm sự thật vụ án được tìm ra nhanh chóng, Nhà nước có thể kiểm soát được tình hình tội phạm. Hơn nữa, do đặt giá trị ưu tiên "không để lọt tội phạm" nên Bộ luật còn quy định khi

thấy hồ sơ thiếu chứng cứ quan trọng mà chưa thể buộc tội, kết án được thì VKS hoặc tòa án có quyền trả hồ sơ để yêu cầu CQĐT điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu, đồ vật mà không đặt ra vấn đề xử lý theo hướng nếu thấy thiếu chứng cứ buộc tội thì phải tuyên bị cáo vô tội như PLTTHS các nước theo mô hình TTHS tranh tụng đang áp dụng. Thậm chí, để đẩy mạnh việc phát hiện, kiểm soát tội phạm, năm 2013, Quốc hội còn ban hành nghị quyết riêng về công tác tư pháp [61], trong đó giao cho các cơ quan tư pháp phải đạt được các chỉ tiêu trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các VAHS (cụ thể, tỷ lệ xử lý tố giác, tin báo về tội phạm đạt trên 90%; điều tra, khám phá các loại tội phạm đạt trên 70%; các tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90% trên tổng số án khởi tố; tỷ lệ truy tố đúng hạn đạt trên 90% số VAHS đã có bản kết luận điều tra đề nghị truy tố, bảo đảm truy tố bị can đúng tội đạt trên 95%...).

Tuy nhiên, trong mô hình TTHS nào thì tính kinh tế, tính hiệu quả đều được đặt ra khi xây dựng PLTTHS, bởi giải quyết vụ án nhanh chóng, chính xác, tiết kiệm là một trong những tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của một nền tư pháp. Tố tụng hình sự không chỉ thể hiện các thủ tục và thẩm quyền tố tụng mà còn chứa đựng trong nó tính kinh tế và tính hiệu quả, theo đó yêu cầu giảm thiểu các chi phí tố tụng vốn dĩ còn rất khó khăn do quá trình tích lũy của xã hội và tiền do người dân đóng góp từ việc nộp thuế của mình. Tố tụng kéo dài, nhiều thủ tục tố tụng phải trải qua, công sức của các nhà cầm cân nảy mực và cả những người có liên quan phải bỏ ra khi tham gia vào vòng quay tố tụng thì biết bao nhiêu tiền của phải chi trả cho nhân lực, vật lực đã được sử dụng cho một chu trình quay đó, qua đó mới thấy sự tiêu hao vật chất này lớn biết chừng nào. Vậy nên, tính kinh tế và tính hiệu quả trong TTHS đặt ra cho quy trình TTHS - quá trình giải quyết các VAHS phải được thực hiện, kết thúc trong thời gian sớm nhất có thể, trong nhịp độ tiến hành nhanh chóng, tiết kiệm thời gian ở mức tối đa, tiết kiệm tiền của trong ngân sách nhà nước mà người dân phải đóng góp. Do vậy, quy định thời hạn TTHS để thúc đẩy tinh thần tự giác, sự khẩn trương, tích cực, không chậm trễ, đẩy nhanh quá trình giải

quyết các VAHS để tiết kiệm thời gian, công sức, chi phí tố tụng, qua đó tăng cường hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm.

2.1.3. Các căn cứ quy định thời hạn tố tụng hình sự

Khi đặt ra vấn đề xây dựng thời hạn TTTHS, trước hết phải bảo đảm để các chủ thể tiến hành tố tụng có đủ thời gian cần thiết thực hiện các hoạt động, hành vi tố tụng, đồng thời ngăn ngừa việc lạm dụng hoặc áp dụng tùy tiện. Do đó, các quy định về thời hạn TTTHS phải phù hợp với thực tiễn, có tính khả thi. Xây dựng các quy định về thời hạn TTTHS phải đặt chúng trong mối quan hệ hợp lý với tất cả các vấn đề liên quan đến việc thực hiện chúng trong thực tiễn. Yêu cầu bảo đảm tính khả thi chỉ đạt được khi các quy định về thời hạn TTTHS được đặt trong tổng thể về: khả năng điều tra, xử lý tội phạm; trình độ dân trí, trình độ văn hóa, ý thức pháp luật, nền dân chủ trong xã hội nói chung và trong tư pháp hình sự nói riêng; các thiết chế về hành chính và tư pháp, hệ thống các cơ quan công quyền về tổ chức, năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ các CQTHTT; phương tiện nghiệp vụ mà các chủ thể tố tụng được Nhà nước trang bị. Do vậy, khi thiết kế thời hạn TTTHS phải căn cứ vào các yếu tố sau đây:

Một là, căn cứ vào phân loại tội phạm. Luật hình sự và luật TTTHS có quan hệ chặt chẽ, biện chứng với nhau. Luật nội dung có vai trò chi phối đối với luật hình thức, trong đó các quy định về tội phạm (phân loại tội phạm) trong luật hình sự là một trong những yếu tố có tính quyết định đối với quy định về thời hạn tố tụng trong luật TTTHS. Tùy thuộc vào căn cứ khác nhau, việc phân loại tội phạm cũng khác nhau, tuy nhiên căn cứ chính để phân loại tội phạm trong Bộ luật hình sự (BLHS) là theo tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Căn cứ vào loại tội phạm để xác định thời hạn TTTHS là căn cứ khoa học dựa trên định tính của sự việc để đề ra định lượng về thời gian giải quyết sự việc đó. Căn cứ này tỷ lệ thuận với độ dài ngắn của thời hạn TTTHS. Không thể trong một khoảng thời gian ngắn mà bảo đảm yêu cầu giải quyết đầy đủ, chính xác đối với những tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng. Thông thường, tội phạm càng nghiêm trọng,

tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội càng cao thì thời hạn giải quyết VAHS, thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn càng kéo dài.

Hai là, căn cứ vào tính chất phức tạp của VAHS. Thời hạn giải quyết VAHS dài hay ngắn phụ thuộc vào tính chất của vụ án, vụ án càng phức tạp thì yêu cầu chứng minh càng cao, việc giải quyết càng khó khăn, đòi hỏi phải thu thập, đánh giá nhiều chứng cứ, tài liệu, việc định tội danh rất thận trọng và quyết định xử lý cũng phải được cân nhắc kỹ lưỡng nên thời hạn tố tụng phải kéo dài. Không thể đòi hỏi trong thời gian ngắn phải kết thúc được việc giải quyết vụ án có tính chất phức tạp vì không bảo đảm được tính chính xác, triệt để, đúng pháp luật.

Tính chất phức tạp của vụ án là căn cứ khoa học dựa trên định tính của sự việc nên không thể cân, đong, đo, đếm được và khó có thể đưa ra các tiêu chí cụ thể hay định mức về tính chất phức tạp của vụ án để quy định trong BLTTHS. Do vậy, tính chất phức tạp của vụ án thường không được xem xét là căn cứ để quy định đối với thời hạn ban đầu mà chỉ được xét đến trong trường hợp sau khi đã hết thời hạn ban đầu mà vẫn không thể giải quyết xong một trình tự, thủ tục tố tụng, xét thấy cần thiết phải gia hạn.

Ba là, căn cứ vào khả năng giải quyết các VAHS. Khả năng giải quyết các VAHS phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có cả những yếu tố thuộc về mặt chủ quan, cả những yếu tố thuộc về mặt khách quan, cụ thể như *yếu tố chủ quan là*: năng lực, trình độ chuyên môn của người tiến hành tố tụng và tỷ lệ giữa người tiến hành tố tụng với số lượng các VAHS phải giải quyết. Các hành vi tố tụng của các CQĐT, VKS, tòa án trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện thông qua điều tra viên (ĐTV), kiểm sát viên (KSV), thẩm phán thay mặt cho các CQĐT, VKS, tòa án, nên để có thể đáp ứng được yêu cầu giải quyết các VAHS trong thời hạn luật định, thì việc tính toán lượng thời gian phải căn cứ vào năng lực, trình độ chuyên môn của họ. Trình độ, năng lực chuyên môn càng cao thì việc phát hiện, xử lý các VAHS càng hiệu quả, thời gian giải quyết vụ án càng ngắn. *Yếu tố khách quan là*: cơ sở vật chất, phương tiện nghiệp vụ mà các chủ thể TTHS được Nhà nước trang

bị. TTHS là quá trình hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án nhằm giải quyết các VAHS, do đó nó đòi hỏi một khối lượng cơ sở vật chất kỹ thuật rất lớn như trụ sở làm việc của các cơ quan tư pháp, hệ thống nhà tạm giữ, trại tạm giam, các công cụ, phương tiện làm việc, các trang thiết bị phục vụ cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Cơ sở vật chất đầy đủ và phương tiện cần thiết là những yếu tố thuận lợi, bảo đảm hoạt động tố tụng có hiệu quả, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi các công cụ, phương tiện phạm tội được sử dụng đều gắn liền với thành quả phát triển của khoa học - công nghệ. Do vậy, khi quy định thời hạn TTHS để cho hoạt động tố tụng thực hiện có hiệu quả, nhanh chóng và kịp thời thì phải tính đến các yếu tố này.

Bốn là, căn cứ vào thủ tục tố tụng, vào nhiệm vụ đặt ra cho các giai đoạn tố tụng. Để đạt được mục tiêu của hoạt động TTHS, các thủ tục tố tụng cần phải được phân định một cách khoa học để bảo đảm cho hoạt động tố tụng vận hành trôi chảy, hiệu quả cao. Thực tế phổ biến ở hầu hết các quốc gia là không áp dụng các thủ tục giống nhau cho mọi loại VAHS. Bản thân TTHS của nước ta cũng như của nhiều nước trên thế giới cũng có sự phân biệt TTHS theo thủ tục chung cho phần lớn các vụ án - thủ tục thông thường và phân hóa thủ tục tố tụng ở một số dạng cụ thể như thủ tục đối với người chưa thành niên phạm tội, thủ tục rút gọn, thủ tục bút lục. Về thủ tục đối với người chưa thành niên phạm tội, pháp luật quốc tế có rất nhiều khuyến nghị các quốc gia "thiết lập và thực hiện các quy định về thời hạn TTHS từ khi hành vi phạm pháp được thực hiện cho tới khi phải hoàn thành công tác điều tra ngắn hơn so với thời hạn TTHS tương ứng trong các vụ án mà người phạm tội là người đã thành niên" [83]. Điều này có nghĩa là người chưa thành niên bị bắt giữ và bị khởi tố bị can có quyền được đưa ra xét xử trong thời gian sớm nhất có thể nhằm bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Nhiệm vụ chung cơ bản của toàn bộ hoạt động tố tụng là phát hiện nhanh chóng, xử lý chính xác, kịp thời, khách quan tội phạm và người phạm tội. Tuy nhiên, để hoàn thành được nhiệm vụ chung đó, quá trình tố tụng được thực hiện qua các

giai đoạn khác nhau, mỗi giai đoạn có nhiệm vụ cụ thể riêng của mình [92, tr. 16] nên đặt ra các giới hạn về thời gian cho phù hợp với mỗi giai đoạn tố tụng đó.

Năm là, căn cứ vào yếu tố văn hóa, thói quen pháp lý. Văn hóa pháp lý được thể hiện ở trình độ của tư duy pháp lý, trình độ cảm nhận, nhận thức, thái độ và hành vi của chủ thể trong mối quan hệ với thực tiễn pháp luật. Cơ sở của mọi hoạt động văn hóa pháp lý, về bản chất là hướng tới các giá trị tích cực và mang tính sáng tạo, phổ biến nên văn hóa pháp lý về nội dung luôn luôn hàm chứa các giá trị hữu ích, tích cực. Văn hóa pháp lý là yếu tố nền tảng để ban hành quy phạm pháp luật nói chung, các quy định về thời hạn TTHS nói riêng. Nói cách khác, văn hóa pháp lý như một công cụ - một cách tiếp cận để hiểu quá trình một quy phạm ngấm vào cuộc sống và nếp nghĩ, hành động của người dân, trong đó thói quen pháp lý là những hành động pháp lý được thực hiện theo thói quen thông thường, được làm hằng ngày, tồn tại lâu dài, ổn định, công khai và phổ biến như một nguyên tắc đáng làm, hợp lý, trở thành thông dụng, được đông đảo mọi người trên cùng địa bàn hoặc cùng hành nghề trên cùng một lĩnh vực thừa nhận, khiến cho nó có khả năng biểu đạt rõ ràng như một quy tắc pháp lý. Tương tự như vậy, nhiều thời hạn TTHS được hình thành do thói quen ứng xử hay cụ thể hơn là thói quen trong hoạt động tố tụng, được xem là hoạt động được lặp lại nhiều lần trong thực tiễn tố tụng, trở thành nếp nghĩ, nếp làm chung trong đời sống pháp lý của các chủ thể TTHS và được mọi thành viên thừa nhận, tự nguyện tuân thủ và làm theo như một quy ước chung. Khi có một thói quen pháp lý chắc chắn các quy định về thời hạn TTHS được tôn trọng và những người liên quan xem và đề nó lên thành các quy phạm pháp luật.

2.1.4. Các căn cứ phân loại thời hạn tố tụng hình sự

Thời gian giải quyết VAHS được bắt đầu từ khi các CQTHTT tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm cho đến khi giải quyết xong vụ án. Tổng số thời hạn TTHS để tiến hành giải quyết một vụ án được chia thành các loại thời hạn TTHS cụ thể, theo tác giả luận án, có thể phân chia thời hạn TTHS theo các căn cứ sau:

Căn cứ vào các giai đoạn tố tụng. Một trong những sự khác biệt giữa các mô hình TTHS là vấn đề phân chia các giai đoạn của TTHS. Các mô hình TTHS khác nhau có những cách phân chia tiến trình TTHS thành những giai đoạn khác nhau, có sự khác biệt về số lượng các giai đoạn, tên gọi của chúng và thậm chí về nội dung của từng giai đoạn. Số lượng giai đoạn mà tiến trình TTHS phải trải qua phụ thuộc vào quan điểm khoa học, truyền thống pháp luật, mô hình TTHS của mỗi quốc gia. TTHS Việt Nam được xác định như một hệ thống các giai đoạn nối tiếp nhau, có quan hệ biện chứng với nhau, bao gồm: giai đoạn khởi tố, giai đoạn điều tra, giai đoạn truy tố, giai đoạn xét xử sơ thẩm, giai đoạn xét xử phúc thẩm, giai đoạn thi hành bản án, quyết định của tòa án, giai đoạn xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm; tương ứng là thời hạn TTHS của từng giai đoạn tố tụng này. Cùng với các giai đoạn tố tụng còn có thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn để điều tra, truy tố, xét xử và bảo đảm việc thi hành án hình sự.

Căn cứ vào hoạt động của các CQTHTT thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo luật định để giải quyết VAHS. Việc phân chia các giai đoạn tố tụng được thực hiện chủ yếu theo trình tự thời gian và các hoạt động tố tụng được thực hiện, theo quy định của PLTTHS Việt Nam có thể phân loại thời hạn TTHS thành các nhóm: *Nhóm thứ nhất:* Các thời hạn TTHS liên quan đến hoạt động khởi tố và điều tra VAHS của CQĐT; *Nhóm thứ hai:* Các thời hạn TTHS liên quan đến hoạt động của VKS khi thực hành quyền công tố và kiểm sát HĐTP; *Nhóm thứ ba:* Các thời hạn TTHS liên quan đến hoạt động xét xử của tòa án; *Nhóm thứ tư:* Các thời hạn TTHS liên quan đến việc thi hành án hình sự của cơ quan thi hành án hình sự; *Nhóm thứ năm:* Các thời hạn TTHS liên quan đến hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo trong TTHS của các chủ thể tố tụng. Trong mỗi nhóm thời hạn TTHS nêu trên lại bao gồm nhiều loại thời hạn TTHS khác nhau. Ví dụ, ở nhóm thứ nhất có thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, thời hạn điều tra, phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại.

Căn cứ vào mục đích áp dụng của thời hạn TTHS. Dựa vào căn cứ này, có thể phân chia thời hạn TTHS thành thời hạn giải quyết VAHS, thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn và thời hạn liên quan đến các quyền tự do cá nhân. Thời hạn giải quyết VAHS gồm: thời hạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn gồm: thời hạn tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Thời hạn liên quan đến các quyền tự do cá nhân như thời hạn đặt các thiết bị điện tử để theo dõi, nghe lén.

Căn cứ vào định lượng về thời gian. Theo định lượng thời gian, thời hạn TTHS được phân chia thành: thời hạn TTHS tính theo giờ, ngày, tháng, năm; thời hạn TTHS vừa tính theo ngày vừa tính theo tháng; và thời hạn TTHS không xác định.

2.2. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN TRƯỚC KHI BAN HÀNH BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 VỀ THỜI HẠN TỐ TỤNG

2.2.1. Thời hạn tố tụng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đối với việc xây dựng hệ thống pháp luật mới, trong đó ban hành một số sắc luật, sắc lệnh và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ quy định về thủ tục TTHS để bảo đảm việc xử lý tội phạm được chặt chẽ, nhanh chóng, kịp thời. Sắc lệnh số 40 ngày 29/3/1946 của Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa quy định về thời hạn tố tụng, bao gồm: thời hạn phải hỏi cung không quá 24 giờ kể từ khi bị bắt (Điều thứ 2); thời hạn giam cứu, thời hạn gia hạn giam cứu dựa vào căn cứ phân loại tội phạm là tội tiểu hình và tội đại hình, theo đó thời hạn giam cứu trước khi xét xử không quá 01 tháng đối với tội tiểu hình, không quá 03 tháng đối với tội đại hình (Điều thứ 3); thời hạn gia hạn giam cứu không quá 01 tháng đối với tội tiểu hình, không quá 03 tháng đối với tội đại hình (Điều thứ 4); thời hạn giam cứu sau khi tòa án tuyên án là không quá 03 tháng kể từ ngày tuyên án (Điều thứ 5). Sắc lệnh số 103-SL/L.005 ngày 20/5/1957

của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa về bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân tiếp tục quy định một số loại thời hạn TTHS như: thời hạn tạm giữ không quá 03 ngày kể từ lúc nhận can phạm để xét xử và hỏi cung (Điều 5); thời hạn tạm giam và gia hạn tạm giam dựa trên căn cứ mức hình phạt mà luật hình sự quy định, theo đó thời hạn tạm giam không quá 02 tháng đối với các vụ thường phạm mà luật pháp quy định hình phạt từ 05 năm tù trở xuống, không quá 04 tháng đối với các vụ phạm đến an toàn nhà nước và các vụ thường phạm mà luật pháp quy định hình phạt trên 05 năm tù. Ngoài ra có thể gia hạn một hoặc hai lần nữa nhưng thời hạn cụ thể là bao nhiêu thì Sắc lệnh không quy định (Điều 7).

Nghị định số 301/TTg ngày 10/7/1957 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thi hành Sắc lệnh số 103-SL/L.005 ngày 20/5/1957 về bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân hướng dẫn thời hạn hỏi cung không quá 24 giờ kể từ khi tạm giữ can phạm (Điều 4); thời hạn đưa vụ án ra xét xử được xác định căn cứ vào mức hình phạt mà luật pháp quy định đối với tội phạm đó, cụ thể là các tòa án phải xét xử trong thời hạn 02 tháng đối với những vụ án mà luật pháp phạt từ 05 năm tù trở xuống và trong thời hạn 04 tháng đối với những vụ án mà luật pháp phạt trên 05 năm tù (Điều 9).

Nhằm đẩy nhanh tiến độ giải quyết các VAHS, trong thời kỳ này có các văn bản pháp luật quy định về thủ tục rút gọn như: Thông tư số 10-TATC ngày 08/7/1974 của Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) quy định về thủ tục rút ngắn trong việc điều tra, truy tố, xét xử một số VAHS ít nghiêm trọng, phạm pháp quả tang, đơn giản, rõ ràng; Chỉ thị số 954-CP ngày 17/8/1976 của Bộ Nội vụ về việc áp dụng thủ tục rút gọn trong việc điều tra; Thông tư số 01-TTLN ngày 31/5/1985 của liên ngành TANDTC, VKSNDTC, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp quy định về công tác điều tra, truy tố và xét xử theo thủ tục rút ngắn.

Các Thông tư số 03/NCPL ngày 19/5/1967 và số 19/TATC ngày 12/10/1974 của TANDTC hướng dẫn về trình tự tổ tụng phúc thẩm hình sự quy định đối với

người có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt có lý do thì có quyền chống án vắng mặt trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án và có 15 ngày để kháng cáo theo trình tự phúc thẩm. Thời hạn kháng nghị của VKS cùng cấp là 15 ngày kể từ ngày tuyên án và của VKS cấp trên là 30 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án sơ thẩm. Thông tư 19/TATC cũng quy định về việc xem xét và chấp nhận kháng cáo, kháng nghị trong trường hợp quá thời hạn nếu có lý do chính đáng. Tòa phúc thẩm phải xét xử trong thời hạn 02 tháng đối với những vụ án mà pháp luật phạt từ 05 năm tù trở xuống hoặc 04 tháng đối với những vụ án mà pháp luật phạt trên 05 năm tù, kể cả khi cần điều tra bổ sung.

Có thể thấy, trong thời kỳ này, Nhà nước ta tập trung vào nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước nên chưa có điều kiện hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về tư pháp hình sự nói riêng. Do vậy, các quy định về thời hạn TTHS chưa có hệ thống, còn sơ sài, nằm tản mạn, rải rác trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau, chủ yếu được ghi nhận trong các văn bản dưới luật như sắc lệnh, sắc luật hoặc văn bản hướng dẫn của Chính phủ. Các văn bản này chỉ quy định thời hạn TTHS liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo như: thời hạn tạm giữ, tạm giam, hỏi cung bị can, bị cáo dựa trên tiêu chí phân loại tội phạm hoặc theo mức hình phạt đối với tội phạm được thực hiện; không quy định cụ thể về thời hạn điều tra, truy tố, xét xử VAHS.

2.2.2. Thời hạn tố tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự từ năm 1988 đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003

Quán triệt và thể chế hóa đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta, BLTTHS đầu tiên của nước ta được Quốc hội ban hành năm 1988. Liên quan đến chế định thời hạn TTHS, tư tưởng chỉ đạo xây dựng Bộ luật là không có hoạt động tố tụng nào lại không bị ràng buộc bởi thời hạn để đề cao trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng, buộc những chủ thể này phải thực hiện các hoạt động tố tụng

trong thời hạn luật định, bảo đảm việc giải quyết các VAHS nhanh chóng, kịp thời, chống sự tùy tiện, kéo dài. Cụ thể, BLTTHS năm 1988 quy định nhiều loại thời hạn tố tụng như sau:

Căn cứ vào các giai đoạn tố tụng, thời hạn TTHS được phân chia thành thời hạn tố tụng trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự. Cùng với các giai đoạn tố tụng còn có thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam phục vụ cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và bảo đảm thi hành án hình sự. Các quy định cụ thể về thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam đã ràng buộc trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam, đánh dấu một bước phát triển của lịch sử PLTTHS Việt Nam.

Căn cứ vào định lượng về thời gian, thời hạn TTHS được phân chia thành: thời hạn TTHS tính theo giờ, thời hạn TTHS tính theo ngày, thời hạn TTHS tính theo tháng, thời hạn TTHS tính theo năm và thời hạn TTHS vừa tính theo ngày vừa tính theo tháng, cụ thể là: Thời hạn tính theo giờ như thời hạn gửi quyết định khởi tố VAHS là 24 giờ (Điều 87), trong thời hạn 24 giờ phải ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt (Điều 65)... Thời hạn được tính theo ngày như thời hạn tạm giữ không quá 03 ngày đêm, có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá 03 ngày đêm (Điều 69); thời hạn giải quyết khiếu nại là 15 ngày kể từ khi nhận được khiếu nại (Điều 144)... Thời hạn tính theo tháng như thời hạn tạm giam không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng (Điều 71); thời hạn điều tra không quá 04 tháng kể từ khi khởi tố VAHS (Điều 97)... Thời hạn tính theo năm như thời hạn hoãn thi hành án phạt tù đến 01 năm đối với người bị kết án (Điều 231), thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng không có lợi cho người bị kết án là 01 năm kể từ ngày bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật (Điều 247). Thời hạn tính theo ngày và tháng như thời hạn chuẩn bị xét xử là 45 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án (Điều 151). Thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm là 20 ngày kể từ khi nhận được tố giác, tin báo về

tội phạm. Trong trường hợp sự việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn này là 02 tháng (Điều 86).

Nhìn chung, đa số quy định về thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 1988 được xây dựng dựa trên tiêu chí phân loại tội phạm trong BLHS năm 1985, đồng thời có cân nhắc đến tiêu chí về tính chất phức tạp của vụ án để quy định việc gia hạn thời hạn. Tuy nhiên, có một số loại thời hạn tố tụng được quy định không theo tiêu chí phân loại tội mà quy định chung cho tất cả các loại tội như: thời hạn điều tra (kể cả tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng) là 04 tháng kể từ khi khởi tố VAHS (Điều 97). Có loại thời hạn tố tụng được quy định gắn với CQTHTT như: quy định thời hạn xét xử phúc thẩm của tòa án nhân dân (TAND) cấp tỉnh, tòa án quân sự cấp quân khu là 30 ngày, của tòa phúc thẩm TANDTC và tòa án quân sự cấp cao là 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án (Điều 215). Việc quy định thời hạn tố tụng khác nhau cho các chủ thể cùng được giao thẩm quyền xét xử phúc thẩm VAHS được lý giải dựa trên yếu tố địa lý, điều kiện đi lại trong quá trình tiến hành tố tụng. Nếu như tòa án cấp tỉnh xét xử phúc thẩm các vụ án xảy ra trong phạm vi một tỉnh thì thời gian tiến hành tố tụng có thể ngắn hơn các vụ án được xét xử phúc thẩm do cấp trung ương tiến hành do việc đi lại gặp nhiều khó khăn và mất nhiều thời gian hơn. Ngoài ra, một số thời hạn tố tụng được quy định còn căn cứ vào tính chất của vụ án kết hợp với điều kiện của chủ thể được giao thẩm quyền tố tụng, chẳng hạn thời hạn điều tra của bộ đội biên phòng, hải quan và kiểm lâm đối với hành vi phạm tội quả tang, chứng cứ rõ ràng, ít nghiêm trọng là 15 ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án (khoản 1 Điều 93).

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS được Quốc hội thông qua năm 1990 đã sửa đổi, bổ sung quy định một số thời hạn tố tụng theo hướng sau: tăng một số loại thời hạn tố tụng gồm: bổ sung quy định gia hạn thời hạn tạm giữ lần thứ hai không quá 03 ngày (khoản 2 Điều 69); tăng thời hạn kháng nghị của VKS cấp trên từ 15 ngày lên 30 ngày (Điều 208); tăng thời hạn xét xử phúc thẩm của TAND cấp tỉnh, tòa án quân sự cấp quân khu từ 30 ngày lên 60 ngày, của tòa án

quân sự cấp cao, tòa phúc thẩm TANDTC từ 60 ngày lên thành 90 ngày (Điều 215). Bổ sung một số loại thời hạn tố tụng gồm: thời hạn hoãn phiên tòa là 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa (Điều 168a); thời hạn tạm giam trong giai đoạn phúc thẩm không được quá thời hạn xét xử phúc thẩm. Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử, thì tòa án ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa (Điều 215a). Sửa đổi quy định về thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử theo hướng không quy định cụ thể thời hạn này mà quy định thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử (Điều 152).

Năm 1992, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS năm 1988. Liên quan đến thời hạn TTHS, Luật đã bổ sung quy định về thời hạn trong trường hợp hủy án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại mà thời hạn tạm giam đối với bị cáo đã hết và xét thấy việc tiếp tục tạm giam bị cáo là cần thiết thì tòa án cấp phúc thẩm ra lệnh tạm giam cho đến khi CQĐT hoặc tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án (Điều 222).

Để bảo đảm thi hành BLHS năm 1999, năm 2000, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS năm 1988, trong đó sửa đổi, bổ sung các quy định về thời hạn tố tụng cho phù hợp với việc phân loại tội phạm thành 4 loại trong BLHS năm 1999, cụ thể là: sửa đổi thời hạn tạm giam (Điều 71); thời hạn điều tra (Điều 97); thời hạn phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại (Điều 98); thời hạn truy tố và thời hạn tạm giam trong giai đoạn truy tố (Điều 142); thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm (Điều 151).

Qua nghiên cứu sự phát triển của chế định thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 1988 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật này có thể thấy, so với các giai đoạn trước đây, thời hạn tố tụng trong Bộ luật này được quy định cụ thể, chặt chẽ và đầy đủ hơn. Tuy nhiên, tiêu chí về phân loại tội phạm là tiêu chí chủ yếu cho việc xác định các thời hạn tố tụng cụ thể trong BLTTHS năm 1988, chưa chú trọng các tiêu chí khác như tính chất phức tạp của vụ án, khả năng giải quyết

các VAHS của chủ thể tiến hành tố tụng. Một số thời hạn tạm giữ, tạm giam trong Bộ luật này được quy định dài hơn so với các giai đoạn trước đó. Thiếu vắng các quy định về thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú; thời hạn thực hiện việc ủy thác điều tra; thời hạn tạm giam trong trường hợp phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại; thời hạn CQĐT phải chuyển hồ sơ cho VKS; thời hạn VKS tổng đạt bản cáo trạng cho bị can... Bộ luật không giới hạn về mặt thời gian đối với hoạt động điều tra và tạm giam để điều tra đối với tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia, đồng thời không quy định thủ tục rút gọn.

2.3. KHÁI QUÁT THỜI HẠN TỐ TỤNG TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ CÓ THỂ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM

2.3.1. Pháp

Bộ luật tố tụng hình sự Pháp không quy định cụ thể về thời hạn điều tra cũng như thời hạn truy tố, xét xử, thi hành án hình sự mà chỉ có các điều luật quy định thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam; thời hạn kháng cáo, kháng nghị; thời hạn gửi bản án, quyết định của tòa án; và thời hạn giải quyết kháng cáo, kháng nghị vì cho rằng sự áp đặt cứng nhắc về thời hạn giải quyết VAHS được xem như là sự cản trở thực thi công lý do ngăn cản thẩm phán điều tra thực hiện việc điều tra kỹ lưỡng. Hơn nữa, thẩm phán điều tra được coi là người thích hợp nhất để đánh giá về thời hạn TTHS cần thiết. Do vậy, Bộ luật chỉ chú trọng quy định thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn, theo đó các biện pháp ngăn chặn phải được tiến hành bởi hoặc dưới sự kiểm soát hiệu quả của cơ quan tư pháp, phải được giới hạn một cách nghiêm ngặt trong sự cần thiết của tiến trình tố tụng, tương ứng với mức độ nghiêm trọng của tội phạm bị cáo buộc và không xâm phạm phẩm giá con người. Do vậy, thời hạn tạm giữ được quy định tương đối ngắn, thời hạn này là 24 giờ và trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn tạm giữ một lần không quá 24 giờ (Điều 63), nhưng có ngoại lệ là đối với những tội phạm khủng bố và buôn bán ma túy, thì thời hạn tạm giữ tối đa là 96 giờ. Thời hạn tạm giam được quy định căn cứ

vào loại tội phạm, tính chất nghiêm trọng và phức tạp của tội phạm. Cụ thể là việc tạm giam trong trường hợp trọng tội hay khinh tội không thể vượt quá "độ dài" hợp lý đối với tính nghiêm trọng và phức tạp của tội phạm (Điều 144-1). Bị can, bị cáo phạm tội tiểu hình thì thời hạn tạm giam không quá 04 tháng và được gia hạn không quá 04 tháng. Bị can, bị cáo phạm tội đại hình có thể bị tạm giam trong thời hạn 01 năm và có thể bị gia hạn thời hạn tạm giam đến 06 tháng. Tuy nhiên, người thuộc diện thẩm tra tư pháp không thể bị tạm giam quá 02 năm nếu hình phạt áp dụng dưới 20 tháng tù và không quá 03 năm trong các trường hợp khác. Thời hạn tạm giam có thể được gia hạn tối đa đến 03 hoặc 04 năm tương ứng với tội phạm được thực hiện bên ngoài lãnh thổ quốc gia. Thời hạn tạm giam tối đa là 04 năm cũng được áp dụng đối với người phạm tội bị truy tố về một hoặc nhiều tội phạm nghiêm trọng hoặc tội buôn bán ma túy, khủng bố, nhận tiền từ những thu nhập phi đạo đức, phá hủy tiền tệ hoặc tội phạm nghiêm trọng và phạm tội có tổ chức (Điều 145-2). Ngoài ra, BLTTHS Pháp còn quy định thời hạn phải trả tự do cho người bị tạm giam khi xét thấy việc tạm giam không cần thiết trong thời hạn 01 ngày đối với bất kỳ lệnh tạm giam nào (Điều 187-1); quy định nhiều loại thời hạn kháng cáo (10 ngày, 01 tháng hay 02 tháng) để áp dụng đối với những vụ án có nhiều bị cáo có nơi cư trú khác nhau, bảo đảm cho bị cáo có nơi cư trú ở xa so với tòa án đã tiến hành xét xử thực hiện được đầy đủ quyền kháng cáo của mình mà không bị ảnh hưởng do điều kiện khách quan mang lại; quy định thời hạn kháng nghị là 10 ngày kể từ ngày ra phán quyết (Điều 498). Bộ luật cũng quy định tương đối đầy đủ các thời hạn gửi, chuyển hồ sơ, tài liệu, bản án, quyết định liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị; thời hạn thông báo việc kháng cáo, kháng nghị và quy định rõ thời hạn giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị, theo đó trong tất cả các vụ án về trọng tội, khinh tội hoặc tội vi cảnh, tòa phá án phải giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tòa phá án nhận được hồ sơ vụ án. Tòa phá án phải xét xử trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án (Điều 604). Tòa hình sự tòa phá án phải giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị

quyết định của tòa điều tra phúc thẩm trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án (Điều 574-1).

2.3.2. Đức

Bộ luật tố tụng hình sự Đức không quy định cụ thể về thời hạn điều tra, truy tố, xét xử mà chỉ quy định thời hạn tạm giữ, tạm giam, thời hạn kháng cáo, kháng nghị và thời hạn hoãn phiên tòa với lý do các thời hạn này trực tiếp liên quan đến QCN. Các thời hạn này được quy định tương đối ngắn, cụ thể là thời hạn tạm giữ là 01 ngày (Điều 114); thời hạn kháng cáo, kháng nghị là 01 tuần kể từ ngày bản án được công bố (Điều 314). Tổng thời hạn tạm giam để điều tra đối với tất cả các loại tội phạm, kể cả gia hạn không quá 01 năm (Điều 122a). Thời hạn tòa án phê chuẩn lệnh tạm giam là 03 ngày kể từ khi cơ quan công tố bắt giữ nghi can (Điều 119). Tòa án phải tổ chức xét xử liên tục nên chỉ có thể tạm hoãn xét xử trong thời hạn 10 ngày và sau khi đã tiến hành xét xử lại cũng có thể tạm hoãn xét xử nhưng không quá 30 ngày (Điều 229). Để có sở tính toán các thời hạn này, Bộ luật cũng có quy định về cách tính thời hạn, theo đó nếu tính thời hạn theo ngày thì ngày bắt đầu thời hạn hay bắt đầu sự kiện không được tính (Điều 42). Nếu tính thời hạn theo tuần thì thời hạn này hết vào cuối ngày của tuần cuối cùng có tên hoặc số tương ứng với ngày bắt đầu thời hạn. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn rơi vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật hoặc ngày nghỉ Lễ thì thời hạn sẽ hết vào cuối ngày làm việc tiếp theo (Điều 43).

Một nguyên tắc không được quy định trong BLTTHS Đức nhưng có thể được suy ra từ một số quy định của Bộ luật này cũng như quy định tại các Điều 5 và 6 Công ước châu Âu về QCN, đó là quy định vì lợi ích công chúng đòi hỏi việc xét xử phải được tiến hành nhanh chóng nhằm tránh những khó khăn về mặt chứng cứ có thể xuất hiện từ việc quá thời hiệu. Không có quy định nào về thời hạn tuyệt đối đối với khoảng thời gian tiến hành tố tụng và "thời hạn hợp lý" phải được quyết định dựa vào tính chất của vụ việc trong từng trường hợp cụ thể.

Từ những quy định về thời hạn TTHS của Pháp và Đức có thể thấy, so với PLTTHS hiện hành của Việt Nam, BLTTHS Pháp, Đức quy định một số thời hạn tố tụng rất ngắn như: thời hạn tạm giữ trong BLTTHS Pháp là 04 ngày, trong BLTTHS Đức là 01 ngày, hạn chế việc gia hạn thời hạn tạm giữ, chỉ gia hạn tạm giữ đối với những người bị nghi thực hiện tội phạm có tính chất nghiêm trọng; thời hạn kháng nghị bản án, quyết định sơ thẩm trong BLTTHS Pháp là 10 ngày, trong BLTTHS Đức là 01 tuần kể từ ngày bản án được tuyên. Ngoài ra, BLTTHS Đức còn quy định tính thời hạn theo tuần, BLTTHS Pháp quy định thời hạn phải trả tự do cho người bị tạm giữ, tạm giam khi xét thấy việc tạm giữ, tạm giam không còn cần thiết; thời hạn người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm giải quyết việc khiếu nại giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án đã có hiệu lực pháp luật; thời hạn chuyển hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị; thời hạn tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ cho tòa án giám đốc thẩm, tái thẩm; quy định nhiều loại thời hạn kháng cáo để áp dụng đối với những vụ án có nhiều bị cáo có nơi cư trú khác nhau, bảo đảm cho bị cáo có nơi cư trú ở xa so với tòa án đã tiến hành xét xử thực hiện được đầy đủ quyền kháng cáo của mình, không bị ảnh hưởng do điều kiện khách quan mang lại.

Bộ luật tố tụng hình sự Pháp, Đức chỉ quy định các loại thời hạn tố tụng liên quan đến quyền tự do của con người mà không quy định cụ thể về thời hạn điều tra, truy tố, xét xử, bởi đây là hai nước có xã hội dân sự phát triển, văn hóa pháp lý đã trở thành nền tảng chung của toàn xã hội, ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật của dân cư cao. Vì vậy, không cần thiết phải quy định các loại thời hạn để điều chỉnh tất cả các hoạt động tố tụng mà chỉ bị ràng buộc bởi nguyên tắc xét xử nhanh chóng được áp dụng ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử.

Mặc dù không quy định thời hạn điều tra, truy tố, xét xử nhưng Pháp, Đức đều có những giải pháp để giảm thiểu việc kéo dài quá trình giải quyết vụ án, chẳng hạn theo GS.TS. Robert Esser, Chủ nhiệm khoa Pháp luật hình sự Đức, Châu Âu và quốc tế, luật tố tụng hình sự và luật hình sự kinh tế, Trường Đại học Passau/Trung

tâm nghiên cứu QCN trong TTHS tại cuộc tọa đàm, trao đổi chuyên gia ngày 18/11/2013 tại VKSNDTC thì ở Đức có một số biện pháp bảo đảm cho phiên tòa xét xử không được giãn đoạn nhiều lần, thời gian giãn đoạn mỗi lần không được kéo dài, thời gian kéo dài, giãn đoạn quá quy định thì phải xét xử lại từ đầu. Do vậy, thẩm phán phải có sự chuẩn bị từ trước, phải cân nhắc xem phiên tòa xét xử trong bao nhiêu ngày, kéo dài hay giãn đoạn bao nhiêu lần. Quy định cho phép bị cáo khiếu nại đến lãnh đạo viện công tố nếu việc điều tra không khẩn trương; nếu việc giải quyết vụ án bị trì hoãn quá lâu, nhiều lần cộng lại mà kéo dài đến 06 đến 07 năm thì vụ án phải được đình chỉ. Tuy nhiên, thực tiễn có những bất cập nảy sinh là không có biện pháp giải quyết triệt để hậu quả sau khi vụ án được đình chỉ. Do vậy, năm 2011, Đức ban hành luật tăng tốc xử án với ý nghĩa không phải đẩy nhanh việc xét xử mà nhằm quy định nếu chậm trễ, trì hoãn trong quá trình giải quyết VAHS thì người bị thiệt hại được bồi thường tài chính bất kể với lý do gì.

2.3.3. Anh và Xứ Wales

Một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS Anh và Xứ Wales là bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội và nhanh chóng xử lý người phạm tội. Đối với các tội phạm ít nghiêm trọng, tòa án không được xét xử nếu tội phạm không bị truy tố trong thời hiệu 06 tháng kể từ khi tội phạm xảy ra nhưng không áp dụng thời hiệu truy tố đối với tội phạm nghiêm trọng. Tuy nhiên, thường không truy tố đối với tội phạm nghiêm trọng nếu thời điểm phạm tội và truy tố cách xa nhau, trừ khi do đòi hỏi của công chúng cần thiết phải truy tố. Tòa án có thẩm quyền đình chỉ vụ án nếu xét thấy việc để quá lâu mới đưa ra xét xử sẽ dẫn đến thiệt hại hoặc tạo ra sự không công bằng cho bị cáo. Luật TTHS Anh và Xứ Wales không quy định thời hạn điều tra, truy tố, xét xử mà chỉ quy định thời hạn trì hoãn tiếp xúc với luật sư tối đa là 36 giờ; thời hạn tạm giữ không quá 6 giờ kể từ khi bị bắt [99, Điều 32(1), (8)]. Sau 24 giờ, người bị tạm giữ phải bị khởi tố hay được trả tự do trừ khi cảnh sát viên cao cấp cho rằng việc tạm giam là cần thiết để bảo đảm việc thu thập chứng cứ để truy tố, bảo đảm việc điều tra được thực hiện một cách cẩn trọng và nhanh chóng thì

có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá 12 giờ hoặc không quá 24 giờ nhưng tổng thời hạn tạm giữ không quá 96 giờ [99, Điều 42, 43, 44]. Thời hạn tạm giam trong giai đoạn tiền xét xử đối với người phạm tội nghiêm trọng là 70 ngày kể từ ngày đầu tiên bị đưa đến trước thẩm phán cho đến khi thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và là 120 ngày kể từ khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử đến ngày mở phiên tòa.

2.3.4. Hoa Kỳ

Tu chính án số 6 của Hiến pháp Hoa Kỳ năm 1789 quy định rằng "Trong tất cả các vụ truy tố hình sự, bị cáo có quyền được xét xử nhanh chóng và công khai bằng một bồi thẩm đoàn khách quan của bang và của địa phương nơi tội phạm bị cáo buộc" [140]. Tuy nhiên, các quy tắc liên bang về TTTHS của Hoa Kỳ không quy định cụ thể thời hạn điều tra, truy tố, xét xử mà chỉ quy định cách tính thời hạn, cụ thể là khi thời hạn được tính bằng ngày hoặc các đơn vị thời gian lớn hơn thì không tính ngày xảy ra hành vi, sự kiện bắt đầu thời hạn. Thời hạn được tính theo giờ thì được tính từ khi bắt đầu xảy ra hành vi, sự kiện. Khi một hành vi phải hoặc chỉ có thể được thực hiện trong một thời hạn tiếp theo thì tòa án có thể gia hạn (Nguyên tắc 45). Thời hạn tiến hành xét hỏi sơ bộ là 10 ngày kể từ ngày bị cáo trình diện ban đầu đối với bị cáo đang bị tạm giam, 20 ngày đối với bị cáo tại ngoại và có thể được gia hạn thời hạn này một hoặc nhiều lần với mỗi lần không quá 10 ngày hoặc 20 ngày tương ứng với các trường hợp nêu trên; thời hạn xét xử sơ bộ là 10 ngày kể từ ngày trình diện ban đầu nếu bị cáo bị tạm giam và 21 ngày nếu bị cáo được tại ngoại (Nguyên tắc 5.1). Thời hạn thi hành lệnh cài đặt thiết bị theo dõi là 45 ngày kể từ ngày ban hành lệnh và có thể gia hạn thời hạn này một hoặc nhiều lần với mỗi lần không quá 45 ngày (Nguyên tắc 41). Thời hạn luật sư bị cáo phải gửi thông báo bằng văn bản cho luật sư của Chính phủ về bất kỳ bằng chứng ngoại phạm nào sẽ được sử dụng để bào chữa là 10 ngày kể từ ngày có yêu cầu hoặc vào thời điểm khác do tòa án ấn định; thời hạn luật sư của Chính phủ phải đưa ra văn bản trả lời bị cáo hoặc luật sư của bị cáo là 14 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của bị cáo

nhưng chậm nhất là 21 ngày trước khi xét xử; thời hạn bị cáo phải thông báo cho luật sư Chính phủ và ngược lại Chính phủ phải thông báo cho bị cáo hoặc luật sư của bị cáo về tên, địa chỉ và số điện thoại của từng nhân chứng mà các bên có ý định sử dụng là 14 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu (Nguyên tắc 12). Thời hạn để các bên phản đối việc thẩm phán sơ thẩm đưa ra khuyến nghị đối với thẩm phán quận về giải quyết đơn đề nghị không xem xét hoặc hủy bỏ bản cáo trạng hoặc đơn đề nghị giữ kín chứng cứ hoặc bất kỳ vấn đề nào được đề cập trong cáo buộc hoặc bào chữa là 14 ngày sau ngày ra khuyến nghị (Nguyên tắc 59). Thời hạn bị cáo kháng cáo đối với phán quyết của thẩm phán sơ thẩm đến thẩm phán quận là 14 ngày kể từ ngày ra phán quyết (Nguyên tắc 58). Thời hạn nộp đơn yêu cầu xét xử lại dựa trên chứng cứ mới được phát hiện là 03 năm sau khi có bản án hoặc kết luận có tội (Nguyên tắc 33). Thời hạn sửa chữa bản án do lỗi về số học, kỹ thuật hoặc các lỗi rõ ràng khác là 14 ngày kể từ ngày quyết định hình phạt (Nguyên tắc 35).

2.3.5. Nhật Bản

Cải cách chế độ tư pháp hình sự Nhật Bản đặt ra yêu cầu bảo đảm tôn trọng các quyền cá nhân để dân sống yên ổn, hòa bình, an ninh tốt nên vấn đề thời hạn TTTHS đã được đổi mới, hoàn thiện, cụ thể là: rút ngắn thời gian xét xử xuống tối đa là 2 năm; sắp xếp lịch trình xét xử, làm việc trước khi mở phiên tòa giữa công tố viên và luật sư về chứng cứ, luận điểm buộc tội và luận điểm bào chữa và những vấn đề tranh luận; xét xử liên tục trong nhiều ngày không gián đoạn là 01 tháng/01 lần, cố gắng trong 01 tuần là có thể tuyên án. Ngay cả chứng cứ quan trọng cũng được thông báo trước để hạn chế tranh luận, kéo dài thời gian giải quyết VAHS tại tòa.

Trong BLTTHS Nhật Bản hiện hành, các quy định về thời hạn tố tụng bao gồm: *cách tính thời hạn, việc gia hạn thời hạn*: nếu thời hạn được tính bằng giờ thì tính ngay từ lúc đó, nếu tính bằng ngày, tháng hoặc năm thì không tính ngày đầu (Điều 55). Thời hạn gia hạn được quy định dựa trên tiêu chí về khoảng cách giữa nơi ở hoặc nơi làm việc của người đi kiện với trụ sở tòa án hoặc viện công tố để thuận tiện cho việc đi lại và giải quyết vụ việc (Điều 56). *Thời hạn tạm giữ, tạm giam*: thời hạn

tạm giữ đối với người bị tình nghi là 48 giờ và trong thời hạn này phải đề nghị công tố viên xin lệnh tạm giam của tòa án (Điều 203). Công tố viên có thể tạm giữ người bị bắt theo lệnh trong thời hạn 48 giờ để làm thủ tục yêu cầu tòa án tạm giam bị can. Trong thời hạn đó, nếu thấy không cần thiết tạm giam bị can thì công tố viên có quyền trả tự do cho bị can (Điều 204). Thời hạn tạm giam được quy định chung là 02 tháng kể từ ngày khởi tố. Trường hợp có lý do xác đáng, cần gia hạn thì chỉ được gia hạn 01 lần không quá 01 tháng (Điều 60). *Thời hạn kháng cáo*: thủ tục kháng cáo ở Nhật Bản được phân thành 3 loại: kháng cáo Koso, kháng cáo Jokoku và kháng cáo Kokoku. Kháng cáo Koso và Jokoku là kháng cáo bản án của tòa án. Kháng cáo Kokoku là kháng cáo quyết định của tòa án. Thời hạn kháng cáo Koso bản án sơ thẩm của tòa án quận, tòa án gia đình hoặc tòa án giản lược là 14 ngày kể từ ngày ban hành bản án. Thời hạn kháng cáo Jokoku là 14 ngày kể từ ngày ra bản án. Thời hạn kháng cáo Kokoku là 03 ngày kể từ ngày ra quyết định (Điều 373, 422). *Thời hạn thi hành án tử hình*: là 06 tháng kể từ ngày phán quyết cuối cùng có hiệu lực. Trường hợp đã ra lệnh thi hành án thì phải thi hành trong thời hạn 05 ngày (Điều 475, 476). *Biện pháp, chế tài khi vi phạm thời hạn TTHS*: nếu vi phạm thời hạn thì sẽ mất giá trị pháp lý của thủ tục, chẳng hạn trường hợp tạm giam 10 ngày mà không truy tố thì công tố viên phải trả tự do cho bị can; nếu tòa án không gửi bản sao bản cáo trạng trong thời hạn luật định cho bị cáo thì bản cáo trạng mất hiệu lực (Điều 208, 271). Khi ban hành bản cáo trạng thì tòa án phải gửi ngay cho bị cáo. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ban hành bản cáo trạng mà chưa gửi bản cáo trạng đi thì việc truy tố đó mất hiệu lực. Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày có đề nghị truy tố theo thủ tục rút gọn mà bị cáo chưa nhận được quyết định rút gọn thì việc đề nghị truy tố đó mất hiệu lực (Điều 271, 463).

Nghiên cứu về thời hạn tố tụng trong PLTTHS Anh và Xứ Wales, Hoa Kỳ, Nhật Bản có thể thấy, so với PLTTHS Việt Nam hiện hành, PLTTHS của các quốc gia này còn quy định thời điểm bắt đầu tính thời hạn; thời hạn sửa bản án, quyết định do lỗi về số học, kỹ thuật hoặc lỗi rõ ràng khác; thời hạn hồi cung; thời hạn chuyển

giao các tài liệu liên quan đến việc bào chữa; thời hạn kháng cáo trong các trường hợp cụ thể; thời hạn ra quyết định và thời hạn thi hành án tử hình; quy định tiêu chí xác lập các loại thời hạn không chỉ căn cứ vào phân loại tội phạm mà có thể tính đến các tiêu chí khác như điều kiện địa lý nơi xảy ra tội phạm, khoảng cách giữa nơi ở hoặc nơi làm việc của người người tham gia tố tụng với trụ sở của các CQTHTT.

Pháp luật tố tụng hình sự Anh và Xứ Wales, Hòa Kỳ, Nhật Bản không quy định thời hạn điều tra, truy tố, xét xử mà quy định chi tiết, đầy đủ thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn, liên quan đến quyền và lợi ích của người tham gia tố tụng, nhất là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Điều này được lý giải rằng nếu quy định thời hạn điều tra, truy tố, xét xử quá chặt chẽ sẽ tạo sức ép đối với việc thu thập chứng cứ và việc chuẩn bị bào chữa của bị can, bị cáo. Mặc dù không quy định thời hạn điều tra, truy tố, xét xử nhưng thủ tục tố tụng của các nước này được thiết kế để bảo đảm đầy nhanh quá trình giải quyết các VAHS, chẳng hạn PLTTHS Hoa Kỳ có nhiều thủ tục nhằm rút ngắn thời gian giải quyết vụ án, tiết kiệm thời gian và nguồn lực để tập trung vào việc giải quyết các vụ án nghiêm trọng, phức tạp như cho phép việc thỏa thuận thú tội giữa bị can và cơ quan công tố, theo đó bị can có thể đồng ý nhận tội để đổi lại việc được truy tố về tội danh nhẹ hơn hoặc được cơ quan công tố đề nghị tòa án áp dụng hình phạt nhẹ hơn; hoặc quy định thủ tục nhận tội, theo đó trong trường hợp bị can đồng ý nhận tội thì vụ án không phải đưa ra xét xử mà thẩm phán có thể quyết định hình phạt ngay. Ngoài ra, PLTTHS Hoa Kỳ còn quy định thủ tục xem xét chứng cứ để quyết định đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa có bồi thẩm đoàn tham gia như thủ tục điều trần trước thẩm phán, xét xử sơ bộ với đại bồi thẩm đoàn trước khi mở phiên tòa xét xử chính thức. Do vậy, số vụ án phải đưa ra tòa xét xử theo thủ tục tranh tụng trước bồi thẩm đoàn chỉ chiếm khoảng 10% tổng số vụ án thụ lý [118, tr. 3].

2.3.6. Nga

Bộ luật tố tụng hình sự Nga dành một mục riêng (Mục 17) để quy định chung về thời hạn tố tụng, trong đó có các điều luật quy định về cách tính thời hạn;

việc chấp hành thời hạn và gia hạn thời hạn; phục hồi thời hạn, trong đó quy định khi tính thời hạn theo tháng thì không được tính giờ và ngày bắt đầu của thời hạn. Đối với việc tạm giữ, thời hạn được tính từ thời điểm thực tế bị tạm giữ (Điều 128). Đối với các thời hạn tố tụng cụ thể, BLTTHS Nga quy định: *Thời hạn tạm giữ, tạm giam*: thời hạn tạm giữ không quá 48 giờ kể từ khi tạm giữ và có thể kéo dài thời hạn này đến 72 giờ (Điều 10, 94, 108). Thời hạn tạm giam để điều tra không quá 02 tháng, có thể gia hạn đến 06 tháng. Việc gia hạn thời hạn tạm giam trên 12 tháng nhưng không quá 18 tháng chỉ có thể được thực hiện trong những trường hợp đặc biệt đối với bị can phạm tội đặc biệt nghiêm trọng (Điều 109). *Thời hạn phê chuẩn, thông báo các quyết định tố tụng như*: trong trường hợp khẩn cấp, có thể ra lệnh khám xét và thu giữ tài sản, nghe lén điện thoại, thu giữ điện tín riêng nhưng phải thông báo cho thẩm phán trong thời hạn 24 giờ để xem xét việc phê chuẩn (Điều 165). Thông báo về việc tạm giữ người bị tình nghi cho họ hàng thân thích của họ trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tạm giữ (Điều 96)... *Thời hạn khiếu nại, đề nghị, yêu cầu và giải quyết khiếu nại, đề nghị, yêu cầu như*: Quyết định áp dụng biện pháp tạm giam có thể bị khiếu nại trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định; thời hạn giải quyết là 03 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn này là 10 ngày. Khiếu nại quyết định của ĐTV, dự thẩm viên, thủ trưởng CQĐT dự thẩm, KSV phải được giải quyết trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại (Điều 109, 124)... *Thời hạn tố tụng trong giai đoạn khởi tố như*: thời hạn tiếp nhận, kiểm tra tin báo về tội phạm là 03 ngày kể từ ngày nhận được tin báo; có thể gia hạn thời hạn này đến 10 ngày, còn đối với trường hợp cần phải kiểm tra, xác minh tài liệu, đồ vật, tử thi thì có thể kéo dài đến 30 ngày (Điều 144); thời hạn xem xét việc khởi tố đối với người tình nghi bị áp dụng biện pháp ngăn chặn là 10 ngày kể từ ngày bị áp dụng biện pháp ngăn chặn (Điều 100)... *Thời hạn tố tụng trong giai đoạn điều tra như*: thời hạn điều tra không quá 02 tháng kể từ ngày khởi tố vụ án và có thể gia hạn đến 03 tháng. Đối với những vụ án mà do tính chất đặc biệt phức tạp của việc điều tra thì có thể được gia hạn đến 12 tháng. Việc tiếp tục gia hạn thời hạn

điều tra chỉ trong những trường hợp đặc biệt. Trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì thời hạn điều tra bổ sung không quá 01 tháng (Điều 162). Việc ghi âm các cuộc trao đổi qua điện thoại hoặc bằng các hình thức khác có thể được tiến hành trong thời hạn 06 tháng (Điều 186)... *Thời hạn tố tụng trong giai đoạn truy tố*: sau khi kết thúc điều tra sơ bộ trong những vụ án nghiêm trọng, ĐTV phải ban hành văn bản đề nghị buộc tội chuyển đến KSV để xem xét. Thời hạn KSV xem xét việc buộc tội là 10 ngày và có thể đề nghị KSV cấp trên gia hạn thời hạn này đến 30 ngày. Nếu người bị tình nghi bị áp dụng biện pháp tạm giam thì quyết định buộc tội phải được lập trước 10 ngày kể từ ngày người bị tình nghi bị tạm giam. Tiếp sau điều tra chính thức, văn bản buộc tội được gọi là "bản luận tội" do CQĐT ban hành được gửi cùng với các tài liệu khác của vụ án đến KSV. KSV có 02 ngày để phê chuẩn quyết định truy tố và chuyển hồ sơ đến tòa án hoặc trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc làm lại quyết định truy tố. Trong trường hợp này KSV có thể gia hạn thời hạn điều tra ban đầu nhưng không quá 10 ngày để điều tra bổ sung và không quá 03 ngày để làm lại quyết định truy tố (Điều 221, 224, 226). *Thời hạn chuẩn bị xét xử và xét xử sơ bộ như*: Thời hạn chuẩn bị xét xử là 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; đối với trường hợp bị can bị tạm giam trong giai đoạn tiền xét xử thì thời hạn này là 14 ngày. Tòa án có quyền trả lại hồ sơ cho VKS trong thời hạn 05 ngày (Điều 227, 237). Thời hạn xét xử là 14 ngày kể từ ngày thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đối với những vụ án xét xử với sự tham gia của bồi thẩm đoàn thì thời hạn này là 30 ngày (Điều 233, 321)... *Thời hạn tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm như*: thời hạn kháng cáo là 10 ngày kể từ ngày tuyên án (Điều 356). Thời hạn tiến hành xét xử phúc thẩm là 01 tháng kể từ ngày tòa án cấp phúc thẩm nhận được hồ sơ vụ án (Điều 374)... *Thời hạn tố tụng trong giai đoạn xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm*: thời hạn đề nghị giám đốc thẩm là 01 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Đề nghị giám đốc thẩm phải được giải quyết trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn (Điều 401). Việc xét lại bản án theo thủ tục tái

thẩm theo hướng có lợi cho người bị kết án thì không bị hạn chế về thời gian, còn theo hướng không có lợi cho người bị kết án được giải quyết trong thời hạn 01 năm kể từ ngày phát hiện được những tình tiết mới. Việc xét lại bản án, quyết định của tòa án theo thủ tục tái thẩm trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị (Điều 414, 415).

2.3.8. Trung Quốc

Bộ luật tố tụng hình sự Trung Quốc quy định cụ thể các loại thời hạn tố tụng bao gồm: *Cách tính thời hạn*: ngày và giờ bắt đầu thời hạn không được tính vào thời hạn. Thời hạn theo luật định không bao gồm thời gian đi đường. Ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ Lễ thì ngày ngay sau ngày nghỉ Lễ đó sẽ là ngày hết thời hạn, nhưng đối với bị can, bị cáo đang bị giam giữ thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng (Điều 103). *Thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn và thời hạn áp dụng kỹ thuật điều tra đặc biệt*: thời hạn tạm giữ không quá 24 giờ (Điều 83), thời hạn bảo lãnh là 12 tháng, cấm đi khỏi nơi cư trú là 06 tháng (Điều 77). Thời hạn áp dụng kỹ thuật điều tra đặc biệt là 03 tháng và có thể gia hạn mỗi lần không quá 3 tháng (Điều 149). *Thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam để điều tra*: thời hạn này là 02 tháng, đối với những vụ án phức tạp, có thể gia hạn nhưng không quá 01 tháng; nếu không thể kết thúc điều tra trong thời hạn này thì có thể gia hạn nhưng không quá 02 tháng (Điều 154, 156). *Thời hạn tố tụng trong giai đoạn truy tố như*: thời hạn truy tố là 01 tháng, có thể gia hạn thời hạn này đến nửa tháng trong trường hợp vụ án nghiêm trọng hoặc phức tạp (Điều 169). VKS có thể trả lại hồ sơ cho CQĐT nhiều nhất là hai lần để điều tra bổ sung. Thời hạn điều tra bổ sung là 01 tháng (Điều 171). Người bị hại không nhất trí với quyết định không truy tố thì có thể khiếu nại lên VKS cấp trên trong thời hạn 07 ngày kể từ khi nhận được quyết định (Điều 176)... *Thời hạn tố tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm như*: thời hạn tuyên án là 02 tháng, tối đa không quá 03 tháng kể từ ngày tòa án thụ lý vụ án. Thời hạn tuyên án đối với vụ án tư tố mà bị can bị giam giữ được áp dụng theo quy định này, tuy nhiên đối với bị can chưa bị giam giữ, thì thời hạn tuyên án là 06 tháng kể từ ngày tòa án thụ lý vụ

án (Điều 202, 206)... *Thời hạn tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm*: thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm là 10 ngày, thời hạn kháng cáo, kháng nghị quyết định là 05 ngày tính từ ngày thứ 02 sau khi nhận được bản án, quyết định của tòa án. Tuy nhiên, người bị hại hoặc đại diện theo pháp luật của người bị hại không có quyền kháng cáo nhưng có quyền yêu cầu VKS kháng nghị phúc thẩm. Thời hạn kháng nghị của VKS là 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu (Điều 218, 219). Tòa án phúc thẩm phải hoàn tất việc xét xử phúc thẩm trong thời hạn 02 tháng và có thể gia hạn đến 02 tháng (Điều 232). *Thời hạn tố tụng trong giai đoạn xét lại bản án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm*: khi tòa án xét xử lại một vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm thì trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra quyết định rút vụ án của tòa cấp dưới lên để xử lại hoặc quyết định tái thẩm, tòa án phải hoàn tất việc xét xử lại; trường hợp cần thiết có thể gia hạn nhưng không quá 06 tháng (Điều 247). *Thời hạn tố tụng trong giai đoạn thi hành án như*: phạm nhân bị tuyên tử hình được hoãn thi hành án đến 02 năm (Điều 250). Tòa án cấp dưới sau khi nhận được lệnh thi hành án tử hình của TANDTC phải thi hành bản án trong thời hạn 07 ngày (Điều 253). Đối với việc thi hành hình phạt tù thì trong thời hạn 10 ngày sau khi bản án có hiệu lực, tòa án chuyển giao thi hành phải tổng đạt văn bản, giấy tờ có liên quan cho cơ quan công an, trại giam hoặc cơ quan thi hành khác...

Nghiên cứu BLTTHS của Nga và Trung Quốc có thể thấy, thời hạn tố tụng là vấn đề được quan tâm và đặc biệt chú trọng trong BLTTHS Nga, Trung Quốc, trong đó nhấn mạnh hoạt động TTHS được thực hiện trong thời hạn hợp lý, theo luật định [133, tr. 1]. Thời hạn hợp lý là từ lúc bắt đầu cho đến khi chấm dứt việc truy cứu TNHS hoặc khi ra bản án kết tội cần phải xét đến tính phức tạp của vụ án, hoạt động của các bên tham gia tố tụng, tính đầy đủ và hiệu quả trong các hoạt động của các chủ thể tố tụng vì mục đích giải quyết các vụ án kịp thời. Những tình tiết liên quan đến việc tổ chức công việc của CQĐT, VKS và tòa án cũng như việc giải quyết các vụ án ở các cấp khác nhau không được coi là căn cứ để kéo dài thời hạn hợp lý.

Giống như BLTTHS Việt Nam hiện hành, BLTTHS Nga, Trung Quốc quy định đầy đủ các loại thời hạn tố tụng trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn với chủ trương là các giai đoạn, các hoạt động tố tụng đều bị ràng buộc bởi thời hạn. Tuy nhiên, điểm khác biệt ở chỗ các thời hạn này được quy định rất ngắn, gắn với từng giai đoạn, từng hoạt động tố tụng; quy định việc gia hạn rất chặt chẽ, nhất là thời hạn tạm giam gắn với loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, có tính chất phức tạp mà không thể thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp này. Đặc biệt, đối với trường hợp có tạm giam, thì thời hạn truy tố, thời hạn xét xử được Bộ luật quy định ngắn hơn so với vụ án không có tạm giam [142, tr. 492]. Ngoài ra, Bộ luật không quy định thời hạn khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong một chương riêng mà quy định cụ thể thời hạn này trong cùng điều luật với hoạt động, hành vi tố tụng để thuận lợi cho thực tiễn áp dụng.

So với BLTTHS Việt Nam hiện hành, BLTTHS Nga, Trung Quốc còn quy định thời điểm tính thời hạn, thời hạn áp dụng kỹ thuật điều tra đặc biệt, thời hạn bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú, thi hành án tử hình. Hơn nữa, để góp phần giải quyết nhanh chóng các VAHS, BLTTHS Nga còn quy định cho những người tham gia tố tụng có quyền gửi đơn đến chánh án tòa án đã thụ lý vụ án nhưng không xem xét, giải quyết trong thời gian dài để đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án; quy định việc yêu cầu, khiếu nại đối với việc áp dụng thời hạn tố tụng và đặc biệt quy định hậu quả pháp lý khi vi phạm thời hạn tố tụng nhằm giải quyết nhanh chóng các VAHS.

Kết luận chương 2

1. Thời hạn giải quyết VAHS là một chế định quan trọng của PLTTHS, được thiết kế trên cơ sở kết hợp một cách hợp lý giữa các tiêu chí về phân loại tội phạm, tính chất mức độ phức tạp của vụ án và khả năng giải quyết của các chủ thể tiến hành tố tụng. Việc quy định thời hạn TTHS nhằm đề cao tinh thần trách nhiệm, thúc đẩy các chủ thể tiến hành tố tụng đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân. Mỗi thời hạn

TTHS mang tính đặc thù về phạm vi chủ thể, hành vi tố tụng và văn bản tố tụng nhưng đều nhằm đạt được yêu cầu, mục đích nhất định của hoạt động tố tụng. Tuy mỗi thời hạn TTHS có yêu cầu, mục đích riêng đặt ra nhưng vẫn nằm trong mục tiêu chung của TTHS là xác định chính xác, nhanh chóng sự thật khách quan của vụ án và xử lý tội phạm nghiêm minh, kịp thời.

2. Trong lịch sử PLTTHS Việt Nam từ năm 1945 cho đến trước khi ban hành BLTTHS năm 2003, chế định thời hạn tố tụng được hình thành, phát triển và từng bước được hoàn thiện đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. Trong giai đoạn từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 1988, các văn bản pháp luật quy định về thời hạn tố tụng còn sơ sài, tản mạn, chưa có hệ thống, hầu hết chỉ quy định về thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam và thời hạn đưa vụ án ra xét xử. Quy định các thời hạn này dựa trên căn cứ phân loại tội phạm hoặc căn cứ vào mức hình phạt với mục đích nhằm bảo đảm quyền tự do thân thể của công dân. Chế định thời hạn tố tụng đã thể hiện sự phát triển trong BLTTHS năm 1988 với một hệ thống thời hạn được quy định tương ứng với các giai đoạn tố tụng, gắn liền với các hoạt động của các chủ thể tiến hành tố tụng, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả. Thời hạn tố tụng trong Bộ luật này được xác định cụ thể dựa trên căn cứ phân loại tội phạm, có tính đến tính chất phức tạp của vụ án để giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời, chống tùy tiện và xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, công dân. Tuy nhiên, xét thấy trong giai đoạn này do điều kiện khách quan và chủ quan của các chủ thể tiến hành tố tụng còn ở mức độ hạn chế nên các thời hạn TTHS được quy định tương đối dài, tạo thuận lợi cho các chủ thể này mà chưa chú trọng đến bảo đảm QCN trong TTHS.

3. Do những đặc điểm khác nhau về lịch sử, văn hóa, quan niệm đạo đức và truyền thống pháp luật, PLTTHS của mỗi quốc gia có những quy định riêng về thời hạn tố tụng phù hợp với điều kiện cụ thể của nước mình. Qua nghiên cứu PLTTHS các nước cho thấy, một số nước như Nga, Trung Quốc đều có quy định về các thời

hạn gắn với các giai đoạn, hoạt động tố tụng. Tuy nhiên, các nước Pháp, Đức, Anh và Xứ Wales, Hoa Kỳ và Nhật Bản đều không quy định thời hạn cụ thể cho các hoạt động tố tụng mà nhấn mạnh đến việc các CQTHTT thực hiện các hoạt động tố tụng một cách có hiệu quả và nhanh nhất để tránh bị ràng buộc do các thời hạn luật định cũng như không tạo sức ép cho việc thu thập chứng cứ và việc chuẩn bị bào chữa của bị can, bị cáo và luật sư. PLTTHS các nước này chỉ quy định các thời hạn tố tụng liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, đó là các thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam, thời hạn tiến hành hỏi cung đối với bị can, bị cáo, thời hạn chuyển giao các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc bào chữa, thời hạn kháng cáo, kháng nghị đối với bản án, quyết định của tòa án. Mặc dù, không có các quy định về thời hạn điều tra, truy tố, xét xử nhưng pháp luật các nước này cũng thiết lập các cơ chế tố tụng và phi tố tụng khác để bảo đảm tiến trình tố tụng được tiến hành nhanh chóng, đáp ứng đòi hỏi của công chúng, đồng thời tránh những khó khăn về mặt chứng cứ có thể xuất hiện do việc kéo dài quá trình giải quyết các VAHS.

Cải cách tư pháp hướng tới mục tiêu xây dựng một nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đấu tranh có hiệu quả đối với các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, tôn trọng và bảo vệ QCN thì việc hoàn thiện các quy định về thời hạn TTHS cần kế thừa những quy định truyền thống đã phát huy tác dụng trong lịch sử PLTTHS Việt Nam, tiếp thu, bổ sung những điểm tích cực, tiến bộ về thời hạn tố tụng trong PLTTHS của một số nước điển hình trên thế giới phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Chương 3

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ THỜI HẠN TỔ TỤNG HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM

3.1. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỜI HẠN GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

3.1.1. Cách tính thời hạn

Điều 96 BLTTHS năm 2003 phân biệt cách tính thời hạn đối với hoạt động, hành vi tố tụng thông thường và cách tính thời hạn tạm giữ, tạm giam. Việc quy định chặt chẽ về cách tính thời hạn tạm giữ, tạm giam xuất phát từ tính chất của biện pháp này là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất, ảnh hưởng đến quyền tự do của con người. Quy định này nhằm tăng cường trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng, bảo đảm tính chặt chẽ, chính xác, công bằng, tránh tùy tiện trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam. Tuy nhiên, quy định trên còn có điểm chưa hợp lý sau đây:

Thứ nhất, một ngày đêm được tính bằng 24 giờ và như vậy, theo logic, khi thời hạn tố tụng nào đó được tính bằng ngày thì nó phải hết vào đúng thời điểm giờ tương ứng đã được dùng để bắt đầu tính thời hạn trong ngày hết hạn chứ không thể vào lúc 24 giờ của ngày hết hạn. Theo cách tính như BLTTHS hiện hành quy định thì khi thời hạn tố tụng nào đó được tính bằng ngày thì thời hạn không phải là số ngày tròn đúng như BLTTHS quy định mà thường lớn hơn một số giờ nhất định, có nghĩa là kéo sang ngày hôm sau. Hơn nữa, thời điểm 24 giờ trong ngày không phải là thời gian làm việc của các cơ quan nhà nước, trong đó có các CQTHTT, nên quy định trên không có ý nghĩa thực tế đối với quá trình giải quyết VAHS.

Thứ hai, điều luật chưa quy định về thời điểm tính thời hạn, trong khi đó theo quy định tại Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ tư "Xét xử phúc thẩm" thì thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị là ngày

tiếp theo của ngày xác định. Ngày được tòa án xác định là ngày tòa án tuyên án hoặc ra quyết định trong trường hợp VKS, bị cáo, đương sự có mặt tại phiên tòa; là ngày bản án, quyết định được giao hoặc được niêm yết trong trường hợp bị cáo vắng mặt tại phiên tòa.

Thứ ba, nếu thời hạn tố tụng được tính bằng tháng thì thời hạn hết vào ngày trùng của tháng sau trong khi đó "đêm được tính từ 22 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau". Như vậy, trong trường hợp này thời hạn có thể coi là kết thúc tại bất kỳ giờ nào trong ngày cuối cùng của thời hạn, miễn là sau 6 giờ sáng và trước 22 giờ đêm. Quy định không chặt chẽ như trên sẽ tạo ra khả năng tùy nghi khá lớn của các chủ thể tiến hành tố tụng khi quyết định thời điểm kết thúc thời hạn tố tụng cụ thể.

Thứ tư, tạm giữ, tạm giam là các biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc cho nên quy định hết thời hạn vào ngày mà không phải là giờ của ngày kết thúc thời hạn được ghi trong lệnh có thể dẫn đến có những người bị tạm giữ, tạm giam thừa một số giờ nhất định trong ngày cuối của thời hạn, bởi theo quy định của điều luật thì thời điểm kết thúc thời hạn tại 24 giờ trong ngày. Do vậy, nếu làm thủ tục để trả tự do cho người bị giam, giữ vào thời điểm này thì không thể và không nên.

Thứ năm, thời hạn tố tụng không chỉ tính bằng giờ, ngày và tháng mà còn được tính bằng năm như thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, tuy nhiên điều luật không quy định về vấn đề này.

Thực tiễn áp dụng cách tính thời hạn tạm giam còn có những cách hiểu khác nhau. Do đó, có địa phương phải hướng dẫn cụ thể, chi tiết về vấn đề này, cụ thể là khi tính thời hạn tạm giam phải căn cứ vào thời hạn thực tế được ghi trong quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam và tính liên tục cả ngày nghỉ (thứ Bảy, Chủ nhật, ngày Lễ, ngày Tết) nếu thời hạn tạm giữ, tạm giam trùng vào ngày nghỉ. Một tháng phải tính theo tháng đủ là 30 ngày, không tính ngày theo tháng thiếu hoặc tháng thừa (28 hoặc 31 ngày) [100]. Ngược lại, có quan điểm đề nghị phải quy định cụ thể hơn về cách tính thời hạn tạm giam, nếu quy định 01 tháng được tính là 30 ngày để dẫn đến nhầm lẫn về ngày hết lệnh tạm giam [108, tr. 71].

Tác giả luận án cho rằng, quy định như Điều 96 BLTTHS hiện hành là hợp lý. Bởi vì, cần phải phân biệt cách tính thời hạn đối với hoạt động, hành vi tố tụng thông thường với cách tính thời hạn tạm giữ, tạm giam do tạm giữ, tạm giam là biện pháp có tính cưỡng chế nghiêm khắc nhất, ảnh hưởng đến quyền tự do của con người nên cần phải quy định chặt chẽ, bảo đảm tính chính xác, công bằng cho những người bị tạm giam, kể cả đối với trường hợp bị tạm giam vào tháng 2 (chỉ có 28 hoặc 29 ngày) hay bị tạm giam vào tháng 7 và tháng 8 (có 31 ngày). Do vậy, đa số lệnh tạm giam của CQĐT và quyết định phê chuẩn của VKS ở Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Đắk Lắk trong năm 2013 vẫn ghi thời hạn tạm giam theo tháng là chưa thực hiện đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 87 và 96 BLTTHS và Mục 6 Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLN-VKSTC-BCA-BQP ngày 7/9/2005 của VKSNDTC, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng. Trường hợp trước đó bị can đã bị tạm giữ, thì thời hạn tạm giam được tính theo ngày đã được trừ đi số ngày tạm giữ [109, tr. 6], [116, tr. 5], [117, tr. 7].

3.1.2. Thời hạn tố tụng trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố

Thời hạn kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm: quy định thời hạn kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm là 20 ngày, tối đa là 02 tháng tại Điều 103 BLTTHS hiện hành nhằm ràng buộc trách nhiệm của CQĐT, VKS. Do đặc thù tính chất của hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm là phải chủ động trong ý thức và sẵn sàng trong tổ chức lực lượng, phương tiện để áp dụng các biện pháp do luật định để làm rõ có hay không có dấu hiệu tội phạm, nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố VAHS để tiến hành điều tra. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng thời hạn này cho thấy, quy định trên là chưa phù hợp, chưa bảo đảm đủ thời gian để giải quyết các tố giác, tin báo về tội phạm có nhiều tình tiết phức tạp, cần kiểm tra, xác minh kỹ mới đưa ra được kết luận có hay không có dấu hiệu tội phạm hoặc phải chờ kết luận giám định, xác định tính chất, mức độ thiệt hại, nhất là tố giác, tin báo về tội phạm trong lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế, tội phạm về ma túy, môi trường, có yếu tố nước ngoài, liên quan đến nhiều địa phương, nhiều địa bàn, nhiều đối tượng [9, tr. 11].

Điều đó dẫn đến tình trạng còn nhiều vụ việc để kéo dài, vi phạm thời hạn này, chẳng hạn vụ án Nguyễn Thị Mỹ Lệ vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ từ ngày 25/4/2013 nhưng đến ngày 07/10/2013, Cơ quan điều tra Công an huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang mới khởi tố vụ án, khởi tố bị can [121, tr. 7]. Tỷ lệ vụ việc kéo dài, vi phạm thời hạn kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm so với tổng số tố giác, tin báo về tội phạm đang giải quyết chiếm tỷ lệ cao, chẳng hạn, trong năm 2013, tại Thành phố Hồ Chí Minh, có 242 tố giác, tin báo về tội phạm quá hạn trên tổng số 1.617 tố giác, tin báo về tội phạm đang giải quyết, chiếm tỷ lệ 14,96% [120, tr. 3]; tại Đồng Nai, có 186 tố giác, tin báo về tội phạm quá hạn trên tổng số 493 tố giác, tin báo về tội phạm đã thụ lý, chiếm tỷ lệ 37,72% [122, tr. 2].

- *Thời hạn điều tra, phục hồi điều tra*: khoản 1 Điều 111 BLTTHS quy định đối với tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng nhưng phức tạp thì lực lượng cảnh sát biển ra quyết định khởi tố vụ án, tiến hành những hoạt động điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ cho CQĐT có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án. Thực tiễn cho thấy thời hạn này là ngắn, chưa phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động trên biển, nhất là ở những vùng biển xa đất liền, có điều kiện thời tiết khí hậu phức tạp vì có những trường hợp từ khi phát hiện, bắt giữ đến khi dẫn giải đối tượng về đến đất liền đã mất từ 05 đến 07 ngày [12, tr. 26].

Điều 119 BLTTHS quy định tổng thời hạn điều tra, kể cả gia hạn thời hạn điều tra đối với tội phạm ít nghiêm trọng là 04 tháng (02 tháng + 02 tháng), đối với tội phạm nghiêm trọng là 08 tháng (03 tháng + 03 tháng + 02 tháng), đối với tội phạm rất nghiêm trọng là 12 tháng (04 tháng + 04 tháng + 04 tháng), đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là 16 tháng (04 tháng + 04 tháng + 04 tháng + 04 tháng). Quy định này có hạn chế là phân định thời hạn điều tra còn cứng nhắc, chủ yếu dựa trên tiêu chí phân loại tội phạm, các tiêu chí về quy mô tội phạm, điều kiện địa lý nơi xảy ra tội phạm, tính chất phức tạp của vụ án chưa được chú trọng trong việc thiết kế các quy định về thời hạn điều tra. Vì vậy, có nhiều vụ án về tội phạm rất

nhân trọng hoặc đặc biệt nhân trọng nhưng tính chất đơn giản, vẫn có thể kết thúc điều tra trong thời hạn ngắn hơn rất nhiều so với vụ án về tội phạm ít nhân trọng nhưng có tính chất phức tạp. Do quy định chưa hợp lý nên việc điều tra còn kéo dài và nhiều trường hợp vi phạm, làm ảnh hưởng đến quyền của bị can, bị cáo. Thực tế đấu tranh phòng, chống tội phạm cho thấy, có những vụ án về tội phạm đặc biệt nhân trọng, ví dụ: tội giết người nhưng thuộc trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lai lịch người phạm tội rõ ràng thì không nhất thiết phải kéo dài đến hết thời hạn 04 tháng, nhưng ngược lại có nhiều vụ án về tội phạm ít nhân trọng nhưng có tính chất phức tạp như có nhiều người tham gia, khó thu thập dấu vết, vật chứng, phải điều tra, xác minh nhiều vấn đề, ở nhiều địa phương thì thời hạn điều tra 04 tháng kể cả gia hạn thời hạn là ngắn, không thể hoàn thành việc điều tra trong thời hạn luật định. Do vậy, để tránh vi phạm, nhiều nơi phải hợp lý hóa bằng cách hết thời hạn này thì ra bản kết luận điều tra chuyển hồ sơ sang VKS, đồng thời đề nghị VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung để có thời hạn tiếp tục điều tra.

Điều 121 BLTTHS quy định về thời hạn phục hồi điều tra đối với 04 loại tội nhưng chỉ quy định việc gia hạn điều tra đối với 03 loại tội là tội phạm nhân trọng, tội phạm rất nhân trọng và tội phạm đặc biệt nhân trọng mà không quy định việc gia hạn điều tra đối với tội phạm ít nhân trọng, dẫn đến khó khăn cho thực tiễn điều tra đối với loại tội phạm này nhưng có tính chất phức tạp.

Thực tiễn áp dụng thời hạn điều tra ở một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho thấy các CQTHTT thực hiện nhân túc, chẳng hạn, trong năm 2013, ở một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương như Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Đồng Nai, Cần Thơ không đề vụ án nào quá hạn điều tra [119, tr. 3], [120, tr. 3], [121, tr. 2], [122, tr. 2], [123, tr. 2]. Tuy nhiên, trong phạm vi cả nước, tiến độ điều tra một số vụ án tham nhũng đặc biệt nhân trọng, được dư luận quan tâm còn chậm, kéo dài [19, tr. 4]; vẫn còn có vụ án đề quá thời hạn điều tra (*xem phụ lục 1*).

Thời hạn nhập hoặc tách vụ án: nhập hoặc tách VAHS là những hoạt động tổ tụng quan trọng nhằm bảo đảm cho việc điều tra, giải quyết vụ án được đầy đủ,

nhanh chóng và chính xác. Tuy nhiên, Điều 117 BLTTHS hiện hành không quy định cụ thể về việc tính thời hạn trong trường hợp nhập hoặc tách vụ án cũng như chỉ quy định cho CQĐT có thẩm quyền nhập hoặc tách vụ án để tiến hành điều tra [9, tr. 13]. Do không quy định thẩm quyền nhập, tách vụ án của VKS, tòa án trong giai đoạn truy tố, xét xử, dẫn đến bất cập trong trường hợp VKS, tòa án phát hiện thấy có căn cứ nhưng không thể trực tiếp ra quyết định nhập hoặc tách vụ án mà phải lòng vòng qua quy trình thủ tục tố tụng khác, dẫn đến vừa kéo dài thời gian giải quyết vụ án vừa không đúng bản chất sự việc.

Thời hạn phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can: Điều 126 BLTTHS hiện hành quy định VKS phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can trong thời hạn 03 ngày là ngắn, không bảo đảm thực hiện được trong thời hạn này đối với những vụ án phức tạp. Do vậy, trên thực tế để tránh việc phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can không có căn cứ vững chắc mà có thể làm oan người vô tội hoặc bỏ lọt tội phạm, có VKS đã lựa chọn giải pháp an toàn, mặc dù luật không cho phép đó là từ chối phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và yêu cầu CQĐT bổ sung chứng cứ, tài liệu. Trên thực tế, nhiều trường hợp VKS vi phạm thời hạn này, ví dụ, trong vụ án Nguyễn Đức Ch "siêu lừa" tại tỉnh KH, CQĐT tỉnh KH ra quyết định khởi tố bị can đối với ông Trần Minh D, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Sau gần 02 tháng, VKS mới ra quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của CQĐT. Tương tự như vậy, CQĐT ra quyết định khởi tố bị can đối với bà Nguyễn Thị Thu H, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K.H và chuyển quyết định này đến VKS đề nghị phê chuẩn nhưng sau vài tuần, VKS mới ra quyết định không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của CQĐT.

Thời hạn cấp giấy chứng nhận người bào chữa: mặc dù Điều 56 BLTTHS, Điều 27 Luật Luật sư, Thông tư 70/2011/TT-BCA ngày 10/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết, cụ thể các thủ tục cần thiết để được cấp giấy chứng nhận người bào chữa trong thời hạn 03 ngày nhưng thực tế phần lớn không được

bảo đảm thực hiện trong thời hạn này [31, tr. 37]. Đối với các trường hợp tạm giữ, chưa có quyết định khởi tố, qua số liệu phân tích dựa trên toàn bộ số người tham gia khảo sát của Liên đoàn luật sư Việt Nam cho thấy luật sư vẫn gặp khó khăn trong việc được cấp giấy chứng nhận người bào chữa, cụ thể là đối với các vụ án đã có quyết định khởi tố thì có khoảng trên 50% luật sư được khảo sát cho rằng họ được cấp giấy chứng nhận người bào chữa theo quy định của pháp luật trong tất cả hoặc đa số các trường hợp. Một số luật sư cho rằng việc cấp giấy chứng nhận người bào chữa trong các vụ án phải có luật sư chỉ định thì tùy trường hợp họ được cấp giấy chứng nhận người bào chữa sau từ 10 ngày đến 01 tháng [32, tr. 36]. Đối với trường hợp tạm giữ, chưa có quyết định khởi tố, chỉ có 17,4% luật sư cho rằng họ được cấp giấy chứng nhận người bào chữa trong tất cả hoặc đa số các trường hợp; có tới 20,7% luật sư cho biết họ thường xuyên được cấp giấy chứng nhận người bào chữa sau hơn 09 ngày đối với các trường hợp chưa có quyết định khởi tố [32, tr. 37]. Điển hình có một số trường hợp sau: (1) Luật sư Trịnh Anh Dũng, Văn phòng luật sư Trịnh bào chữa cho bị can Lê Văn Bình trong vụ án buôn lậu do Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ - C46 Bộ Công an thụ lý điều tra. Sau khi nộp đủ các giấy tờ theo quy định của pháp luật và đề nghị cấp giấy chứng nhận người bào chữa từ đầu tháng 10/2012 nhưng sau hơn 03 tháng, luật sư Dũng vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận người bào chữa [32, tr. 86]; (2) Ngày 01/11/2012, Văn phòng luật sư Hoàng Minh Bình - Bình Phước đề nghị CQĐT, Công an tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận để bào chữa cho bị can Lý Văn Thuật bị khởi tố về tội giết người nhưng đến ngày 18/3/2013 Văn phòng luật sư vẫn chưa nhận được giấy chứng nhận bào chữa [32, tr. 88].

Thời hạn giám định: BLTTHS và Luật giám định tư pháp hiện hành chưa quy định thời hạn giám định, trong khi đó trong nhiều trường hợp kết quả giám định là căn cứ trực tiếp xác định bị can, bị cáo có tội hay không có tội, nhằm kịp thời thực hiện các biện pháp tố tụng có tính chất khẩn cấp. Tuy nhiên trên thực tế việc giám định thường chậm, ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết VAHS, không ít trường

hợp do chờ kết luận giám định mà CQĐT, VKS đã vi phạm thời hạn TTHS, phải tạm đình chỉ điều tra do hết thời hạn mà vẫn chưa nhận được kết luận giám định. Tương tự như vậy, BLTTHS và Nghị định số 26/2005/NĐ-CP ngày 02/3/2005 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong TTHS chưa quy định thời hạn định giá tài sản, trong khi việc định giá tài sản trong TTHS là hết sức cần thiết, kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản là căn cứ rất quan trọng, có tính chất quyết định để giải quyết các VAHS có yếu tố chiếm đoạt tài sản.

Điều 166 BLTTHS quy định tổng thời hạn truy tố, kể cả gia hạn đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng là 30 ngày (20 ngày + 10 ngày), đối với tội phạm rất nghiêm trọng là 45 ngày (30 ngày + 15 ngày), đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là 60 ngày (30 ngày + 30 ngày). Bộ luật quy định thời hạn này căn cứ vào loại tội phạm mà không căn cứ vào tính chất phức tạp của vụ án là chưa phù hợp. Bởi vì, có những vụ án về tội phạm ít nghiêm trọng nhưng có tính chất phức tạp như vụ án gây rối trật tự công cộng, cố ý gây thương tích, có nhiều bị can tham gia, xảy ra vào đêm tối, không có nhân chứng trực tiếp, vật chứng không thu hồi được, dẫn đến việc đánh giá chứng cứ, xác định vị trí, vai trò của từng bị can trong những vụ án này thường dựa vào những chứng cứ gián tiếp, dựa vào niềm tin nội tâm. Do vậy nếu phải thực hiện trong tổng thời hạn 30 ngày là áp lực rất lớn cho việc ra bản cáo trạng truy tố. Ngược lại, rất nhiều vụ án về tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng như giết người, cướp tài sản nhưng thuộc trường hợp quả tang, chứng cứ và lai lịch rõ ràng, hoàn toàn có thể kết thúc việc truy tố sớm hơn nhiều so với thời hạn luật định nhưng có tư tưởng ỷ lại, kéo dài việc truy tố, mặc dù không vi phạm thời hạn.

Thực tiễn áp dụng thời hạn truy tố cho thấy, trong năm 2013, ở một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương như Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Đồng Nai, Cần Thơ thực hiện tốt, không có vụ án nào vi phạm thời hạn truy tố [119, tr. 3], [120, tr. 3], [121, tr. 2], [122, tr. 2], [123, tr. 2]. Trong phạm vi cả nước, mỗi năm chỉ có từ 01 đến 03 vụ án vi phạm thời hạn truy tố (*xem phụ lục 1*), trong năm 2013, tỷ lệ truy tố đúng thời hạn đạt 99,94% [124, tr. 5], có vụ án vi phạm

thời hạn truy tố như: Vụ án Trần Ngọc Sương - nguyên Giám đốc Nông trường Sông Hậu bị truy tố về tội lập quỹ trái phép, kết thúc điều tra và có bản kết luận điều tra từ ngày 21/2/2011 nhưng đến ngày 28/7/2011 (tức là 5 tháng 7 ngày) Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện Cờ Đỏ, Cần Thơ mới ra bản cáo trạng truy tố bị can, trong khi đó theo quy định của BLTTHS thì đối với vụ án về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì thời hạn truy tố tối đa là 60 ngày kể từ ngày thụ lý vụ án [30]. Ngày 26/10/2012, CQĐT VKSNDTC đã có bản kết luận điều tra số 39/VKSTC-C6(P1) đối với Trịnh Ngọc Chung, ở phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội về tội ra quyết định trái pháp luật và chuyển hồ sơ đến VKSNDTC đề nghị truy tố, xong đến ngày 8/7/2013 (tức là hơn 08 tháng sau) Vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án hình sự về trật tự xã hội (Vụ 1A) VKSNDTC mới ra bản cáo trạng số 18/VKSNDTC-V1A truy tố Trịnh Ngọc Chung ra trước TAND thành phố Hà Nội để xét xử về tội ra quyết định trái pháp luật theo khoản 3 Điều 296 BLHS [69].

Thời hạn giao, gửi bản kết luận điều tra, bản cáo trạng: Điều 162, 166 BLTTHS năm 2003 quy định thời hạn CQĐT gửi bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản kết luận điều tra và quyết định đình chỉ điều tra cho bị can, người bào chữa là 02 ngày, VKS giao bản cáo trạng, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án cho bị can trong thời hạn 03 ngày là chưa phù hợp, không khả thi trong trường hợp vụ án có nhiều bị can tại ngoại, có bị can ở xa hoặc cư trú ở những tỉnh miền núi, giao thông đi lại khó khăn, dẫn tới tình trạng phải biến hóa bằng cách khi giao được bản kết luận điều tra, bản cáo trạng cho bị can mới ghi ngày ra bản kết luận điều tra, bản cáo trạng cho phù hợp thời hạn luật định. Nhiều địa phương vẫn có tình trạng vi phạm thời hạn giao nhận bản cáo trạng, chẳng hạn trong vụ án Trần Ngọc Sương, ngày 28/7/2011, VKSND huyện Cờ Đỏ, Cần Thơ ra bản cáo trạng nhưng đến ngày 11/8/2011 (tức là 14 ngày) VKSND huyện Cờ Đỏ, Hậu Giang mới giao bản cáo trạng cho Trần Ngọc Sương là vi phạm thời hạn [87].

Thời hạn giải quyết các yêu cầu, đề nghị của người tham gia tố tụng: trong giai đoạn điều tra, BLTTHS năm 2003 có nhiều quy định cho người bị tạm giữ, bị

can, người bào chữa có quyền đưa ra yêu cầu, đề nghị, song lại không có quy định thời hạn các CQTHTT phải trả lời, giải quyết các yêu cầu, đề nghị của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa. Thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003 cho thấy, nhiều trường hợp những người này gửi yêu cầu, đề nghị nhiều lần nhưng các chủ thể tiến hành tổ tụng chậm trả lời, giải quyết, làm cho người dân hoài nghi tính khách quan, công tâm của cơ quan công quyền.

3.1.3. Thời hạn tổ tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm

Điều 176 BLTTHS năm 2003 quy định thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, kể cả gia hạn đối với tội phạm ít nghiêm trọng là 45 ngày (30 ngày + 15 ngày), tội phạm nghiêm trọng là 60 ngày (45 ngày + 15 ngày), tội phạm rất nghiêm trọng là 02 tháng 30 ngày (02 tháng + 30 ngày), tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là 03 tháng 30 ngày (03 tháng + 30 ngày). Trong trường hợp ra quyết định đưa vụ án ra xét xử thì tòa án phải mở phiên tòa trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định, tối đa là 30 ngày nếu có lý do chính đáng. Thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003 thời gian qua cho thấy thời hạn này là tương đối dài, chưa góp phần thúc đẩy tòa án đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án, đặc biệt là chưa phù hợp với những quy định trong BLTTHS liên quan đến vai trò của các chủ thể tổ tụng, cụ thể là Bộ luật đã có những quy định về vai trò, trách nhiệm của VKS, KSV, tòa án, thẩm phán, hội thẩm, người bào chữa để các chủ thể này tích cực hơn trong việc thực hiện các chức năng tổ tụng của mình. Trong khi đó, quy định thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm trong Bộ luật hiện hành vẫn giống như BLTTHS năm 1988.

Điều 176 quy định rõ thời điểm tính thời hạn chuẩn bị xét xử là từ khi thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa nhận được hồ sơ vụ án nhưng lại không quy định thời hạn kể từ khi tòa án thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi chánh án tòa án phân công thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa. Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba "Xét xử sơ thẩm" của BLTTHS năm 2003 có hướng dẫn nhận và thụ lý hồ sơ vụ án nhưng cũng không hướng dẫn cụ thể về thời hạn kể từ

khi tòa án thụ lý hồ sơ vụ án đến khi chánh án phân công thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa mà nghị quyết chỉ quy định "phân công ngay", dẫn đến thực tiễn áp dụng không thống nhất, có nơi được thực hiện trong ngày nhưng cũng có nơi được thực hiện trong một vài ngày, thậm chí trong một tuần. Trong nhiều trường hợp hết hạn tạm giam bị can trong khoảng thời gian này mà nếu tính thời hạn chuẩn bị xét xử và thời hạn tạm giam bị can kể từ ngày thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa nhận hồ sơ vụ án thì vi phạm thời hạn tạm giam. Hơn nữa, việc phân công thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa là công việc nội bộ của tòa án, không thể lấy thời điểm phân công để xác định thời điểm bắt đầu của thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm.

Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành không quy định cụ thể về thời điểm kết thúc thời hạn chuẩn bị xét xử khi không trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án, dẫn đến có thể hiểu thời điểm kết thúc thời hạn chuẩn bị xét xử là khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng cũng có thể hiểu thời điểm kết thúc thời hạn chuẩn bị xét xử là khi tòa án mở phiên tòa. Tác giả luận án cho rằng thời điểm kết thúc thời hạn chuẩn bị xét xử là khi tòa án mở phiên tòa vì khoản 1 Điều 151 BLTTHS quy định sau khi nhận hồ sơ vụ án, thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ, tiến hành những việc khác cần thiết cho việc mở phiên tòa. Như vậy, toàn bộ những việc làm cần thiết khác của thẩm phán diễn ra trong khoảng thời gian từ ngày nhận hồ sơ cho đến ngày mở phiên tòa và đây là khoảng thời gian được coi là thời hạn chuẩn bị xét xử nên thời hạn này phải được tính từ ngày nhận hồ sơ cho đến ngày mở phiên tòa mà không phải tính từ ngày nhận hồ sơ cho đến ngày ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hơn nữa, khoảng thời gian tính từ ngày ra quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến ngày mở phiên tòa là 15 ngày. Trong khoảng thời gian này, thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa cũng cần làm những công việc cần thiết để chuẩn bị cho việc xét xử như: dành thời gian để luật sư, hội thẩm nghiên cứu hồ sơ, triệu tập những người tham gia tố tụng, giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị cáo, những người tham gia tố tụng khác và những công việc khác phục vụ cho việc mở phiên tòa.

Điều 176 cũng quy định rõ thời hạn chuẩn bị xét xử trong trường hợp không trả hồ sơ để điều tra bổ sung và trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung để cân đối giữa thời hạn chuẩn bị xét xử của hai trường hợp này, theo đó đối với trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì trong thời hạn 15 ngày kể từ khi tòa án nhận lại hồ sơ, thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Thực tiễn áp dụng thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm thời gian qua ở một số địa phương cho thấy tất cả các vụ án đều được đưa ra xét xử trong thời hạn luật định, chẳng hạn từ ngày 01/12/2011 đến 31/5/2013, tại tỉnh Long An, Cần Thơ, không có vụ án nào vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm [112, tr. 2], [113, tr. 2]. Tuy nhiên, trên phạm vi cả nước, còn có những vụ án vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vì những trở ngại khách quan như hoãn phiên tòa do vắng mặt những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, hoặc phải trưng cầu giám định lại hay cần làm rõ những tình tiết quan trọng của vụ án (*xem phụ lục 1*). Trong 08 năm thi hành BLTTHS năm 2003 có 735 trường hợp tòa án để quá thời hạn luật định [81, tr. 2].

Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, Bộ luật còn quy định một số thời hạn chung chung, chưa có tính xác định như: quy định tòa án gửi *ngay* các quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định đình chỉ, quyết định tạm đình chỉ vụ án cho VKS; Tòa án gửi *ngay* cho bị can, bị cáo, VKS cùng cấp, trại tạm giam nơi bị can, bị cáo đang bị tạm giam quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn (Điều 182); Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử, thì tòa án ra lệnh tạm giam *cho đến khi kết thúc phiên tòa* (Điều 243). Những quy định không xác định thời hạn cụ thể, mang tính tùy nghi trong các trường hợp này đã dẫn đến tình trạng tùy tiện, kéo dài quá trình giải quyết các VAHS từ phía các cơ quan chức năng, trong nhiều trường hợp làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

3.1.4. Thời hạn tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm

Điều 234 BLTTHS quy định thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Điều 239 BLTTHS quy định thời hạn kháng nghị bản án sơ thẩm của VKS cùng cấp là 15 ngày, của VKS cấp trên trực tiếp là 30 ngày kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng nghị quyết định của tòa cấp sơ thẩm của VKS cùng cấp là 07 ngày, của VKS cấp trên trực tiếp là 15 ngày kể từ ngày ra quyết định. Tuy nhiên, BLTTHS không quy định ngày được xác định để tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Thực tiễn xét xử sơ thẩm các VAHS cho thấy có vụ án việc tuyên án được thực hiện ngay đầu buổi sáng, có vụ án được thực hiện vào buổi trưa, có vụ án được thực hiện vào cuối buổi chiều. Tương tự như vậy, việc giao bản án, niêm yết bản án cũng được thực hiện vào các thời điểm khác nhau trong ngày. Nếu ngày tuyên án, ngày giao bản án, niêm yết bản án cũng được tính vào thời hạn kháng cáo thì sẽ gây bất lợi cho những người có quyền kháng cáo, không bảo đảm tính công bằng. Do vậy, khắc phục hạn chế của Điều 234 và Điều 239, Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ tư "Xét xử phúc thẩm" của BLTTHS hướng dẫn thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị là ngày tiếp theo của ngày được xác định. Ngày được xác định là ngày tòa án tuyên án hoặc ra quyết định trong trường hợp VKS, bị cáo, đương sự có mặt tại phiên tòa hoặc ngày bản án, quyết định được giao hoặc được niêm yết trong trường hợp bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên tòa. Hướng dẫn trong Nghị quyết nêu trên là phù hợp, cần được nghiên cứu, xem xét để pháp điển hóa vào BLTTHS (sửa đổi).

Qua thực tiễn áp dụng thời hạn kháng nghị quy định tại Điều 234 và Điều 239 cho thấy có những nội dung cần phải xem xét trong mối liên hệ với các điều luật khác của BLTTHS như Điều 229 về gửi bản án của tòa án cấp sơ thẩm. Theo Điều luật này, tòa án cấp sơ thẩm phải giao bản án cho VKS cùng cấp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án. Như vậy, nếu thực hiện đúng quy định tại Điều 229 thì có thể xảy ra trường hợp VKS cùng cấp khi nhận được bản án sơ thẩm thì chỉ còn 05 ngày,

thời hạn này là không đủ để VKS nghiên cứu hồ sơ vụ án, kiểm sát bản án và xem xét, quyết định việc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Trong khi đó, trong thực tiễn, hiện tượng tòa án cấp sơ thẩm chậm gửi bản án là phổ biến [82, tr. 29] và không loại trừ mục đích khỏi bị kháng cáo, kháng nghị [64, tr. 40]. Đến mức, có quan điểm mang tính đối phó với tình thế là đề nghị trang bị máy ghi âm cho KSV ghi lại bản án sơ thẩm khi tuyên án để nghiên cứu và kháng nghị đúng thời hạn [64, tr. 42].

Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành quy định thời hạn mở phiên tòa xét xử phúc thẩm sau khi nhận được hồ sơ vụ án là 60 ngày đối với TAND cấp tỉnh, tòa án quân sự cấp quân khu, 90 ngày đối với tòa phúc thẩm TANDTC, đồng thời quy định thời hạn thông báo về thời gian, địa điểm mở phiên tòa xét xử phúc thẩm chậm nhất là 15 ngày trước ngày mở phiên tòa (Điều 242). Quy định này nhằm bảo đảm cho những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng có đủ thời gian chuẩn bị cho phiên tòa. Để bảo đảm các hoạt động tố tụng được thực hiện liên tục, trong thời hạn luật định cũng như bảo đảm các quyền lợi hợp pháp của người tham gia tố tụng, BLTTHS quy định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại, hồ sơ vụ án phải được chuyển đến VKS hoặc tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết theo thủ tục chung (khoản 5 Điều 250). Tòa án cấp phúc thẩm phải ra quyết định giải quyết kháng cáo hoặc kháng nghị quyết định của tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án (Điều 253). Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày ra quyết định, tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án hoặc quyết định phúc thẩm cho cơ quan, người có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị và cơ quan thi hành án. Trong trường hợp tòa phúc thẩm TANDTC xét xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể dài hơn nhưng không quá 25 ngày (Điều 254). Tuy nhiên, trong giai đoạn này, BLTTHS quy định một số thời hạn còn chung chung, chưa có tính xác định như: trong trường hợp hủy bản án hoặc quyết định bị kháng nghị để điều tra lại hoặc để xét xử lại và xét thấy việc tiếp tục tạm giam bị cáo là cần thiết, thì hội đồng giám đốc thẩm ra lệnh tạm giam *cho đến khi VKS hoặc tòa án thụ lý lại vụ án* (Điều 287). Quy định không xác định thời

hạn cụ thể, mang tính tùy nghi trong trường hợp này đã dẫn đến tình trạng tùy tiện, kéo dài quá trình giải quyết vụ án.

Thực tiễn áp dụng thời hạn trong giai đoạn xét xử phúc thẩm ở một số địa phương cho thấy, đa số thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm được thực hiện nghiêm túc, tất cả các vụ án đều được đưa ra xét xử trong thời hạn luật định, chẳng hạn từ ngày 01/12/2011 đến 31/5/2013, tại các tỉnh Long An và Cần Thơ, không có vụ án nào vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm [112, tr. 3], [113, tr. 3]. Tuy nhiên, ở một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cũng như trên phạm vi cả nước vẫn còn có trường hợp vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm (*xem phụ lục 1*), chẳng hạn, ở Thành phố Hồ Chí Minh, tính đến ngày 31/3/2013 có 33 trường hợp bị cáo đã rút đơn kháng cáo nhưng Tòa phúc thẩm TAND Thành phố Hồ Chí Minh chưa ra quyết định hoặc chậm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Ví dụ: Trần Văn Tân, sinh năm 1968 ở phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định kháng cáo bản án sơ thẩm ngày 16/01/2013 xét xử Tân về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đến ngày 31/01/2013, Tân rút đơn kháng cáo nhưng đến ngày 09/4/2013, Trại giam Chí Hòa vẫn chưa nhận được quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Tân [111, tr. 2].

3.1.5. Thời hạn tố tụng trong giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm

Xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo, Điều 278 và 295 BLTTHS hiện hành quy định kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo hướng có lợi cho người bị kết án thì không hạn chế về thời gian và được tiến hành trong cả trường hợp người bị kết án đã chết mà cần minh oan cho họ, còn theo hướng không có lợi cho người bị kết án thì chỉ được tiến hành trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật đối với việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm; kể từ ngày VKS nhận được tin báo về tình tiết mới được phát hiện đối với việc kháng nghị theo thủ tục tái thẩm. Tuy nhiên, quy định thời hạn 01 năm đối với việc kháng nghị theo hướng không có lợi cho người bị kết án là quá dài. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng khiếu nại tồn đọng, kéo dài và quá tải

trong hoạt động giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của các tòa án ở nước ta hiện nay [12, tr. 24]. Hơn nữa, trong điều kiện hiện nay khi việc tổ chức hoạt động kiểm tra, giám đốc việc xét xử và trình độ năng lực của đội ngũ thẩm tra viên ở các TAND cấp tỉnh và TANDTC còn nhiều bất cập, thì thời hạn này áp dụng chung cho tất cả các vụ án là chưa phù hợp và thiếu tính khả thi. Việc quy định một thời hạn chung để kháng nghị theo các thủ tục này cũng không phù hợp với quy định của BLHS về phân loại tội phạm.

Điều 283 và 297 BLTTHS quy định thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm chung cho tòa án các cấp từ ủy ban thẩm phán TAND cấp tỉnh đến Hội đồng Thẩm phán TANDTC là 04 tháng kể từ ngày nhận được kháng nghị. Quy định thời hạn này là dài vì xuất phát từ tính chất của giám đốc thẩm, tái thẩm là xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị do phát hiện có vi phạm pháp luật trong việc xử lý vụ án hoặc phát hiện được tình tiết mới nên khi nghiên cứu, tiến hành giám đốc thẩm, tái thẩm, tòa án chỉ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được tòa án cấp dưới sử dụng để ra quyết định, không yêu cầu điều tra bổ sung nên không mất nhiều thời gian. Trong giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm, tòa án cũng chỉ có nhiệm vụ xem xét kháng nghị có căn cứ hay không có căn cứ để chấp nhận hay không chấp nhận.

Thực tiễn áp dụng thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm cho thấy, có một số vụ án việc mở phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện rất nhanh như vụ án Nguyễn Thanh Chân đang chấp hành án tù chung thân về tội giết người, bị Viện trưởng VKSNDTC kháng nghị ngày 04/11/2013, xong đến ngày 06/11/2013 (tức là sau 02 ngày), Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã mở phiên tòa tái thẩm để ra quyết định chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSNDTC. Tuy nhiên, trên phạm vi cả nước vẫn còn tình trạng vi phạm thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm, cụ thể là từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/7/2012, ở TANDTC có 290 vụ/1143 bị cáo để quá thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm, chiếm gần 1/3 tổng số vụ án quá thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm [90, tr. 11].

Nhiều vụ án để quá thời hạn dài mới giải quyết như: ngày 03/02/2010, Viện trưởng VKSNDTC ra quyết định kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng hủy bản án đã tuyên 3 bị cáo Nguyễn Đình Lợi, Nguyễn Đình Tinh và Nguyễn Đình Kiên về tội cướp tài sản và tội hiếp dâm xảy ra ở xã Yên Nghĩa, Hà Đông, Hà Tây (cũ) nhưng đến ngày 07/12/2011, Hội đồng Thẩm phán TANDTC mới mở phiên tòa giám đốc thẩm.

Theo luật sư Nguyễn Văn Nguyên, Giám đốc công ty Luật Hưng Nguyên đoàn Luật sư thành phố Hà Nội thì tình trạng án giám đốc thẩm bị "ngâm lâu" mới đưa ra xem xét là có nguyên nhân từ thực tiễn. Dù cho luật có quy định nhưng cho đến hiện tại chưa có nghị quyết nào của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về việc hướng dẫn phiên tòa giám đốc thẩm, trình tự, thủ tục mở phiên tòa giám đốc thẩm [62]. Thực tiễn áp dụng thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm cho thấy nguyên nhân dẫn đến việc quá thời hạn mở phiên tòa không phải do vụ án phức tạp mà do khó triệu tập đủ thành viên Hội đồng Thẩm phán TANDTC và Ủy ban thẩm phán TAND cấp tỉnh, do gộp nhiều vụ án để giám đốc thẩm một lần.

Trong giai đoạn xét xử, BLTTHS năm 2003 còn có hạn chế là không quy định thời hạn VKS, tòa án trả lời cơ quan, tổ chức, công dân, người bị kết án về lý do của việc không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

3.1.6. Thời hạn tố tụng trong giai đoạn thi hành án

Thời hạn ra quyết định thi hành án: Điều 256 BLTTHS quy định thời hạn ra quyết định thi hành án là 07 ngày kể từ ngày bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm.

Thực tiễn áp dụng thời hạn này cho thấy việc ra quyết định thi hành án hình sự trong thời gian qua đã bảo đảm kịp thời, đúng quy định của pháp luật. Đối với trường hợp được tạm hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù thì sau khi hết thời hạn tạm hoãn, tạm đình chỉ, các tòa án địa phương đã kịp thời ra quyết định tiếp tục thi hành án [77, tr. 11]. Tuy nhiên, trên phạm vi cả nước, việc chấp hành thời hạn thi

hành bản án, quyết định của tòa án được thực hiện chưa tốt, vẫn còn tình trạng vi phạm thời hạn này, cụ thể: năm 2008, tòa án các cấp chậm ra quyết định thi hành án là 50 trường hợp, chưa ra quyết định tiếp tục thi hành án sau khi đã hết thời hạn hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù là 107 trường hợp [77, tr. 16]. Một số tòa án chưa theo dõi chặt chẽ thời gian hoãn, tạm đình chỉ thi hành án của người bị kết án nên chậm ra quyết định thi hành án khi người bị kết án hết thời hạn được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án [79, tr. 19], [80, tr. 18]. Năm 2013, TAND thành phố Hà Nội chậm ra quyết định thi hành án và gửi quyết định thi hành án là 1.326 trường hợp [128, tr. 4]; số lượng tương ứng của TAND tỉnh Đắk Lắk là 202 trường hợp [116, tr. 6]. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong thời điểm từ ngày 01/12/2012 đến ngày 31/3/2013, có 315 trường hợp thiếu quyết định thi hành án nên không thể chuyển phạm nhân đi các trại giam để bảo đảm chế độ ăn, ở, sinh hoạt, xét giảm thời hạn chấp hành án phạt tù và đặc xá cho những người này [109, tr. 10]. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là không bảo đảm việc giao bản án, quyết định trong thời hạn 10 ngày đối với bản án, quyết định phúc thẩm của TAND cấp tỉnh, quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của TAND cấp tỉnh và TANDTC, trong thời hạn 25 ngày đối với bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa phúc thẩm TANDTC. Do sự chậm trễ này nên việc ra quyết định thi hành án không đúng thời hạn luật định.

Thời hạn thi hành án tử hình: Điều 258 BLTTHS quy định trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được bản án tuyên hình phạt tử hình và hồ sơ vụ án, Chánh án TANDTC, Viện trưởng VKSNDTC phải quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị kết án được gửi đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước. Quy định này là phù hợp, thể hiện thái độ thận trọng, tôn trọng quyền được sống của con người. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện quy định này cho thấy, mặc dù việc ra quyết định kháng nghị hoặc không kháng nghị và trình Chủ tịch nước xem xét đơn xin ân giảm án tử hình của những người bị kết án tử hình đa số được thực hiện đúng thời hạn luật định [79, tr. 8]. Tuy nhiên, vẫn còn

một số trường hợp thi hành án tử hình được thực hiện chưa kịp thời. Tình trạng người bị kết án tử hình phải chờ đợi thi hành án trong thời gian dài vẫn đang xảy ra, nhiều trường hợp kéo dài 05 năm, 07 năm, thậm chí 10 năm nhưng vẫn chưa đưa ra thi hành án. Thực tiễn những năm qua cho thấy, việc thi hành án tử hình gặp rất nhiều khó khăn, phức tạp do phải chờ đợi hàng năm quyết định của Chủ tịch nước về chấp nhận hay bác đơn xin ân giảm án tử hình. Điều này không chỉ gây nên tâm lý nặng nề, căng thẳng, mệt mỏi đối với người bị kết án cũng như thân nhân của họ mà còn gây rất nhiều khó khăn cho việc quản lý của trại giam đối với người bị kết án tử hình trong thời gian chờ quyết định của Chủ tịch nước [12, tr. 28].

Thời hạn xóa án tích: Điều 270, 271 BLTTHS quy định về đương nhiên xóa án tích và xóa án tích do tòa án quyết định nhưng không quy định thời hạn chánh án tòa án đã xét xử sơ thẩm cấp giấy chứng nhận xóa án tích cho người đương nhiên được xóa án tích và thời hạn chánh án tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định xóa án tích đối với các trường hợp do tòa án quyết định cũng như thời hạn gửi giấy chứng nhận, quyết định xóa án tích cho người bị kết án.

3.2. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỜI HẠN ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

3.2.1. Thời hạn bắt người, tạm giữ

Điều 80 BLTTHS năm 2003 quy định thủ trưởng, phó thủ trưởng CQĐT các cấp có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam nhưng lệnh bắt phải được VKS cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Tuy nhiên, Điều luật không quy định thời hạn phê chuẩn lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam, làm cho việc áp dụng không thống nhất, không kịp thời trong một số trường hợp, dẫn đến việc bị can, bị cáo bỏ trốn hoặc gây khó khăn cho việc thi hành lệnh bắt.

Điều 81 BLTTHS quy định trong mọi trường hợp, việc bắt khẩn cấp phải được *báo ngay* cho VKS cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn mà không quy định loại trừ các trường hợp đặc biệt nên thực tế áp dụng nhiều trường hợp khó bảo đảm việc tuân thủ quy định này

như việc bắt khẩn cấp được thực hiện ở các địa bàn xa, chẳng hạn lệnh bắt khẩn cấp được thực hiện trên vùng biển xa đất liền, có điều kiện thời tiết khí hậu phức tạp, có những trường hợp từ khi phát hiện, bắt giữ đến khi dẫn giải đối tượng về đến đất liền đã mất từ 05 đến 07 ngày [12, tr. 26]. Hơn nữa, quy định *báo ngay* tại điều luật này cũng như *thông báo ngay* việc bắt cho gia đình người bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị bắt cư trú hoặc làm việc biết tại Điều 83 BLTTHS không có định lượng cụ thể về thời gian nên việc thực hiện không thống nhất, dễ áp dụng tùy tiện.

Điều 87 BLTTHS năm 2003 quy định thời hạn tạm giữ không được quá 03 ngày, kể từ khi CQĐT nhận người bị bắt. Trong trường hợp cần thiết, có thể gia hạn tạm giữ, nhưng không quá 03 ngày. Trong trường hợp đặc biệt, có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá 03 ngày. Quy định này là phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam vì trong thời hạn này, CQĐT phải thực hiện nhiều hoạt động tố tụng, phải thu thập, củng cố chứng cứ làm căn cứ khởi tố vụ án, khởi tố bị can, áp dụng biện pháp ngăn chặn và chuyển hồ sơ đến VKS để phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và lệnh tạm giam hoặc hủy bỏ quyết định gia hạn tạm giữ đã được VKS phê chuẩn. Hơn nữa, việc gia hạn tạm giữ lần 1 và lần 2 chỉ trong những trường hợp cần thiết nên trong nhiều trường hợp CQĐT không nhất thiết phải gia hạn tạm giữ.

Thực tiễn áp dụng thời hạn tạm giữ ở một số nơi thực hiện tương đối tốt, không vi phạm thời hạn tạm giữ, chẳng hạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2013, các đơn vị thuộc Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Lạng Sơn tạm giữ 189 đối tượng, số gia hạn tạm giữ lần 01 là 32 đối tượng, không có trường hợp nào gia hạn tạm giữ lần 2 [25, tr. 5]. Tuy nhiên, trên phạm vi toàn quốc vẫn còn tình trạng vi phạm thời hạn tạm giữ (*xem phụ lục 2*), trong đó đáng lưu ý là năm 2011 tại Thành phố Hồ Chí Minh có trường hợp để quá hạn tạm giữ 95 ngày [127, tr. 4]. Nhiều trường hợp bắt tạm giữ tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ghi thời hạn tạm giữ không đúng quy định "Thời hạn tạm giữ không được quá 03 ngày, kể từ khi CQĐT nhận người bị bắt" tại khoản 1 Điều 87 BLTTHS, như Lê Dân Hồng sinh năm 1964 ở phường 4, thành phố Vũng

Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị bắt khẩn cấp và lập biên bản hồi 19 giờ ngày 04/9/2013 nhưng Quyết định tạm giữ số 74/QĐTG ngày 05/9/2013 đối với Hồng ghi tạm giữ 03 ngày kể từ 01 giờ ngày 05/9/2013 đến 01 giờ ngày 08/9/2013. Vũ Xuân Bộ, sinh năm 1978 ở phường 11, Bù Đăng, tỉnh Bình Phước bị bắt quả tang và lập biên bản hồi 22 giờ 30 ngày 05/7/2013 nhưng Quyết định tạm giữ số 121/QĐTG ngày 06/7/2013 đối với Bộ ghi tạm giữ 03 ngày kể từ 17 giờ ngày 06/7/2013 đến 01 giờ ngày 09/7/2013 [117, tr. 6].

3.2.2. Thời hạn tạm giam

Tạm giam là một trong các biện pháp ngăn chặn mang tính cưỡng chế nghiêm khắc nhất vì nó hạn chế quyền tự do của con người. Vì vậy, để đạt được mục đích của việc áp dụng biện pháp tạm giam, phục vụ cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, ngăn ngừa việc lạm dụng và tùy tiện từ phía các CQTTT, BLTTHS năm 2003 đã quy định cụ thể, chặt chẽ về thời hạn tạm giam trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, cụ thể như sau:

Thời hạn tạm giam để điều tra: BLTTHS hiện hành quy định thời hạn tạm giam để điều tra theo tiêu chí phân loại tội phạm, đồng thời quy định chặt chẽ về số lần gia hạn và thời hạn gia hạn trong mỗi lần, theo đó thời hạn tạm giam tối đa để điều tra, gồm cả thời hạn gia hạn đối với tội phạm ít nghiêm trọng là 03 tháng (02 tháng + 01 tháng), đối với tội phạm nghiêm trọng là 06 tháng (03 tháng + 02 tháng + 01 tháng), đối với tội phạm rất nghiêm trọng là 09 tháng (04 tháng + 03 tháng + 02 tháng), đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là 16 tháng (04 tháng + 04 tháng + 04 tháng + 04 tháng). Riêng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, khoản 5 Điều 119 quy định cụ thể thời hạn gia hạn tạm giam để điều tra là 04 tháng của Viện trưởng VKSNDTC đối với tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia nhằm tránh cách hiểu là vô thời hạn như BLTTHS năm 1988, đánh dấu một bước phát triển của PLTTHS, đưa hoạt động TTHS đi vào nề nếp, khoa học, tránh bị lạm dụng hoặc áp dụng tùy tiện.

Như vậy, ngoại trừ trường hợp tổng thời hạn điều tra và tổng thời hạn tạm giam để điều tra đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng bằng nhau thì quy định thời hạn tạm giam để điều tra luôn ngắn hơn thời hạn điều tra đối với 03 loại tội phạm còn lại. Quy định như vậy với mong muốn đẩy nhanh việc điều tra, hạn chế việc kéo dài thời hạn điều tra, "gây áp lực" để cơ quan tố tụng khẩn trương kết thúc việc điều tra trong thời hạn tạm giam đối với vụ án có bị can phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng thời hạn này thời gian qua vẫn còn nhận thức cho rằng có nhiều vụ án về tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng hay rất nghiêm trọng nhưng có tính chất phức tạp nên CQĐT không thể đẩy nhanh tiến độ, kết thúc điều tra trong thời hạn tạm giam mà vẫn còn căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam thì CQĐT không thể hủy bỏ, thay thế biện pháp ngăn chặn này. Trong trường hợp này, khi hết thời hạn tạm giam, CQĐT phải đứng trước hai sự lựa chọn: trả tự do cho bị can thì sẽ gây khó khăn cho công tác điều tra, hoặc tiếp tục tạm giam trái pháp luật. Điều này đã gây khó khăn cho việc điều tra, kết luận vụ án [12, tr. 26].

Thời hạn tạm giam để phục hồi điều tra, điều tra bổ sung: thời hạn tạm giam để phục hồi điều tra không được quá thời hạn phục hồi điều tra quy định tại khoản 1 Điều 121 BLTTHS. Thời hạn phục hồi điều tra là 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng; 03 tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, kể từ khi có quyết định phục hồi điều tra cho đến khi kết thúc điều tra. Việc gia hạn điều tra đối với tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng là 02 tháng, đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là 03 tháng. Quy định thời hạn tạm giam trong trường hợp này là hợp lý, phù hợp với thực tiễn. Khoản 2 Điều 121 BLTTHS quy định thời hạn điều tra bổ sung không phụ thuộc vào loại tội mà tùy thuộc vào tòa án hay VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Nếu VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì thời hạn tạm giam là 02 tháng, trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung lần thứ hai thì thời hạn tạm giam là 02 tháng. Nếu tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì thời hạn tạm giam là 01 tháng, trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung lần thứ hai thì thời hạn tạm giam là 01 tháng. Như vậy, quy định thời hạn tạm giam để phục hồi điều tra, điều tra bổ sung

đều bằng thời hạn phục hồi điều tra, thời hạn điều tra bổ sung. Tuy nhiên, khoản 4 Điều luật này quy định thời hạn tạm giam để điều tra lại trong trường hợp vụ án được điều tra lại theo thủ tục chung quy định tại Điều 120 của Bộ luật này lại quay trở lại quy định thời hạn tạm giam để điều tra ngắn hơn thời hạn điều tra đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng.

Thời hạn tạm giam trong giai đoạn truy tố, chuẩn bị xét xử sơ thẩm: khoản 2 Điều 166 BLTTHS năm 2003 quy định thời hạn tạm giam không được quá thời hạn truy tố quy định tại khoản 1 Điều này. Điều 177 quy định thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử sơ thẩm không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm quy định tại Điều 176 của Bộ luật này. Khoản 1 Điều 243 quy định thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử phúc thẩm không được quá thời hạn xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 242 của Bộ luật này. Trong khi đó việc quyết định áp dụng biện pháp tạm giam trong các trường hợp này không phụ thuộc vào việc thời hạn tạm giam trước đó còn hay hết. Trước đây, theo BLTTHS năm 1988, việc xác định thời hạn tạm giam ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được tính từ ngày tòa án thụ lý vụ án hoặc từ ngày hội đồng xét xử tuyên án không phụ thuộc vào thời hạn tạm giam trước đó còn hay hết. Thực tiễn xét xử các VAHS những năm trước đây cho thấy việc xác định thời hạn tạm giam ở giai đoạn xét xử theo quy định này rất thuận lợi và không có gì vướng mắc. Tuy nhiên, sau khi BLTTHS năm 2003 có hiệu lực pháp luật và theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐP ngày 05/11/2004 và Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba "Xét xử sơ thẩm"; Phần thứ tư "Xét xử phúc thẩm" thì việc xác định thời hạn tạm giam của tòa án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm lại phụ thuộc vào thời hạn tạm giam trước đó còn hay gần hết. Hướng dẫn trong hai nghị quyết này về thời điểm áp dụng và cách tính thời hạn tạm giam là trái với quy định của BLTTHS hiện hành, gây khó khăn, phức tạp cho tòa án khi áp dụng, tính thời hạn tạm giam bị cáo trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm [12, tr. 27-28].

Thời hạn tạm giam để bảo đảm việc xét xử: theo quy định tại Điều 177 và Điều 243 BLTTHS năm 2003 thì đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm hoặc phiên tòa phúc thẩm thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử thì tòa án ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa. Như vậy, thời hạn này không phụ thuộc vào loại tội phạm mà được áp dụng chung đối với tất cả các loại tội và hết hạn khi kết thúc phiên tòa. Tuy nhiên, việc quy định thời hạn này kéo dài cho đến khi kết thúc phiên tòa mà không có điểm cuối, không có giới hạn cụ thể đã dẫn đến việc áp dụng không thống nhất, dễ bị lạm dụng, ảnh hưởng đến quyền tự do của bị cáo.

Thời hạn tạm giam để bảo đảm cho việc thi hành án: theo quy định tại Điều 228 và Điều 243 BLTTHS năm 2003 thì đối với bị cáo đang bị tạm giam mà bị phạt tù nhưng đến ngày kết thúc phiên tòa sơ thẩm hoặc phiên tòa phúc thẩm thời hạn tạm giam đã hết thì bị cáo bị áp dụng biện pháp tạm giam để bảo đảm việc thi hành án với thời hạn 45 ngày kể từ ngày tuyên án. Quy định này tạo cơ chế bảo đảm cho việc tạm giam bị cáo cho đến khi tòa án cấp phúc thẩm thụ lý hồ sơ vụ án nếu bản án bị kháng cáo, kháng nghị hoặc tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án. Tuy nhiên, vẫn còn trường hợp đối với bị cáo đang bị tạm giam mà bị phạt tù nhưng đến khi kết thúc phiên tòa thời gian tạm giam vẫn còn nhưng quá ngắn, không đủ thời hạn cho đến khi tòa án cấp phúc thẩm thụ lý hồ sơ vụ án hoặc tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án. Trong trường hợp này hội đồng xét xử sơ thẩm không thể ra quyết định tạm giam bị cáo để bảo đảm cho việc thi hành án. Đây là khiếm khuyết của điều luật cần được khắc phục để thuận lợi cho thực tiễn áp dụng.

Thời hạn tạm giam đối với bị cáo đang bị tạm giam mà tòa án cấp phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm hủy án để điều tra hoặc xét xử lại: Điều 250 và Điều 287 BLTTHS quy định trong trường hợp hủy bản án hoặc quyết định bị kháng nghị để điều tra hoặc để xét xử lại và xét thấy việc tiếp tục tạm giam bị cáo là cần thiết thì hội đồng giám đốc thẩm ra lệnh tạm giam cho đến khi VKS thụ lý lại vụ án nếu bản án sơ thẩm bị hủy để điều tra lại hoặc tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án nếu bản án

sơ thẩm bị hủy để xét lại. Quy định thời hạn tạm giam trong trường hợp này là hợp lý, phù hợp với thực tiễn.

Thực tiễn áp dụng thời hạn tạm giam cho thấy, trên phạm vi toàn quốc, vẫn còn tình trạng vi phạm thời hạn tạm giam (*xem phụ lục 2*). Ở một số địa phương, tình trạng tạm giam quá hạn luật định còn nhiều, chẳng hạn, tại Đăk Lăk, từ ngày 01/12/2012 đến ngày 31/7/2013, việc tạm giam quá hạn trong giai đoạn xét xử có 02 trường hợp [116, tr. 6]. Tại Hà Nội, từ ngày 01/12/2012 đến ngày 31/5/2013, việc tạm giam quá hạn trong giai đoạn xét xử có 78 trường hợp [115, tr. 7]. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong thời điểm từ ngày 01/12/2012 đến ngày 31/3/2013 việc tạm giam quá hạn trong giai đoạn xét xử có 68 trường hợp, trong đó người bị tạm giam quá hạn ít nhất là 07 ngày, nhiều nhất là 03 tháng 13 ngày, cụ thể là Nguyễn Huỳnh Anh sinh năm 1984 ở phường ĐaKao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phạm tội giết người do TAND Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý từ ngày 21/11/2012, đến ngày 01/12/2012 hết hạn tạm giam, song đến ngày 05/3/2013 TAND Thành phố Hồ Chí Minh mới ra lệnh tạm giam [110, tr. 2]. Cũng ở Thành phố Hồ Chí Minh, trong giai đoạn điều tra có 101 trường hợp quá hạn tạm giam, cụ thể là quá hạn từ 01 đến 05 ngày là 32 người; từ 05 đến 10 ngày là 36 người; từ 10 đến 15 ngày là 19 người; trên 15 ngày là 14 người. Trong đó, có 40 trường hợp thuộc trách nhiệm của VKS, 21 trường hợp thuộc trách nhiệm của CQĐT, 40 trường hợp thuộc trách nhiệm của cả hai cơ quan [111, tr. 4]. Trường hợp thuộc trách nhiệm của VKS chủ yếu là do chậm phê chuẩn lệnh tạm giam, chẳng hạn Lê Trọng Tài sinh năm 1981 ở Tam Đa, Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, bị tạm giữ từ ngày 18/10/2012 đến ngày 27/10/2012 về hành vi trộm cắp tài sản. Ngày 25/10/2012, CQĐT chuyển hồ sơ đến VKS đề nghị phê chuẩn lệnh tạm giam nhưng đến ngày 07/12/2012, VKS mới ra quyết định phê chuẩn lệnh tạm giam và ngày 10/12/2012 lệnh tạm giam được chuyển đến trại tạm giam Chí Hòa để giao cho bị can (chậm phê chuẩn dẫn đến giam giữ không lệnh 39 ngày, tạm giam không lệnh tính từ ngày hết hạn tạm giữ đến khi chuyển lệnh cho trại tạm giam là 42 ngày) [109, tr. 6]. Trường hợp thuộc trách nhiệm của CQĐT chủ

yếu do chậm làm thủ tục đề nghị VKS phê chuẩn, chẳng hạn Nguyễn Văn Trường bị tạm giữ từ ngày 29/11/2012 đến ngày 02/12/2012 về hành vi trộm cắp tài sản nhưng đến ngày 10/12/2012, CQĐT mới chuyển hồ sơ đề nghị VKS phê chuẩn lệnh tạm giam (chậm chuyển hồ sơ vụ án đề nghị VKS phê chuẩn là 08 ngày).

Một số vụ án do tính chất phức tạp, việc điều tra, truy tố chưa bảo đảm chất lượng, tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ, do vậy hồ sơ phải trả đi trả lại nhiều lần, kéo dài thời hạn tạm giam, nhiều trường hợp tạm giam kéo dài nhiều năm. Tính đến thời điểm 31/5/2013, tại Hà Nội có 109 trường hợp đang tạm giam với thời hạn trên 13 tháng, cụ thể tạm giam từ năm 2009 là 03 trường hợp; từ năm 2010 là 12 trường hợp; từ năm 2011 là 71 trường hợp; từ năm 2012 là 23 trường hợp [115, tr. 7]. Tính đến thời điểm 17/5/2013, tại Thành phố Hồ Chí Minh có 336 trường hợp đang bị tạm giam với thời hạn trên 12 tháng, cụ thể tạm giam từ năm 2007 là 15 trường hợp; từ năm 2008 là 04 trường hợp; từ năm 2009 là 01 trường hợp; từ năm 2010 là 26 trường hợp; từ năm 2011 là 173 trường hợp; từ năm 2012 là 117 trường hợp [109, tr. 8]. Ví dụ: vụ án Trần Đình Tam cùng đồng bọn có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, bị bắt quả tang và bị tạm giữ từ ngày 11/8/2007, tạm giam từ ngày 21/8/2007, TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã 05 lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đến ngày 31/3/2013, Tam vẫn đang bị tạm giam để điều tra (tạm giam trên 05 năm 7 tháng) [110, tr. 9]. Trường hợp Nguyễn Minh Hùng bị CQĐT Công an tỉnh Tây Ninh bắt tạm giam từ ngày 02/6/2003 về hành vi vận chuyển, buôn bán trái phép chất ma túy ở Tây Ninh, đến ngày 13/6/2008 Hùng mới được trả tự do bằng quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam (bị tạm giam 5 năm 11 ngày) sau hai lần nhận án tử hình [23]. Trên thực tế những trường hợp tương tự không phải ít, trong vụ án "vườn điều" nổi tiếng, bà Nguyễn Thị Lâm đã bị giam oan 07 năm, chị Nguyễn Thị Tiến, con ruột bà Lâm, bị giam 05 năm. Nhiều bị can, bị cáo trong các vụ án có vấn đề về chứng cứ cũng bị tạm giam mòn mỏi hết năm này qua năm khác để chờ điều tra, xét xử lại như bị cáo Lê Bá Mai trong vụ án "vườn mít" ở Bình Phước bị tạm giam trên 04 năm. Trong những trường hợp

này, BLTTHS không quy định cụ thể hủy bản án để điều tra lại bao nhiêu lần, chính vì vậy mà thời hạn tạm giam có thể bị kéo dài vô thời hạn do quy trình tố tụng quay trở về điểm xuất phát ban đầu nhiều lần. Rõ ràng biện pháp tạm giam trong những vụ án nói trên thực tế không còn là "tạm" nữa mà gần như trở nên vô thời hạn, không có điểm dừng. Điều 88 BLTTHS quy định về tạm giam không phải bắt buộc khi có đủ căn cứ áp dụng, mà mở ra khả năng để các cơ quan tố tụng linh hoạt, tùy nghi áp dụng hay không áp dụng biện pháp này. Việc áp dụng biện pháp tạm giam tùy thuộc rất lớn vào sự cân nhắc cũng như cái tâm của người tiến hành tố tụng thấu hiểu nổi thống khổ "nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại" của bị can, bị cáo - những người chưa bị coi là có tội.

3.2.3. Thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác

Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành không quy định thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm nên không biết khi nào kết thúc việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn này. Thực tế cho thấy CQĐT ra quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can nhưng khi hồ sơ vụ án liên quan đến họ được chuyển sang giai đoạn truy tố, xét xử thì quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú vẫn có hiệu lực. Vì vậy, một lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú được sử dụng suốt trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, có trường hợp lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú vẫn tồn tại đến khi bị án chấp hành xong hình phạt [107, tr. 156]. Không có trường hợp nào CQTHTT ra quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn này. Do vậy, cần bổ sung thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm (Điều 91, 92, 93) [12, tr. 39].

3.3. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỜI HẠN TRONG THỦ TỤC ĐẶC BIỆT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

3.3.1. Thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên phạm tội

Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành không có quy định riêng về thời hạn điều tra, truy tố, xét xử và thời hạn tạm giam đối với người chưa thành niên phạm tội theo hướng ngắn hơn thời hạn áp dụng đối với người đã thành niên trong vụ án thông

thường. Đây là điều bất hợp lý khi các Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của người chưa thành niên, thủ tục tư pháp đối với người chưa thành niên mà Việt Nam là thành viên đều yêu cầu phải có thủ tục rút gọn, thân thiện đối với nhóm người cần đến sự quan tâm đặc biệt này, cụ thể khoản 23 Các hướng dẫn làm việc với trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự năm 1977 quy định: liên quan đến trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự, cần chú ý một cách thích đáng đến những quan tâm của các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ quốc tế cũng như của các bên liên quan khác, đặc biệt trong các vấn đề thuộc về cơ chế, bao gồm các thủ tục không phù hợp khi đưa trẻ em vào các cơ sở giam giữ, sự trì hoãn kéo dài có tác động đến những trẻ em bị tước quyền tự do. Khoản 20 Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về HĐTP đối với người chưa thành niên (Quy tắc Bắc Kinh) năm 1985 quy định mỗi vụ án phải được giải quyết nhanh chóng ngay từ đầu, không được có bất kỳ sự trì hoãn không cần thiết nào. Khoản 2 Các quy tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do năm 1990 quy định chỉ được tước tự do của người chưa thành niên theo các quy tắc và thủ tục quy định trong các quy tắc này và Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về HĐTP đối với người chưa thành niên. Việc tước tự do của người chưa thành niên chỉ được sử dụng như là biện pháp cuối cùng và trong một thời gian cần thiết tối thiểu và chỉ nên giới hạn đối với những trường hợp ngoại lệ. Thời hạn áp dụng biện pháp trừng phạt này cần được cơ quan tư pháp quyết định mà không loại trừ khả năng sớm trả lại tự do cho người chưa thành niên đó.

3.3.2. Thủ tục rút gọn

Thời hạn điều tra: Điều 321 BLTTHS năm 2003 quy định thời hạn điều tra theo thủ tục rút gọn là 12 ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án là ngắn, không bảo đảm việc kết thúc điều tra trong thời hạn luật định vì trên thực tế hầu hết các vụ án áp dụng thủ tục rút gọn đều áp dụng biện pháp tạm giữ với thời hạn 03 ngày, như vậy thời hạn điều tra chỉ còn 09 ngày vì phụ thuộc vào thời hạn tạm giam. Trong thời hạn tạm giữ, ĐTV chủ yếu chỉ kịp củng cố các chứng cứ, tài liệu về hành vi phạm tội của người bị tạm giữ và xác định các điều kiện áp dụng thủ tục

rút gọn. Với 09 ngày còn lại, ĐTV phải tiến hành các hoạt động điều tra, hoàn thành các thủ tục tố tụng như vụ án thông thường. Mặt khác các thủ tục hành chính trong TTTHS cũng rất rườm rà và mất nhiều thời gian như các văn bản báo cáo đề xuất, lập hồ sơ, thủ tục lăn tay, lập danh chỉ bản, đề nghị trích lục tàng thư căn cước...

Thời hạn truy tố: Điều 323 BLTTHS quy định thời hạn truy tố là 04 ngày kể từ ngày VKS nhận được hồ sơ vụ án là ngắn vì sau khi nhận được hồ sơ vụ án, KSV được phân công giải quyết vụ án vẫn tiến hành các hoạt động nghiệp vụ giống như khi giải quyết các vụ án theo thủ tục chung như ra quyết định truy tố và giao quyết định này cho bị can, hoàn tất hồ sơ và chuyển hồ sơ này đến tòa án để xét xử.

Thời hạn xét xử: Điều 324 BLTTHS quy định thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục rút gọn là 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. Nếu trong thời hạn này, thẩm phán quyết định đưa vụ án ra xét xử thì phải giao quyết định này cho bị cáo, người đại diện cho bị cáo, người bào chữa. Theo thủ tục thông thường thì quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được giao cho những người này trước 10 ngày. Trong khi đó, Điều 324 không quy định thời hạn giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị cáo trước bao nhiêu ngày, do đó thực tiễn áp dụng không thống nhất, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

Ngoài ra, Điều 320 BLTTHS quy định quyết định áp dụng thủ tục rút gọn phải được gửi cho CQĐT, bị can hoặc người đại diện hợp pháp của họ trong thời hạn 24 giờ. Quyết định này có thể bị khiếu nại bởi bị can hoặc người đại diện hợp pháp của họ trong thời hạn 03 ngày kể từ khi nhận được quyết định và thời hạn giải quyết khiếu nại là 03 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Thời hạn tạm giữ, tạm giam: thời hạn này trong thủ tục rút gọn được quy định theo nguyên tắc không quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử là 30 ngày, cụ thể, thời hạn tạm giữ không quá 03 ngày kể từ ngày CQĐT nhận người bị bắt (khoản 2 Điều 322), thời hạn tạm giam để điều tra, truy tố không quá 16 ngày (khoản 3 Điều 322), thời hạn tạm giam để xét xử không quá 14 ngày (khoản 4 Điều 322). Nếu so với thời hạn điều tra và thời hạn tạm giam thì thời hạn tạm giữ 03 ngày là

hợp lý. Tuy nhiên, trong thực tế nhiều vụ án với thời hạn này không đủ thời gian để điều tra, xem xét các điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn như phải xác minh lý lịch của người bị tạm giữ, định giá tài sản để xác định bị can phạm tội phạm ít nghiêm trọng hay tội phạm nghiêm trọng, nhất là đối với trường hợp tạm giữ vào ngày thứ sáu, thứ bảy.

Tóm lại, so với thời hạn giải quyết quyết toàn bộ VAHS theo thủ tục rút gọn là 30 ngày thì thời hạn thông thường để giải quyết toàn bộ VAHS đối với tội phạm ít nghiêm trọng là 128 ngày (cụ thể là thời hạn điều tra là 02 tháng (60 ngày), thời hạn truy tố là 20 ngày, thời hạn chuyển hồ sơ đến tòa án là 03 ngày, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm là 30 ngày và thời hạn ra quyết định mở phiên tòa là 15 ngày) thì thời hạn này gấp 4 lần.

Thực tiễn áp dụng thời hạn này cho thấy các vụ án áp dụng thủ tục rút gọn đều tuân thủ đúng quy định của BLTTHS. Tuy nhiên, số lượng vụ án áp dụng thủ tục rút gọn chiếm tỷ lệ nhỏ (chưa đến 01% tổng số vụ án thụ lý) do thời hạn điều tra, truy tố và xét xử quá ngắn, trong khi điều kiện làm việc, quan hệ phối hợp và năng lực công tác của cán bộ còn hạn chế nên các CQTHTT không muốn tự làm khó mình [65]. Đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn tới việc các CQTHTT chưa mạnh dạn áp dụng thủ tục rút gọn vì lo ngại sẽ vi phạm thời hạn.

3.3.3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Thời hạn giải quyết khiếu nại: BLTTHS quy định thời hạn giải quyết lần đầu là 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của ĐTV, phó thủ trưởng, thủ trưởng CQĐT; của KSV, phó viện trưởng VKS; của thẩm phán, phó chánh án tòa án; của người có thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra; và các quyết định tố tụng của CQĐT đã được VKS phê chuẩn. Nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại lần 2 đến cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần 2 là 07 ngày đối với quyết định, hành vi tố tụng của ĐTV, phó thủ trưởng CQĐT. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần 2 là 15 ngày đối với quyết định, hành vi tố tụng của thủ

trưởng CQĐT; của KSV, phó viện trưởng VKS; của thẩm phán, phó chánh án tòa án; của người có thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra; và các quyết định tố tụng của CQĐT đã được VKS phê chuẩn. Đối với khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của viện trưởng VKS, chánh án tòa án chỉ được giải quyết 01 lần trong thời hạn 15 ngày (Điều 329, 330, 331 và 332).

Khiếu nại liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam phải được xem xét, giải quyết ngay. Trong trường hợp cần phải có thời gian để xác minh thêm thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại lần 2 đến cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần 2 là 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại (Điều 333).

Như vậy, thời hạn giải quyết khiếu nại đối với các quyết định, hành vi tố tụng của thủ trưởng, phó thủ trưởng và các chức danh tư pháp của CQĐT, VKS, tòa án được quy định giống nhau nhưng lại được quy định rải rác ở các điều luật khác nhau. Hơn nữa các điều luật này cũng chưa quy định đối với trường hợp việc giải quyết đơn khiếu nại có tính chất phức tạp.

Thời hạn giải quyết tố cáo: Điều 337 BLTTHS hiện hành quy định thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn này có thể dài hơn nhưng không quá 90 ngày. Tố cáo liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam phải được VKS xem xét, giải quyết ngay. Trong trường hợp phải xác minh thêm thì thời hạn này là 03 ngày. Tuy nhiên, điều luật chưa quy định trong trường hợp người tố cáo cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật, không đồng ý với kết quả giải quyết lần đầu thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo lần 2 và thời hạn cụ thể để giải quyết lần 2.

Thực tiễn áp dụng thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thời gian qua cho thấy các cơ quan tư pháp đã chú trọng giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, về cơ bản, bảo đảm việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời hạn luật định,

góp phần hạn chế tình trạng khiếu nại, tố cáo kéo dài, bức xúc hoặc khiếu kiện vượt cấp, chẳng hạn năm 2008, việc giải quyết đơn khiếu nại về quyết định, hành vi tố tụng của thẩm phán, chánh án, phó chánh án tòa án đã được giải quyết ngay trong quá trình giải quyết vụ án [77, tr. 6]. Năm 2010, ngành tòa án tập trung giải quyết đối với các đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, các đơn bức xúc, kéo dài nên tất cả các đơn này đã được giải quyết dứt điểm, trong thời hạn luật định [79, tr. 5]. Tuy nhiên, trong những năm qua, công tác giải quyết đơn giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn còn hạn chế. Trong năm 2013, ngành tòa án giải quyết gần 7.500 đơn, đạt tỷ lệ 63,3%. Trong khi đó, ngành kiểm sát chỉ giải quyết hơn 2.000 đơn, đạt tỷ lệ 25% là quá thấp. Con số tồn đọng hơn 10.000 đơn của cả hai ngành tòa án, kiểm sát là quá lớn [91]. Bên cạnh đó việc trả lời đơn cho đương sự trong một số trường hợp chưa cụ thể, thiếu thuyết phục, dẫn tới đương sự tiếp tục khiếu nại, làm cho việc giải quyết kéo dài, thậm chí trở thành bức xúc, nổi cộm. Nhiều trường hợp khiếu nại bức xúc, gay gắt, kéo dài chưa được giải quyết triệt để [76, tr. 9], chẳng hạn bà Trương Thị Hằng khiếu nại quyết định đình chỉ điều tra ngày 16/4/2012 của VKSND huyện Hàm Tân, Bình Thuận đối với Hồ Hữu Ân. Ngày 04/11/2012, Viện trưởng VKSND huyện Hàm Tân ra quyết định giải quyết khiếu nại. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, bà Hằng tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến VKSND tỉnh Bình Thuận nhưng đến ngày 26/7/2013 đơn của bà Hằng vẫn chưa được giải quyết [114, tr. 5].

3.4. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỜI HẠN GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ CÓ YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP HOẶC DẪN ĐỘ TỘI PHẠM, TRẢ HỒ SƠ ĐỂ ĐIỀU TRA BỔ SUNG, GIẢI QUYẾT TOÀN BỘ VỤ ÁN HÌNH SỰ, CHẾ TÀI XỬ LÝ KHI VI PHẠM THỜI HẠN TỐ TỤNG HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

3.4.1. Vụ án hình sự có yêu cầu tương trợ tư pháp hoặc dẫn độ tội phạm

Trong xu thế hội nhập giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới hiện nay, các CQTHTT của Việt Nam ngày càng phải xử lý nhiều hơn các VAHS có yêu cầu tương trợ tư pháp hoặc dẫn độ tội phạm và các cơ quan bảo vệ

pháp luật của nước ngoài cũng phải xử lý nhiều VAHS liên quan đến người Việt Nam. Chính vì vậy, BLTTHS năm 2003 đã dành Phần thứ VIII quy định về hợp tác quốc tế trong hoạt động TTHS. Tuy nhiên, Bộ luật chưa quy định các trường hợp ngoại lệ như thời hạn điều tra, truy tố, xét xử các vụ án có yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp hoặc dẫn độ tội phạm. Việc chưa có quy định riêng về thời hạn này đã gây khó khăn cho việc giải quyết đối với các vụ án này trong thời gian qua.

Thực tiễn giải quyết các VAHS có yêu cầu dẫn độ cho thấy, từ ngày 01/7/2008 đến 30/6/2014, Bộ Công an đã lập và chuyển 12 hồ sơ yêu cầu dẫn độ đối tượng từ nước ngoài về Việt Nam. Tuy nhiên, đến ngày 31/7/2014, Bộ Công an chỉ nhận được kết quả của 05/12 hồ sơ yêu cầu dẫn độ [10, tr. 4]. Theo Báo cáo tổng kết thực tiễn thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự của VKSNDTC cho thấy việc giải quyết hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp đạt tỷ lệ 76%, tiến độ thực hiện nhanh, hoàn thành thủ tục chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự cho nước ngoài chiếm tỷ lệ cao, đạt 82%. Do chủ động phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để nắm thông tin, giải quyết vướng mắc phát sinh, đôn đốc việc thực hiện yêu cầu nên hầu hết các hồ sơ chuyển giao đã nhận được kết quả trả lời ủy thác từ phía nước ngoài, đạt tỷ lệ 69,6%, nhiều yêu cầu tương trợ tư pháp của Việt Nam đã được các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện nhanh chóng, góp phần giúp các CQTHTT trong nước giải quyết vụ án được chính xác, đúng thời hạn luật định. Kết quả thực hiện ủy thác tư pháp cho nước ngoài góp phần quan trọng vào việc giải quyết vụ án, trong đó có một số vụ án về tội nghiêm trọng, có tính chất phức tạp như vụ án hồi lộ quan chức Việt Nam của công ty tư vấn quốc tế Thái Bình Dương (PCI) Nhật Bản, vụ án Vinashin. Tuy nhiên, còn nhiều yêu cầu tương trợ tư pháp không được phía nước ngoài đáp ứng một cách nhanh chóng, còn để kéo dài, thậm chí có những vụ việc để kéo dài hàng năm. Một số CQTHTT của Việt Nam còn lúng túng trong việc lập hồ sơ và cách thức gửi yêu cầu tương trợ tư pháp nên phải làm lại nhiều, kết quả không cao, ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết VAHS.

3.4.2. Trả hồ sơ để điều tra bổ sung

Thực tiễn giải quyết các VAHS thì trả hồ sơ để điều tra bổ sung nói lên sự thận trọng, bảo đảm việc giải quyết vụ án chính xác, khách quan, toàn diện, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Điều 121 BLTTHS quy định VKS hoặc tòa án chỉ được trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung không quá hai lần. Tuy nhiên, Điều luật không quy định rõ việc trả lại là của VKS hoặc tòa án cấp nào hay VKS và tòa án nói chung trong quá trình giải quyết một VAHS chỉ được trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung không quá hai lần. Do quy định tại Điều 176 và Điều 199 BLTTHS quy định về trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong hai giai đoạn khác nhau của quá trình giải quyết vụ án nên những người áp dụng cho rằng quy định tại khoản 2 Điều 121 chỉ có ý nghĩa áp dụng đối với quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án, có nghĩa là trả hồ sơ để điều tra bổ sung trước khi xét xử, còn đối với yêu cầu điều tra bổ sung tại phiên tòa là do hội đồng xét xử quyết định nên không hạn chế về số lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Do đó, có không ít vụ án trước khi xét xử thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung 02 lần nhưng khi xét xử, hội đồng xét xử lại tiếp tục trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều lần với lập luận là hội đồng xét xử yêu cầu điều tra bổ sung thì không hạn chế số lần trả hồ sơ. Ngược lại, quan điểm khác cho rằng Điều 176 và Điều 199 mặc dù không quy định về số lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhưng cả hai quyết định đó đều là quyết định của tòa án, do đó phải chịu sự điều chỉnh của khoản 2 Điều 121, có nghĩa là trong suốt quá trình giải quyết vụ án, tòa án cũng chỉ có thể ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung không quá hai lần. Như vậy, quy định này đã bao hàm cả quyết định trả hồ sơ trước khi xét xử và quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung tại phiên tòa [14].

Do điều luật quy định không rõ ràng và nhận thức không thống nhất nên thực tiễn giải quyết các VAHS cho thấy số vụ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung trên tổng số vụ án thụ lý, giải quyết vẫn chiếm tỷ lệ không nhỏ, số vụ án trả để điều tra bổ sung vì những lý do không xác đáng, trả đi trả lại nhiều lần vẫn còn xảy ra. Trong năm 2006, tỷ lệ VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung chiếm 5,7% trên tổng số

vụ án kết thúc điều tra, tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung chiếm tỷ lệ 4,7% trên tổng số vụ án VKS đã truy tố [2]. Từ 01/10/2010 đến 30/4/2012, tỷ lệ VKS trả hồ sơ cho CQĐT chiếm 2,52% trên tổng số vụ án kết thúc điều tra, tòa án trả hồ sơ cho VKS chiếm tỷ lệ 3,64% trên tổng số vụ án VKS đã truy tố [90, tr. 4; 9]. Đáng lưu ý là tỷ lệ các vụ án VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung rất cao trong các vụ án do CQĐT Bộ Công an thụ lý, giải quyết, cụ thể là từ 01/10/2010 đến 30/4/2012, tổng số vụ án/bị can VKSNDTC trả hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an yêu cầu điều tra bổ sung là 52 vụ/187 bị can, chiếm tỷ lệ 45% trên tổng số vụ án kết thúc điều tra, có vụ trả hàng chục lần [90, tr. 4]. Một số CQĐT, VKS còn bảo thủ, VKS, tòa án đã trả đúng nhưng không chấp nhận, không bổ sung tài liệu, chứng cứ, dẫn đến phải họp liên ngành để giải quyết, làm kéo dài việc xử lý vụ án. Tuy nhiên, cũng có nhiều trường hợp VKS, tòa án trả hồ sơ một cách tùy tiện hay để hợp lý hóa về thời hạn, dẫn đến tình trạng kéo dài thời hạn giải quyết các VAHS, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân. Thực tế cho thấy, có trường hợp tòa án có 6 lần và VKS có 9 lần ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung làm cho vụ án kéo dài 5 năm, 6 năm chưa giải quyết xong, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp cho bị can, bị cáo, chẳng hạn, kỳ án Đặng Nam Trung, nguyên giám đốc Công ty IDC (thuộc Trung tâm Khoa học tự nhiên và công nghệ Quốc gia), bị khởi tố về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và tội tham ô tài sản, tính từ lúc bắt đầu khởi tố ngày 22/4/2002 tới khi kết thúc vụ án ngày 29/06/2010, vụ án đã có tới 10 bản kết luận điều tra, điều tra bổ sung, 8 bản cáo trạng, 7 lần xét xử sơ thẩm, 3 lần xét xử phúc thẩm, 44 lần gia hạn tạm giam bị can, tạm giam kéo dài hơn 7 năm [29].

Việc trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều không những gây tổn kém tiêu hao thời gian, công sức và vật lực của CQTHTT mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo. Ví dụ như người phạm tội khi chấp hành được 1/3 thời gian án phạt tù có thể được xét giảm án, khi chấp hành 50% thời gian có thể được xét đặc xá trước thời hạn. Nhưng nếu kéo dài thời gian điều tra, truy tố, xét xử tới mức chiếm từ 50% thời gian án phạt tù trở lên thì quyền lợi được

giảm án đương nhiên không còn ý nghĩa đối với người phạm tội. Nguyên nhân không phải do bị can, bị cáo cải tạo không tốt mà do các cơ quan pháp luật đã kéo dài thời hạn giải quyết VAHS rồi biện minh với nhiều lý do khác nhau [35].

3.4.3. Thời hạn giải quyết toàn bộ vụ án hình sự và biện pháp, chế tài khi vi phạm thời hạn tố tụng hình sự

Về thời hạn giải quyết toàn bộ VAHS: PLTTHS là công cụ pháp lý bảo đảm cho quá trình tố tụng được diễn ra trôi chảy, đạt được mục đích không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội nên không khống chế tổng thời hạn để giải quyết một VAHS. Tuy nhiên, đi kèm với thời hạn điều tra, truy tố, xét xử là thời hạn tạm giam bị can, bị cáo trong các giai đoạn này. BLTTHS chưa xác định tổng thời hạn cho toàn bộ quá trình giải quyết VAHS nên thời hạn tạm giam cũng không bị giới hạn, dẫn đến thực tế có những bị can, bị cáo bị tạm giam kéo dài đến 6 năm, 7 năm mà vẫn chưa kết thúc. Đây là điều khó được chấp nhận trong một nền tư pháp dân chủ, bảo đảm QCN nói chung, quyền của bị can, bị cáo nói riêng. Nếu so sánh với quy định về thời hiệu truy cứu TNHS trong BLHS thì một người phạm tội sau 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng hay 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng, nếu không bị phát hiện thì được miễn truy cứu TNHS, nghĩa là pháp luật còn dành cho họ điểm dừng nhất định. Do vậy, PLTTHS không quy định thời hạn tối đa để giải quyết VAHS cũng như thời hạn tối đa để tạm giam bị can, bị cáo là một hạn chế lớn cần phải được khắc phục.

Về biện pháp, chế tài khi vi phạm thời hạn TTHS: quy định về thời hạn TTHS để ràng buộc các chủ thể tố tụng thực hiện các hoạt động, hành vi tố tụng chỉ trong thời hạn luật định. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng vẫn còn có vi phạm như để quá hạn điều tra, quá hạn tạm giữ, tạm giam. Những vi phạm thời hạn thường được lý giải bởi những nguyên nhân khách quan như do tính chất phức tạp của vụ án, do yêu cầu của đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, những lý do này khó có thể chấp nhận được, bởi lẽ đây là những yếu tố đã được dự liệu khi ban hành

các điều luật cụ thể. Vì vậy, không thể viện lý do để đáp ứng yêu cầu đấu tranh chống tội phạm để lý giải cho những vi phạm thời hạn. Tuy nhiên, Bộ luật chưa đưa ra các quy phạm về biện pháp, chế tài khi vi phạm thời hạn tố tụng để bảo đảm hiệu lực của các quy định về thời hạn tố tụng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trong khi đó, đối với trình tự, thủ tục trong BLTTHS đòi hỏi các chủ thể phải tuân thủ một cách nghiêm chỉnh. Việc không tuân thủ nghiêm chỉnh các trình tự, thủ tục về nguyên tắc sẽ làm cho các quyết định của các CQĐT, VKS hay tòa án không bảo đảm tính hợp pháp và có thể bị hủy bỏ.

3.5. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG VI PHẠM, HẠN CHẾ TRONG THỰC TIỄN ÁP DỤNG THỜI HẠN TỐ TỤNG HÌNH SỰ

3.5.1. Nguyên nhân về pháp luật

Bên cạnh những bất cập, hạn chế của BLTTHS hiện hành như đã phân tích ở phần trên, thì việc xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành BLTTHS còn chưa kịp thời, nhất là những chế định có liên quan đến việc thực hiện các thời hạn TTHS, dẫn đến việc nhận thức và áp dụng pháp luật gặp không ít những khó khăn, vướng mắc. Nhiều quy định chưa rõ ràng nhưng không kịp thời hướng dẫn, làm cho người áp dụng pháp luật trở lên lúng túng, dẫn đến việc vận dụng chủ quan, vi phạm thời hạn TTHS. Việc xây dựng hệ thống các văn bản, biểu mẫu, quyết định tố tụng kém chất lượng, thiếu chính xác, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của thực tiễn, chẳng hạn các biểu mẫu về TTHS giữa CQĐT với VKS chưa được ban hành thống nhất, gây khó khăn trong thủ tục phê chuẩn các quyết định khởi tố. Hướng dẫn VKS khi phê chuẩn các quyết định của CQĐT phải thực hiện bằng một văn bản riêng là không cần thiết, làm gia tăng các loại giấy tờ, văn bản, gây lãng phí, mất thời gian, trong khi đó hoàn toàn có thể thực hiện việc phê chuẩn bên cạnh quyết định khởi tố của CQĐT. Hơn nữa, còn có những quy định về thời hạn tố tụng trong BLTTHS chưa bảo đảm tính khả thi, nhiều quy định chưa phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, thực tế đấu tranh phòng, chống tội phạm, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, truyền thống, phong tục tập quán của Việt Nam. Khi

xây dựng các quy định về thời hạn TTHS chưa đặt trong mối quan hệ hợp lý với tất cả các vấn đề liên quan đến việc hiện thực chúng trong thực tế. Khi các quy định về thời hạn TTHS không đầy đủ, cụ thể và rõ ràng thì hậu quả chủ yếu là chúng sẽ tạo ra những kẽ hở mà các chủ thể tiến hành tố tụng có thể lợi dụng để đạt mục đích không trong sáng. Trong khi đó, tính không khả thi của các quy định về thời hạn TTHS lại thường đẩy các chủ thể trên vào tình trạng mà bản thân họ cũng không mong muốn là buộc phải vi phạm.

3.5.2. Nguyên nhân về tổ chức thực hiện

Thực tiễn cho thấy tinh thần trách nhiệm của một bộ phận ĐTV, KSV, thẩm phán ở các cấp chưa cao, tác phong làm việc không khoa học, có biểu hiện "ngâm, chờ" trong quá trình giải quyết các VAHS do lo ngại phải thụ lý thêm vụ án mới, dẫn đến kéo dài, phải gia hạn thời hạn không cần thiết. Trong nhiều trường hợp, ban đầu chỉ khởi tố vụ án với một tội danh, sau đó tiếp tục bổ sung các tội danh khác để kéo dài thời hạn điều tra. Do đó có nhiều VAHS, kể cả án trọng điểm, án tham nhũng, thời gian điều tra, xử lý kéo dài [104, tr. 7].

Thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giam cho thấy người tiến hành tố tụng thường xuất phát từ động cơ tính toán việc thuận lợi trong hoạt động tố tụng với nhận thức không đúng cho rằng khi áp dụng biện pháp tạm giam để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử thì phải tạm giam cho hết thời hạn luật định, trong thời hạn này không cần thiết phải xem xét việc thay đổi biện pháp tạm giam. Trong nhận thức và thói quen của người áp dụng pháp luật là khi gia hạn thời hạn điều tra, truy tố, xét xử, gia hạn thời hạn tạm giam trong các giai đoạn này thì áp dụng mức tối đa do điều luật quy định. Tuy nhiên, cần phải nhận thức thống nhất rằng các thời hạn luật định là thời hạn tối đa mà pháp luật cho phép. Trong từng vụ án cụ thể phải tích cực, khẩn trương giải quyết vụ án sớm nhất. Nếu cần thiết phải gia hạn thời hạn thì cần căn cứ vào thời gian hoàn thành để gia hạn với thời gian phù hợp, không nhất thiết phải bằng mức tối đa được quy định trong BLTTHS mà có thể ngắn hơn.

Vẫn còn có không ít nhận thức, quan điểm của một số cán bộ còn mang tư tưởng cũ, không muốn người bào chữa có mặt trong hoạt động điều tra vì sợ rằng sẽ gây cản trở, khó khăn cho công tác điều tra [66] nên còn dễ xảy ra tình trạng gây khó khăn cho người bào chữa khi có yêu cầu cấp giấy chứng nhận người bào chữa, tiếp cận hồ sơ, tiếp xúc với người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, dẫn đến hầu hết các vụ việc đều vi phạm thời hạn cấp giấy chứng nhận người bào chữa.

Thực tiễn, do số lượng ĐTV, KSV còn thiếu so với chỉ tiêu, biên chế nên còn có tình trạng ĐTV, KSV đứng tên thụ lý vụ án, ký tên để hợp lý hóa thủ tục tố tụng, còn việc giải quyết VAHS giao toàn bộ cho cán bộ điều tra (không phải ĐTV), cán bộ kiểm sát (không phải KSV) tiến hành mà không kiểm tra, hướng dẫn nên chất lượng giải quyết chưa cao, trả đi, trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều lần, làm chậm tiến độ giải quyết vụ án. Nhiều vụ việc khi các CQĐT, VKS cấp dưới thành thị nhưng không được cấp trên trực tiếp trả lời kịp thời, làm cho việc giải quyết vụ án kéo dài.

Tại một số địa phương, lãnh đạo của một số CQTHTT chưa chú trọng việc đúc rút kinh nghiệm, khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm, chưa chú ý phân công ĐTV, KSV, thẩm phán có năng lực và kinh nghiệm giải quyết đối với những vụ án về tội nghiêm trọng, có tính chất phức tạp. Phương pháp, lề lối làm việc và thủ tục hành chính - tư pháp ở một số đơn vị chậm được đổi mới [80, tr. 19]. Ở một số đơn vị, khi xảy ra vi phạm, thiếu sót, lãnh đạo chưa quan tâm chỉ đạo giải quyết dứt điểm. Nhiều vi phạm về thời hạn TTHS khi đã được thông báo, kiến nghị, song chưa được nghiêm túc tiếp thu, khắc phục, chấm dứt vi phạm [111, tr. 5]. Một số lãnh đạo thiếu trách nhiệm, chưa chú ý việc kiểm điểm trách nhiệm cá nhân có sai phạm, chưa thường xuyên theo dõi, nắm bắt những thiếu sót, hạn chế của cấp dưới để chấn chỉnh, khắc phục kịp thời. Trách nhiệm quản lý, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện của thủ trưởng một số đơn vị có lúc, có nơi chưa sâu sát, chưa quan tâm đúng mức đến quản lý nghiệp vụ, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với cán bộ [106, tr. 18]. Còn có một số bộ phận cán bộ, công chức trong các cơ quan tư

pháp tiêu cực, sa sút về phẩm chất chính trị, đạo đức, bị thoái hóa biến chất, vi phạm kỷ luật công vụ và vi phạm đạo đức nghề nghiệp, vi phạm pháp luật đã bị xử lý, chẳng hạn trong ngành TAND, năm 2010, đã xử lý đối với 30 người, trong đó 13 người bị kỷ luật khiển trách, 08 người bị cảnh cáo, 01 người bị cách chức, 03 người bị buộc thôi việc và 05 người bị xử lý hình sự [78, tr. 18]. Điều này dẫn đến khiếu nại trong TTHS gia tăng và diễn biến phức tạp, làm kéo dài quá trình giải quyết các VAHS [24, tr. 3].

3.5.3. Nguyên nhân về thanh tra, kiểm tra, giám sát

Thứ nhất, thanh tra, kiểm tra, giám sát nội bộ của các cơ quan tư pháp. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát nội bộ của các cơ quan tư pháp còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu. Một số lãnh đạo các cơ quan tư pháp chỉ chú ý về chuyên môn nghiệp vụ, thiếu quan tâm chỉ đạo và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát nên công tác này không được tiến hành thường xuyên, liên tục mà chủ yếu chỉ tiến hành khi có vụ việc sai phạm xảy ra. Hình thức và phương pháp thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa khoa học, kém hiệu quả, nhiều trường hợp được tiến hành chỉ mang tính chiếu lệ. Việc xử lý vi phạm sau khi thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa nghiêm túc và không triệt để đã làm giảm tác dụng đối với việc duy trì và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, xử lý tội phạm nhanh chóng, kịp thời. Việc buông lỏng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc giải quyết các VAHS kéo dài, nhất là các vụ án phức tạp, được dư luận xã hội quan tâm.

Thứ hai, giám sát của các cơ quan dân cử. Công tác giám sát của các cơ quan dân cử còn hạn chế, cụ thể như việc giám sát HĐTP của Quốc hội chưa được thực hiện thường xuyên, kết quả chưa cao. Chưa luật hóa, phân định chức năng giám sát tối cao của Quốc hội với chức năng giám sát HĐTP của Hội đồng nhân dân và chức năng kiểm sát HĐTP của VKSND nên còn xảy ra tình trạng chồng lấn, mâu thuẫn, bất hợp lý trong sự phân công, phân cấp hoặc phối hợp giám sát giữa các

cơ quan này, trong nhiều trường hợp giám sát của Quốc hội thể hiện tính "ôm đồm", can thiệp vào các vụ án cụ thể, trong khi đó đa số các vụ án oan, sai, kéo dài không phải do Quốc hội phát hiện qua công tác giám sát. Các nội dung, hình thức giám sát của Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội, các đoàn giám sát, các đại biểu Quốc hội được thực hiện chưa thực sự hiệu quả. Quyền chất vấn của các đại biểu Quốc hội được sử dụng chưa triệt để, nhiều chất vấn chỉ đề cập đến các vấn đề có tính sự vụ, hoặc chỉ là những câu hỏi về mặt thông tin, chưa có tính khái quát. Nhiều hoạt động giám sát của Quốc hội mới chỉ dừng lại ở mức độ phát hiện, phân tích, nhắc nhở các cơ quan có trách nhiệm giải quyết hoặc nghe báo cáo rồi nhận xét, kiến nghị mà chưa chủ động phối hợp, đôn đốc, kiểm tra và giải quyết, xử lý dứt điểm những vụ việc lớn, phức tạp. Một số kiến nghị thông qua giám sát của Quốc hội chưa được các cơ quan tư pháp có trách nhiệm giải quyết kịp thời.

Công tác tổ chức giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp đối với HĐTP nói chung, hoạt động TTHS nói riêng được thực hiện không nhiều, vẫn còn mang tính hình thức. Việc xây dựng các chương trình giám sát, cách tổ chức việc giám sát cũng như việc bảo đảm tính khách quan, chính xác trong giám sát, xử lý kết luận giám sát của Hội đồng nhân dân chưa được chú trọng cả ở trung ương lẫn địa phương nên hoạt động này còn kém hiệu lực, hiệu quả.

Thứ ba, giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên. Phạm vi giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với HĐTP là rất rộng, nhưng do hạn chế về tổ chức bộ máy và các điều kiện khách quan, chủ quan nên Mặt trận mới chọn và giám sát được một số vụ việc khi có các vấn đề bức xúc, nổi cộm, được các phương tiện thông tin đại chúng đưa tin và chủ yếu giám sát trong giai đoạn truy tố và xét xử các VAHS, còn giám sát trong giai đoạn điều tra và thi hành án là rất hạn chế. Hơn nữa, hoạt động giám sát của tổ chức này trong thực tế còn hình thức, chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục. Nhiều kiến nghị của Mặt trận hiệu quả pháp lý chưa cao, chưa được các CQTHTT xem xét, giải quyết nên chưa đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ giám sát đối với cơ quan tư pháp.

Thứ tư, giám sát của VKS. Vai trò, trách nhiệm kiểm sát HĐTP của VKS trong nhiều trường hợp còn hạn chế, mờ nhạt, chưa kiên quyết yêu cầu, đôn đốc triệt để CQĐT đẩy nhanh tiến độ điều tra đối với những vụ án đơn giản, chứng cứ rõ ràng để kết thúc điều tra sớm nhất có thể trong thời hạn luật định. VKS chưa kiến nghị kịp thời tòa án khắc phục các vi phạm trong quá trình giải quyết các VAHS nói chung, vi phạm thời hạn TTHS nói riêng nên chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát còn hạn chế, dẫn đến tình trạng kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử không cần thiết, xét xử vụ án không kịp thời.

Thứ năm, giám sát từ các phương tiện thông tin đại chúng. Hoạt động của một số phương tiện thông tin đại chúng hiện còn tồn tại một số yếu kém, hạn chế như thông tin không trung thực, thiếu chính xác, phản ánh nhiều về tiêu cực và tệ nạn xã hội, ít tuyên truyền các cơ quan tư pháp, cán bộ tư pháp tiêu biểu, có nhiều thành tích trong công tác, trong việc giải quyết các VAHS chính xác, nhanh chóng, kịp thời, đáp ứng được nguyện vọng và lợi ích chính đáng của nhân dân. Chất lượng và hiệu quả đưa tin của phương tiện thông tin đại chúng về quá trình giải quyết các VAHS của các cơ quan tư pháp không cao, chưa chi phối làm chủ thông tin, định hướng được dư luận xã hội và gây áp lực để đem lại hiệu quả hoạt động của các chủ thể tiến hành tố tụng trong việc giải quyết các VAHS.

Thứ sáu, giám sát của nhân dân. Trong hoạt động TTHS, nhân dân có thể là đối tượng bị tội phạm xâm hại, có thể chính là đối tượng bị nghi phạm tội và có thể là người tham gia tố tụng, do đó, việc nhân dân giám sát hoạt động tố tụng là đòi hỏi tính tự thân của mỗi người dân để từ đó bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Lôi cuốn quần chúng nhân dân tham gia giám sát hoạt động TTHS không những là một biểu hiện của nền dân chủ mà còn là một điều kiện để TTHS đạt được những mục đích đặt ra. Tuy nhiên, ở nước ta hiện nay, do thiếu một khung pháp luật về các hình thức kiểm tra, giám sát của nhân dân cũng như trình độ dân trí còn tương đối thấp vì các đặc điểm văn hóa pháp lý, ý thức pháp luật do lịch sử để lại, trong đó, nhiều người chưa hiểu hết được các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham

gia tố tụng nên yêu cầu bảo đảm quyền lợi của mình, phát hiện ra các vi phạm pháp luật của CQTHTT là rất khó khăn. Do vậy, những đòi hỏi và yêu cầu về quyền làm chủ của nhân dân thông qua hoạt động giám sát chưa được ưu tiên thực hiện, áp lực của nhân dân đối với các hoạt động tố tụng cũng chưa mạnh mẽ.

3.5.4. Nguyên nhân về tổ chức bộ máy, cán bộ và cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí cho hoạt động tố tụng của các cơ quan tư pháp

Thứ nhất, về tổ chức bộ máy, cán bộ của các cơ quan tư pháp. Tổ chức hệ thống các CQTHTT ở nước ta còn bất hợp lý như tồn tại nhiều đầu mối CQĐT [9, tr. 16], nhiều CQTHTT, nhất là ở cấp huyện chưa được kiện toàn, làm cho hoạt động tố tụng gặp nhiều trở ngại, kém hiệu quả. Quy định tăng thẩm quyền giải quyết vụ án cho cơ quan tư pháp cấp huyện nhưng số lượng ĐTV, KSV, thẩm phán tăng không đáng kể, chẳng hạn nhiều đơn vị cấp huyện chỉ có từ 03 đến 05 ĐTV trung cấp, trong khi đó tổng số vụ án thụ lý chiếm khoảng 65%, số bị can khoảng 70% [18, tr. 18].

Việc tuyển dụng cán bộ và bổ nhiệm KSV, thẩm phán ở một số VKS, tòa án nhất là ở miền Trung, Tây Nguyên, Nam Bộ, miền núi phía Bắc, ở những vùng sâu, vùng xa hiện nay rất khó khăn vì thiếu nguồn cán bộ tại chỗ để tuyển dụng, bổ nhiệm. Một số vướng mắc trong công tác tổ chức cán bộ chưa được tập trung nghiên cứu, đề xuất biện pháp giải quyết, còn nặng về việc xử lý các tình huống cụ thể mà chưa tập trung đi sâu nghiên cứu những vấn đề có tính định hướng, những giải pháp mang tính đột phá trong công tác tổ chức cán bộ [79, tr. 18].

Thứ hai, về đội ngũ cán bộ các cơ quan tư pháp. Về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ điều tra, kiểm sát, xét xử của một số ĐTV, KSV, thẩm phán và hội thẩm các cấp còn nhiều hạn chế, yếu kém. Việc nắm bắt thông tin, cập nhật kiến thức xã hội của những người này còn hạn chế, có không ít người tiến hành tố tụng tư duy còn theo lối mòn, chủ nghĩa kinh nghiệm.

Một số cán bộ, ĐTV có trình độ trung cấp, thao tác nghiệp vụ cũng như kỹ năng, kỹ xảo sử dụng các phương tiện kỹ thuật điều tra còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ, KSV có trình độ chưa đồng đều, năng lực công tác còn hạn chế, chất lượng chưa

đáp ứng được yêu cầu. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực xét xử và kinh nghiệm của nhiều thẩm phán chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu công tác, không tương xứng với khối lượng công việc và tính chất phức tạp ngày càng tăng, chẳng hạn hết năm 2007 vẫn còn tồn tại hơn 200 thẩm phán TAND cấp tỉnh và cấp huyện chưa có bằng đại học luật, thuộc diện được nợ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo quy định [75, tr. 13]. Việc tập huấn, đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ ĐTV, KSV, thẩm phán, hội thẩm các cấp chưa được quan tâm đúng mức, chỉ mang tính tình thế mà chưa có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tổng thể mang tính chiến lược [79, tr. 19].

Thứ ba, về cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí cho hoạt động của các cơ quan tư pháp. Cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện bảo đảm công tác còn thiếu thốn, quá thô sơ, nghèo nàn và lạc hậu, nhất là ở cấp huyện, vùng sâu, vùng xa. Do thiếu các trang thiết bị, phương tiện khoa học - kỹ thuật phục vụ công tác nên các cơ quan này không bảo đảm tính cơ động, nhanh chóng, nhất là phục vụ cho các hoạt động điều tra, ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết VAHS. Nhiều lĩnh vực giám định còn bỏ trống hoặc chưa đủ khả năng giám định do thiếu những phương tiện kỹ thuật cần thiết, nhất là giám định tài liệu kế toán, kiểm toán, giám định các lĩnh vực chuyên ngành như xây dựng, tài chính [19, tr. 14], chẳng hạn việc giám định các công trình ngầm bị "rút ruột" đòi hỏi phải có phương tiện kỹ thuật giám định hiện đại, trong khi phương tiện kỹ thuật giám định của nước ta hiện nay còn lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu. Việc chậm thi hành án tử hình trong thời gian qua có nhiều lý do, trong đó có lý do chưa bảo đảm đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất để thi hành án tử hình.

Bên cạnh đó, định mức kinh phí hiện nay của các cơ quan tư pháp còn quá hạn hẹp, một số địa phương thụ lý nhiều vụ án gặp không ít khó khăn vì không có kinh phí chi thường xuyên cho công tác. Việc đùn đẩy giữa cấp trên với cấp dưới, giữa địa phương này với địa phương khác dẫn đến việc kéo dài thời hạn giải quyết VAHS cũng xuất phát từ nguyên nhân kinh phí và phương tiện hoạt động, chẳng hạn, nếu có phương tiện giao thông, kinh phí đầy đủ thì việc bắt người đang có lệnh

truy nã ở các địa phương cách xa CQĐT đã ra quyết định truy nã sẽ không xảy ra tình trạng vi phạm thời hạn tạm giữ, do đùn đẩy việc giao nhận người bị bắt giữa cơ quan bắt với cơ quan đã ra quyết định truy nã.

Kết luận chương 3

1. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 được xây dựng trên cơ sở kế thừa những nguyên tắc truyền thống trong lịch sử PLTTHS Việt Nam, tiếp thu những nguyên tắc TTHS mới, tiến bộ, tham khảo có chọn lọc các quy định về TTHS của một số nước trên thế giới. Bộ luật đã quy định một hệ thống thời hạn tố tụng tương ứng với các giai đoạn tố tụng, gắn liền với các hoạt động, hành vi tố tụng của các chủ thể tiến hành tố tụng, từ khi có tố giác, tin báo về tội phạm cho đến khi giải quyết xong VAHS, bảo đảm cho mọi hoạt động, hành vi tố tụng đều được ràng buộc bởi thời hạn. Các thời hạn tố tụng trong Bộ luật được quy định chặt chẽ, có điểm bắt đầu, điểm kết thúc, nối tiếp nhau đã ràng buộc trách nhiệm các chủ thể tiến hành tố tụng trong việc thực hiện các hoạt động, hành vi tố tụng, hạn chế sự lạm dụng và tùy tiện, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Bên cạnh đó, Bộ luật đã tạo cho các chủ thể tiến hành tố tụng sự chủ động rất lớn về mặt thời gian khi quy định các thời hạn tố tụng ở dạng tối đa. Ngoài ra, trong các giai đoạn tố tụng, hầu hết các thời hạn đều được gia hạn do tính phức tạp của vụ án. Tuy nhiên, chính các quy định về việc gia hạn thời hạn trên vừa có mặt tích cực là tạo điều kiện cho chủ thể tiến hành tố tụng có đủ thời gian để thu thập, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, vừa có mặt hạn chế là việc gia hạn thời hạn dễ bị lạm dụng, tạo ra sự thụ động, dậm dẫm, ỷ lại của chính các chủ thể tiến hành tố tụng, gia tăng những thiệt hại, bất lợi cho người bị nghi thực hiện tội phạm và sự lãng phí về nguồn lực con người, thời gian, tiền của khi giải quyết VAHS kéo dài. Ngoài ra, BLTTHS năm 2003 còn bộc lộ một số hạn chế cần được khắc phục như căn cứ phân định thời hạn tố tụng chủ yếu dựa vào tiêu chí phân loại tội phạm, chưa quy định thời hạn cho một số thủ tục tố tụng, một số thời hạn tố tụng quy định còn dài làm cho hoạt động tố tụng kéo dài, không cần thiết, trong khi đó một số thời hạn lại quá

ngắn, gây áp lực cho các chủ thể tiến hành tố tụng, hạn chế chất lượng giải quyết VAHS, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người tham gia tố tụng, nhất là quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

2. Thực tiễn áp dụng thời hạn TTHS thời gian qua cho thấy về cơ bản các chủ thể tiến hành tố tụng trong quá trình phát hiện, xử lý tội phạm đã đẩy nhanh tiến độ giải quyết các VAHS, đa số các loại thời hạn tố tụng được tuân thủ trong thực tiễn. Với việc tuân thủ các thời hạn tố tụng đã chứng minh tính hiệu quả của bộ máy TTHS, chứng minh ý thức trách nhiệm, tính tích cực, chủ động của các bộ phận trong bộ máy TTHS trong việc đẩy nhanh tiến độ giải quyết các VAHS, khắc phục tình trạng "chậm chạp" trong công việc của những người tiến hành tố tụng cũng như phản ánh tính khoa học, tính phù hợp của nhiều thời hạn tố tụng trong PLTTHS hiện hành với thực tiễn áp dụng.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc các chủ thể tiến hành tố tụng vi phạm thời hạn TTHS trong quá trình giải quyết các VAHS vẫn còn xảy ra, tiến độ giải quyết một số vụ án còn chậm, gây ra những hậu quả nghiêm trọng về nhiều mặt, xâm hại ở mức độ đáng kể đến quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân, làm giảm sút niềm tin của quần chúng nhân dân vào các cơ quan bảo vệ pháp luật, ảnh hưởng đến hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng như công tác đối nội, đối ngoại của đất nước. Nguyên nhân của tình trạng này có thể được lý giải ở nhiều góc độ khác nhau nhưng tựu chung lại có hai nhóm nguyên nhân chính là nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Những nguyên nhân chủ quan có thể khắc phục bằng các giải pháp phù hợp như việc đầu tư nhiều thời gian, công sức của các CQTHTT cũng như có sự phối hợp, hỗ trợ của các cơ quan nhà nước khác, các tổ chức chính trị và chính trị - xã hội và toàn thể nhân dân. Nguyên nhân khách quan, trong đó có các bất cập, hạn chế về thời hạn TTHS cần khắc phục bằng việc đưa ra những kiến nghị phù hợp trên cơ sở kế thừa các quy định về thời hạn tố tụng trong lịch sử PLTTHS Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS một số nước trên thế giới để hoàn thiện các quy định về thời hạn TTHS đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế.

Chương 4

HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ THỜI HẠN TỔ TỤNG TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM

4.1. CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ THỜI HẠN TỔ TỤNG TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

4.1.1. Thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực tố tụng hình sự

Trước những yêu cầu cấp bách của việc tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, để hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách mạnh mẽ hệ thống các cơ quan tư pháp và các thủ tục tố tụng tư pháp trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, trong thời gian qua Bộ Chính trị đã ban hành: Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 về *Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về *Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*; Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7/2010 về *Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của tòa án, viện kiểm sát và cơ quan điều tra theo Nghị quyết số 49-NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*; và Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 về *việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW, ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*. Liên quan đến cải cách bộ máy các cơ quan tư pháp nói chung, hoàn thiện các quy định về thời hạn TTHS nói riêng, các Nghị quyết này yêu cầu: tổ chức tòa án theo thẩm quyền xét xử gồm 4 cấp; VKS được tổ chức phù hợp với tòa án; tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra; nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, coi đây là khâu đột phá của HĐTP; tăng cường trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng trong HĐTP

hình sự; phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng tư pháp; nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm; tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm ngày càng đầy đủ hơn quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân; đẩy nhanh tiến độ giải quyết đối với các vụ án đơn giản, phạm tội quả tang, chứng cứ rõ ràng, hậu quả nghiêm trọng thông qua việc quy định thủ tục tố tụng rút gọn. Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 đã có sự thay đổi về nhận thức với việc đề cao nhân tố con người, xác định Chương về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ở vị trí trang trọng hàng đầu trong Hiến pháp (Chương II), đồng thời Hiến pháp có nhiều yêu cầu mới đối với việc hoàn thiện, bổ sung thủ tục TTHS liên quan đến bảo đảm QCN, quyền công dân, trong đó nhấn mạnh: người bị buộc tội phải được tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định (khoản 2 Điều 31); nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (khoản 5 Điều 103). Do vậy, trong thời gian tới, quán triệt mục tiêu, thể chế hóa sâu sắc các quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, cần sửa đổi BLTTHS theo mô hình TTHS mà nền tảng là thẩm vấn, tiếp thu những yếu tố hợp lý của mô hình TTHS tranh tụng, nhấn mạnh yêu cầu kiểm soát tội phạm, đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả nhưng phải bảo đảm QCN trong TTHS. Do đó, thực hiện chủ trương của Đảng về đổi mới tổ chức các cơ quan tư pháp thì việc hoàn thiện các quy định về thời hạn TTHS bên cạnh mục tiêu tháo gỡ những vướng mắc, bất cập của pháp luật hiện hành phải tính đến sự đổi mới về mặt tổ chức bộ máy, cán bộ của các cơ quan tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, phù hợp với việc đổi mới các thủ tục tố tụng tư pháp hình sự; phải tăng quyền và trách nhiệm cho ĐTV, KSV, thẩm phán để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của mình. Các chủ thể tiến hành tố tụng có thẩm quyền phải tích cực, chủ động trong việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, bảo đảm hoạt động tố tụng được tiến hành trôi chảy, khắc phục tính hình thức, quan liêu trong quá trình giải quyết VAHS.

4.1.2. Thực hiện cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Việt Nam đã và đang tham gia ngày càng đầy đủ vào sân chơi quốc tế như: tổ chức thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hiệp hội các quốc gia Đông nam á (ASEAN), đồng hành với nó là một môi trường cho các tổ chức tội phạm khuếch trương ảnh hưởng trên phạm vi rộng, xuyên quốc gia. Thực tiễn cho thấy trong thời gian qua các tội phạm có tổ chức, tội phạm khủng bố với sự câu kết chặt chẽ giữa các băng, nhóm tội phạm trên thế giới diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, gây hậu quả lớn cho nhân loại. Vì vậy, đòi hỏi tất cả các quốc gia trên toàn cầu là phải có sự hợp tác chặt chẽ trong phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn tội phạm bằng việc ký kết, tham gia nhiều điều ước quốc tế trong lĩnh vực này, trong đó thể hiện sự cam kết giữa các quốc gia thành viên dành cho nhau sự tương trợ trong đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và trong hoạt động giải quyết VAHS nói riêng. Do vậy, đổi mới căn bản các quy định về thời hạn TTTHS phải nhằm giải quyết căn bản các vấn đề hội nhập quốc tế và thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến hoạt động TTTHS, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về quyền dân sự và chính trị năm 1966, Công ước của Châu Âu về nhân quyền năm 1950, các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về tư pháp người chưa thành niên. Điều này tất yếu đòi hỏi các thủ tục, các thời hạn TTTHS của Việt Nam cần phải có những điều chỉnh thích hợp, phải bảo đảm tạo lập các thời hạn TTTHS hợp lý cho việc giải quyết VAHS có yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp, dẫn độ tội phạm.

Nghiên cứu PLTTTHS của nước ta thấy rằng có nhiều nguyên tắc cơ bản của TTTHS nhưng đã không được thể chế đầy đủ, cụ thể trong BLTTTHS hiện hành như nguyên tắc xét xử nhanh chóng, nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội trong thời gian thích hợp ngắn nhất. Đây là những thiếu sót về mặt lập pháp cần phải được khắc phục trong quá trình hoàn thiện BLTTTHS. Do vậy, cần

tiếp tục ghi nhận và làm sâu sắc, cụ thể những nguyên tắc pháp lý tiến bộ của văn minh pháp lý nhân loại, theo đó phải bảo đảm hiệu quả, kịp thời, nhanh chóng của hoạt động TTHS qua các quy định về thời hạn điều tra, truy tố, xét xử; số lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung; quy định thời hạn xử lý người chưa thành niên phạm tội với các khung thời gian ngắn hơn so với thời hạn tố tụng đối với các vụ án thông thường; thiết lập các thủ tục tố tụng tạo ra quy trình tố tụng thuận lợi cho việc giải quyết sớm các trường hợp không có khả năng bị xét xử, đáp ứng được yêu cầu xét xử nhanh chóng và các tiêu chuẩn về giải quyết kịp thời các VAHS.

4.1.3. Khắc phục những bất cập, hạn chế trong pháp luật hiện hành, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của một số nước trên thế giới

Thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003 cho thấy về cơ bản hoạt động điều tra, truy tố, xét xử hiện nay còn theo nếp cũ, nhiều thủ tục còn rườm rà, phức tạp, còn mang tính hình thức, quá trình tố tụng diễn ra còn chậm chạp, kéo dài và chưa tiết kiệm về thời gian, nhân lực và vật lực. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp thì chế định thời hạn TTHS phải được đổi mới toàn diện, có sự chuyển biến thực sự về chất, cụ thể là:

Thứ nhất, đơn giản, minh bạch hóa các thủ tục tố tụng để thuận lợi và tiết kiệm trong áp dụng và tạo điều kiện cho người dân tiếp cận công lý; loại bỏ những thủ tục hình thức, rườm rà, phức tạp, có tính chuyên môn cao, khó hiểu, gây khó khăn cho việc áp dụng; kết hợp tối ưu yêu cầu điều tra đầy đủ, toàn diện VAHS và yêu cầu nhanh chóng, kịp thời; đẩy nhanh quá trình tố tụng nhằm tiết kiệm thời gian, nhân lực, vật lực trong điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự.

Thứ hai, bảo đảm mọi hoạt động, hành vi tố tụng phải bị ràng buộc bởi thời hạn cụ thể. Cho đến nay, việc nghiên cứu, lựa chọn các phương án để hoàn thiện chế định thời hạn TTHS tuy không phải là vấn đề mới, song vẫn đang là đề tài có tính thời sự, được đưa ra bàn thảo ở nhiều diễn đàn khoa học. Xung quanh vấn đề này, hiện đang có hai nội dung được nêu ra: *Một là*, cần học tập kinh nghiệm của

nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là kinh nghiệm của các nước theo mô hình TTTHS tranh tụng. Theo đó, chỉ quy định thời hạn áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng đối với người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, ràng buộc trách nhiệm của các cơ quan tố tụng phải tuyệt đối tuân thủ các thời hạn này. Hoạt động điều tra, truy tố, xét xử của các chủ thể tiến hành tố tụng không bị giới hạn về thời gian. Trong quá trình soạn thảo BLTTHS (sửa đổi) có phương án đề cập không thể rút ngắn hoặc giữ nguyên các quy định về thời hạn tố tụng vì không thể thực hiện được mà nên tăng một số thời hạn tố tụng để bảo đảm các hoạt động tố tụng được thực hiện đúng và chính xác như các thời hạn điều tra, truy tố, thời hạn tạm giữ, tạm giam. Ngay ở một số nước có trình độ phát triển cao cũng không quy định thời hạn cho nhiều hoạt động tố tụng như thời hạn điều tra mà chỉ quy định chung là các CQTHTT thực hiện các thủ tục một cách có hiệu quả và nhanh nhất để tránh bị ràng buộc do các thời hạn luật định. *Hai là*, trong điều kiện cụ thể của nước ta hiện nay vẫn cần thiết duy trì và hoàn thiện chế định thời hạn TTTHS trên nền tảng pháp luật hiện hành, theo đó, mọi hoạt động, mọi hành vi tố tụng đều phải bị điều chỉnh, bị ràng buộc bởi thời hạn.

Theo tác giả luận án, căn cứ vào điều kiện cụ thể của nước ta hiện nay với điều kiện nền kinh tế phát triển còn thấp, trình độ dân trí chưa cao, năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm của một số người tiến hành tố tụng còn hạn chế, đặc biệt với sự chi phối của các nguyên tắc pháp luật cơ bản như: nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc về thời hiệu truy cứu TNHS - nguyên tắc thể hiện chính sách hình sự nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta thì cần tiếp tục quy định đầy đủ các loại thời hạn TTTHS, bảo đảm các hoạt động, hành vi tố tụng phải bị ràng buộc bởi thời hạn. Do vậy, cần rà soát để quy định đầy đủ các thời hạn TTTHS liên quan đến việc giải quyết VAHS, áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng, giải quyết yêu cầu, đề nghị, khiếu nại của những người tham gia tố tụng. Các quy định về thời hạn TTTHS phải bảo đảm tính khả thi, khả năng thực tế để thi hành. Yêu cầu này chỉ đạt được khi hoàn thiện các quy định về thời hạn TTTHS được đặt trong mối quan hệ hợp lý với tất cả các vấn đề liên quan

đến việc hiện thực chúng trong thực tế như phù hợp với hệ thống pháp luật, với thực tế đấu tranh phòng, chống tội phạm, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, truyền thống, phong tục tập quán của nước ta, trong đó phải khắc phục triệt để những vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn thi hành các quy định về thời hạn TTHS, kế thừa và phát triển những quy định đã phát huy tác dụng tích cực trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, tiếp thu có chọn lọc các quy định về thời hạn tố tụng trong PLTTHS của các nước tiên tiến trên thế giới, phù hợp với điều kiện, thực tiễn của Việt Nam.

4.1.4. Đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của tố tụng hình sự

Mục tiêu quan trọng của TTHS là phát hiện, điều tra làm rõ sự thật khách quan của vụ án để xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi phạm tội, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, yêu cầu nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, đẩy nhanh quá trình phát hiện và xử lý tội phạm, bảo đảm không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội và yêu cầu bảo đảm QCN trong TTHS phải là những yêu cầu có giá trị ưu tiên như nhau, là kim chỉ nam cho việc thiết kế các quy định của pháp luật và thực tiễn hành động. Thực tiễn đã cho thấy, trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, quốc gia nào cũng phải giải đáp một bài toán khó là dung hòa sự tôn trọng tự do cá nhân với sự cần thiết duy trì trật tự xã hội. Nếu quá tôn trọng tự do cá nhân thì khó bảo vệ an toàn cho xã hội. Ngược lại, nếu đề cao quyền lợi của Nhà nước, của xã hội thì tự do cá nhân dễ bị vi phạm. Để đạt được cùng một lúc những yêu cầu có xu hướng đối lập nhau như vừa phải thật nhanh chóng, kịp thời, vừa vô cùng chính xác, xử lý đúng người, đúng tội, vừa không gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của người tham gia tố tụng là một vấn đề hết sức phức tạp, khó khăn nhưng phải được giải quyết trong TTHS, cụ thể là phải chú trọng đến đấu tranh chống tội phạm, khắc phục tình trạng vi phạm, vượt quá giới hạn ràng buộc trong các quy định của PLTTHS hiện hành với bất kỳ lý do nào kể cả lý do phải nhanh chóng khám phá tội phạm nhưng cũng phải đề cao QCN của những người tham gia tố tụng, nhất là QCN của người bị tạm

giữ, bị can, bị cáo. Chỉ khi nào QCN trong TTTHS thực sự được bảo đảm thì lúc đó TTTHS mới có thể hoàn thành nhiệm vụ của mình.

4.2. HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ THỜI HẠN TỔ TỤNG TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

4.2.1. Hoàn thiện quy định chung về thời hạn và thời điểm tính thời hạn

Thứ nhất, hoàn thiện quy định chung về thời hạn. Để nhận thức và áp dụng thống nhất, Điều 96 BLTTTHS năm 2003 cần bổ sung khái niệm thời hạn như sau: *"Thời hạn tố tụng hình sự là giới hạn thời gian do pháp luật tố tụng hình sự quy định để các chủ thể tố tụng hình sự thực hiện các hoạt động, hành vi tố tụng do Bộ luật này quy định"*.

Thay từ "đêm" bằng từ "ban đêm" trong cụm từ "Đêm được tính từ 22 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau" tại đoạn 1 khoản 1 Điều 96 BLTTTHS cho phù hợp với các quy định khác trong Bộ luật, chẳng hạn khoản 3 Điều 80 quy định "Không được bắt người vào ban đêm trừ trường hợp bắt khẩn cấp, phạm tội quả tang hoặc bắt người đang bị truy nã"; khoản 3 Điều 143 quy định "Không được khám chỗ ở vào ban đêm trừ trường hợp không thể trì hoãn, nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản". Sửa đổi như vậy cũng bảo đảm tính chính xác về mặt ngôn ngữ, vì theo Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học [39] thì "đêm" là khoảng thời gian từ tối cho đến sáng, hoặc là lúc khuya, trong khoảng từ 06 giờ tối đến trước 01 giờ sáng", còn "ban đêm" là khoảng thời gian từ sau khi trời tối cho đến trước khi trời sáng.

Như chương 3 của luận án đã phân tích quy định khi tính thời hạn theo ngày thì thời hạn hết vào lúc 24 giờ ngày cuối cùng của thời hạn tại khoản 1 Điều 96 BLTTTHS là chưa hợp lý và công bằng, do vậy, cần sửa đổi theo hướng "Khi tính thời hạn theo ngày thì thời hạn sẽ hết vào *giờ trùng* của ngày cuối cùng của thời hạn... Khi tính thời hạn tạm giữ, tạm giam thì thời hạn hết vào *giờ trùng* của ngày kết thúc thời hạn được ghi trong lệnh". Quy định "Khi tính thời hạn theo tháng thì thời hạn hết vào ngày trùng của tháng sau" tại khoản 1 Điều 96 BLTTTHS chỉ phù hợp với việc xác định loại thời hạn 02 tháng (có tháng trước và tháng sau) mà không phù hợp với

loại thời hạn trên 02 tháng, do vậy cần sửa cụm từ này như sau: "Khi tính thời hạn theo tháng thì thời hạn hết vào ngày trùng của *tháng cuối cùng của thời hạn*".

Ngoài các thời hạn tính theo giờ, ngày và tháng, BLTTHS hiện hành còn quy định một số thời hạn được tính theo năm. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 96 BLTTHS chưa đề cập đến loại thời hạn này nên cần bổ sung theo hướng quy định thời hạn được tính theo giờ, ngày, tháng và năm, đồng thời bổ sung nội dung "*Khi tính thời hạn theo năm thì thời hạn hết vào ngày trùng, tháng trùng năm cuối cùng của thời hạn*".

Để có cơ sở quy định thống nhất thời điểm tính thời hạn trong các giai đoạn, hoạt động tố tụng cụ thể, Điều 96 BLTTHS cần bổ sung quy định thời điểm tính thời hạn theo hướng ngày và giờ bắt đầu thời hạn không được tính vào thời hạn như cách tính phổ biến trong BLTTHS các nước Đức và Nhật Bản, đồng thời sửa đổi tên Điều 96 về "Tính thời hạn" thành "*Thời hạn tố tụng*" cho phù hợp với những nội dung sửa đổi, bổ sung của Điều luật cũng như phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng khác như Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi năm 2011).

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung quy định về thời điểm tính thời hạn. Để bảo đảm tính hợp lý, đồng bộ với các thời hạn tố tụng trong BLTTHS, cần quy định *thời điểm bắt đầu tính thời hạn chuẩn bị xét xử kể từ ngày tòa án thụ lý hồ sơ vụ án* thay cho quy định hiện hành tính từ ngày chánh án phân công thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa tại Điều 176 BLTTHS.

Sửa đổi khoản 1 Điều 234 BLTTHS về thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo hướng quy định thời hạn kháng cáo, kháng nghị của VKS cùng cấp được tính *kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án* để phù hợp với quy định chung về thời điểm tính thời hạn và bảo đảm tính công bằng vì trong thực tế có bản án được tuyên án vào cuối ngày nhưng cũng có bản án được tuyên vào đầu ngày. Tương tự như vậy, sửa đổi khoản 1 Điều 239 như sau: thời hạn kháng nghị đối với các quyết định của tòa án cấp sơ thẩm của VKS cùng cấp là *07 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày ra quyết định*; của VKS cấp trên trực tiếp là *15 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày ra quyết định*.

Theo Mục 16.2 Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 07/9/2005 giữa VKSNDTC, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2003 thì sau khi nhận hồ sơ vụ án, nếu thời hạn tạm giam còn và bằng hoặc dài hơn thời hạn truy tố đối với từng tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 166 BLTTHS và xét thấy cần phải tiếp tục tạm giam bị can thì VKS sử dụng lệnh tạm giam của CQĐT mà không cần ra lệnh tạm giam mới. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, VKS xét thấy cần phải gia hạn thời hạn tạm giam nhưng trước đó do VKS không ra lệnh tạm giam ban đầu nên không thể gia hạn thời hạn tạm giam trong giai đoạn truy tố. Do vậy, cần sửa điều luật này theo hướng ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, VKS phải ra lệnh tạm giam, thời hạn tạm giam được tính kể từ khi VKS nhận được hồ sơ vụ án. Việc ra lệnh tạm giam ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án không chồng chéo với lệnh tạm giam của CQĐT vì lệnh tạm giam của CQĐT là để điều tra, còn lệnh tạm giam của VKS là để truy tố. Sau khi nhận được hồ sơ vụ án, VKS phải xem xét việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, nếu tiếp tục tạm giam thì VKS phải ra lệnh tạm giam. Tương tự như vậy, quy định việc xem xét áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp trong giai đoạn xét xử được thực hiện ngay sau khi tòa án thụ lý vụ án. Nếu tòa án áp dụng biện pháp tạm giam thì thời hạn tạm giam trong giai đoạn chuẩn bị xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm) được tính từ ngày tòa án nhận hồ sơ vụ án, không phụ thuộc vào thời hạn trong lệnh tạm giam trước đó còn hay hết.

4.2.2. Hoàn thiện các quy định về thời hạn điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự theo tiêu chí phân loại tội phạm kết hợp với các tiêu chí khác

Như chương 3 của luận án đã phân tích, một trong những hạn chế lớn nhất của chế định thời hạn tố tụng trong BLTTHS năm 2003 là việc phân định thời hạn tố tụng trong các giai đoạn TTHS nói chung, thời hạn điều tra nói riêng chủ yếu dựa trên tiêu chí phân loại tội phạm được quy định trong BLHS, các tiêu chí liên quan đến tính chất phức tạp của vụ án chưa được chú trọng trong việc thiết kế các quy định

về thời hạn tố tụng. Do vậy, để có quy định về thời hạn điều tra hợp lý và thật sự khoa học thì cần phải kết hợp giữa yếu tố phân loại tội phạm với tính chất phức tạp của vụ án ngay khi quy định thời hạn ban đầu theo hướng đối với tội phạm nghiêm trọng nhưng thuộc trường hợp phạm tội quả tang, sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng thì không cần nhiều thời gian để điều tra như đối với tội phạm ít nghiêm trọng nhưng có tính chất phức tạp. Thậm chí đối với tội phạm nghiêm trọng nhưng không có tính chất phức tạp thì có thể điều tra, truy tố trong thời hạn ngắn hơn đối với tội phạm ít nghiêm trọng nhưng có tính chất phức tạp. Theo tác giả luận án, khoản 1 Điều 119 về thời hạn điều tra cần được sửa đổi, bổ sung như sau: *1. Thời hạn điều tra vụ án hình sự không quá 02 tháng kể từ ngày khởi tố vụ án hình sự. Trong trường hợp vụ án có tính chất phức tạp thì thời hạn này là không quá 03 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.*

Tương tự như vậy, đối với thời hạn truy tố, nghiên cứu pháp luật nước ngoài cho thấy, có nước không quy định thời hạn truy tố theo phân loại tội phạm mà quy định chung cho các loại tội và quy định việc gia hạn khi xét thấy cần thiết, cụ thể BLTTHS Nga quy định thời hạn truy tố là 10 ngày và có thể gia hạn thời hạn này đến 30 ngày (Điều 221). BLTTHS Trung Quốc quy định thời hạn truy tố là 01 tháng và có thể gia hạn thời hạn này đến nửa tháng trong trường hợp vụ án nghiêm trọng hoặc phức tạp (Điều 169). Vì vậy, để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong giai đoạn truy tố, khắc phục tình trạng bất hợp lý hiện nay là vừa gây áp lực cho VKS vừa không phù hợp với thực tiễn truy tố, cần sửa đổi thời hạn truy tố theo hướng *quy định thời hạn truy tố chung cho các loại tội phạm là 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra của CQĐT. Đối với những vụ án có tính chất phức tạp, xét cần phải có thời gian dài hơn cho việc truy tố thì có thể gia hạn nhưng không quá 20 ngày.*

Đối với thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, thực hiện các chủ trương của Đảng về nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa thì các hoạt động tố tụng của

tòa án không nhất thiết phải được thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị xét xử để tòa án giữ vai trò trung lập hơn, giảm tính chủ động, tích cực trong quá trình chuẩn bị xét xử mà toàn bộ hoạt động xét xử được thực hiện chủ yếu ở phiên tòa, ở đó các bên buộc tội và gỡ tội hoạt động tích cực hơn để thực hiện các chức năng tố tụng của mình. Do vậy, sửa đổi thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 176 theo hướng rút ngắn thời hạn chuẩn bị xét xử xuống còn *30 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, 45 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng* và chỉ tăng thời hạn gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử đối với các vụ án có tính chất phức tạp, theo đó *có thể gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử đến 20 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, đến 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.*

Thực tiễn có những mâu thuẫn, vướng mắc trong trường hợp khi hết thời hạn tạm giam nhưng CQĐT không thể trả tự do cho bị can vì có thể bị can được trả tự do sẽ bỏ trốn, hủy bỏ tài liệu, chứng cứ, gây khó khăn cho việc điều tra. Cho nên hầu hết các CQĐT đã chọn phương án không vi phạm pháp luật là khi hết thời hạn tạm giam, dù chưa hoàn tất công việc điều tra nhưng vẫn kết thúc điều tra và chuyển hồ sơ sang VKS, sau đó VKS trả lại hồ sơ và yêu cầu điều tra bổ sung để có tiếp thời hạn điều tra và tạm giam bị can. Do vậy, đa số các CQĐT đều đề nghị sửa đổi Điều 120 BLTTHS theo hướng quy định tổng thời hạn tạm giam để điều tra (gồm cả thời hạn gia hạn) bằng tổng thời hạn điều tra vụ án của từng loại tội phạm quy định tại Điều 119 BLTTHS. Tác giả luận án cho rằng, BLTTHS hiện hành quy định tổng thời hạn tạm giam để điều tra đối với các tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng và rất nghiêm trọng ngắn hơn tổng thời hạn điều tra đối với các tội tương ứng có ý nghĩa thực tiễn rất lớn, thúc đẩy CQĐT tích cực tiến hành các hoạt động điều tra, tận dụng tối đa lợi thế bị can bị tạm giam không thể cản trở hoạt động điều tra để đẩy nhanh tiến độ điều tra, sớm kết thúc điều tra vụ án trong thời hạn tạm giam. Đây là quy định tiến bộ, phù hợp với quy định của PLTTHS một số nước trên thế giới, chẳng hạn BLTTHS Nga quy định thời hạn chuẩn bị xét xử là 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, đối với

trường hợp bị can bị tạm giam trong giai đoạn tiền xét xử thì thời hạn này là 14 ngày. Quy định tiến bộ trên nhằm bảo đảm QCN trong TTTHS, nhất là quyền của bị can, bị cáo nên cần tiếp tục được kế thừa trong BLTTHS (sửa đổi) sắp tới.

4.2.3. Rút ngắn một số thời hạn tố tụng để đẩy nhanh việc giải quyết vụ án hình sự, bảo đảm quyền con người của người tham gia tố tụng

Thứ nhất, quy định thời hạn tòa án cấp sơ thẩm phải giao bản án cho bị cáo, VKS cùng cấp, người bào chữa; gửi bản án cho người bị xử vắng mặt trong thời hạn 10 ngày tại Điều 229 BLTTHS là tương đối dài, ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của bị cáo, quyền kháng nghị của VKS. Để bảo đảm quyền kháng cáo của bị cáo, quyền kháng nghị của VKS, cần sửa đổi theo hướng rút ngắn thời hạn này xuống còn *05 ngày*.

Thứ hai, quy định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày ra quyết định, tòa án cấp phúc thẩm phải giao bản án cho người kháng nghị, tòa án, VKS, cơ quan công an nơi đã xử sơ thẩm, người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền; thông báo bằng văn bản cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi bị cáo cư trú hoặc làm việc tại Điều 254 BLTTHS là tương đối dài, không phù hợp với thời hạn gửi bản án, quyết định sơ thẩm cho những người có liên quan như tác giả luận án đã đề xuất ở trên. Do vậy, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể này, cần sửa đổi theo hướng rút ngắn thời hạn này xuống còn *07 ngày*. Đồng thời, rút ngắn thời hạn giao bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa phúc thẩm TANDTC xuống còn *20 ngày*.

Thứ ba, khoản 1 Điều 278, khoản 1 Điều 295 BLTTHS quy định kháng nghị theo hướng không có lợi cho người bị kết án chỉ được tiến hành trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật đối với kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm; kể từ ngày VKS nhận được tin báo về tình tiết mới được phát hiện đối với kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là dài, là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng khiếu nại tồn đọng, kéo dài và quá tải trong hoạt động của các tòa án ở nước ta hiện nay như đã phân tích ở chương 3 của luận án. Để khắc phục những bất cập, hạn

chế trong các quy định hiện hành, cần rút ngắn thời hạn kháng nghị xuống còn 09 tháng đối với các vụ án có tính chất đơn giản; giữ nguyên thời hạn 01 năm đối với các vụ án có tính chất phức tạp, kể từ ngày bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật đối với kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm; kể từ ngày VKS nhận được tin báo về tình tiết mới được phát hiện đối với kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

Thứ tư, Điều 283 BLTTHS quy định thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm chung cho tòa án các cấp là 04 tháng kể từ ngày nhận được kháng nghị là tương đối dài, ảnh hưởng đến quyền lợi của người bị kết án và những người có liên quan đến kháng nghị. Tham khảo PLTTHS của một số nước cho thấy thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm được quy định ngắn hơn PLTTHS Việt Nam rất nhiều, như BLTTHS Nga quy định thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm ở Tòa án tối cao Nga là 01 tháng, ở các Tòa án cấp dưới là không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được kháng nghị (Điều 377). BLTTHS Trung Quốc quy định khi tòa án xét lại vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm thì trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra quyết định rút vụ án của tòa cấp dưới lên để xét lại, tòa án phải hoàn tất việc xét lại. Do vậy, cần rút ngắn thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm trong BLTTHS Việt Nam xuống còn 02 tháng kể từ ngày nhận được kháng nghị, đồng thời bổ sung quy định gia hạn thời hạn này không quá 01 tháng đối với những vụ án có tính chất phức tạp.

Thứ năm, Điều 329, 330, 331 và 332 BLTTHS năm 2003 quy định thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định, hành vi tố tụng không liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam của cấp trưởng, cấp phó, các chức danh tố tụng trong các cơ quan tư pháp là 07 ngày, nếu tiếp tục bị khiếu nại thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần 2 là 07 ngày hoặc 15 ngày tùy thuộc vào đối tượng bị khiếu nại mà không phụ thuộc vào đơn khiếu nại có tính chất phức tạp là chưa phù hợp, hơn nữa thời hạn này là dài, không bảo đảm kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại. Trong khi đó BLTTHS Nga quy định thời hạn giải quyết khiếu nại đối với quyết định của ĐTV, dự thẩm viên, thủ trưởng QĐT dự thẩm, KSV chỉ là 05 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Do vậy, cần rút ngắn thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu

trong các điều luật nêu trên xuống còn 05 ngày; trong trường hợp vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 07 ngày; giữ nguyên thời hạn giải quyết khiếu nại lần 2 là 07 ngày nhưng áp dụng chung đối với hoạt động, hành vi tố tụng của các chủ thể được quy định trong các điều luật trên.

4.2.4. Tăng một số thời hạn tố tụng nhằm giảm áp lực cho các chủ thể tiến hành tố tụng và bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn áp dụng

- Về thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm: qua tổng kết thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003 cho thấy khoản 2 Điều 103 quy định thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm tối đa là 02 tháng là chưa phù hợp, nhất là các tố giác, tin báo về tội phạm tham nhũng, kinh tế, chức vụ, có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm, hay đối với trường hợp đối tượng đang ở nước ngoài, vắng mặt tại nơi cư trú hoặc cần trung cầu giám định. Điều này dẫn đến tình trạng, các CQĐT lựa chọn những tố giác, tin báo nào dễ thì làm trước và tin nào khó thì làm sau hoặc loại bỏ những tố giác, tin báo phức tạp không tiến hành kiểm tra, xác minh. Kinh nghiệm pháp luật nước ngoài cho thấy, Nga quy định thời hạn kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm nhưng các nước Pháp, Đức, Anh và Xứ Wales, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc đều không quy định thời hạn này. Trong hoàn cảnh nước ta, việc tiếp tục quy định thời hạn kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm là cần thiết nhằm nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc điều tra, khám phá tội phạm. Tuy nhiên, để việc xử lý tố giác, tin báo về tội phạm có hiệu quả, không gây áp lực cho các CQTHTT thì cần tăng thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm theo hướng như sau:

Thứ nhất, quy định thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm là 02 tháng. Đối với tố giác, tin báo về tội phạm có nhiều tình tiết phức tạp, phải xác minh tại nhiều đầu mối, tại nhiều địa phương thì có thể kéo dài thời hạn này đến 06 tháng [12, tr. 19].

Thứ hai, quy định như Điều 103 BLTTHS hiện hành nhưng đối với những tố giác, tin báo về tội phạm có nhiều tình tiết phức tạp thì có thể được gia hạn nhưng không quá 02 tháng [107, tr. 191].

Theo tác giả luận án, cần quy định *thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm là 02 tháng kể từ ngày nhận được tố giác, tin báo về tội phạm. Đối với tố giác, tin báo về tội phạm có nhiều tình tiết phức tạp; có yếu tố nước ngoài liên quan đến nhiều quốc gia, nhiều lĩnh vực, phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thì có thể gia hạn thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm nhưng không quá 02 tháng.* Quy định theo hướng này bảo đảm việc tương xứng với các thời hạn TTHS khác như thời hạn điều tra, có tác dụng thúc đẩy quá trình giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của nhân dân nhưng cũng không gây sức ép quá lớn cho các chủ thể tiến hành tố tụng.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 111 BLTTHS thì thời hạn điều tra ban đầu của lực lượng cảnh sát biển là 07 ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án đối với tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng nhưng phức tạp là chưa phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động trên biển, nhất là ở những vùng biển xa đất liền, có điều kiện thời tiết khí hậu không thuận lợi, có những trường hợp từ khi phát hiện, bắt giữ đến khi dẫn giải đối tượng, phương tiện về đến đất liền đã mất từ 05 đến 07 ngày. Vì vậy để phù hợp với thực tế, đề nghị *tăng thời hạn này đến 10 ngày.*

- *Về thời hạn phục hồi điều tra:* Điều 121 BLTTHS quy định về thời hạn phục hồi điều tra cho các loại tội phạm, đồng thời cũng quy định việc gia hạn thời hạn điều tra đối với tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Tuy nhiên, điều luật không quy định việc gia hạn thời hạn điều tra đối với tội phạm ít nghiêm trọng, dẫn đến khó khăn cho việc điều tra, thu thập chứng cứ vì trong thực tiễn có nhiều vụ án tuy là tội phạm ít nghiêm trọng nhưng có tính chất phức tạp, quá trình điều tra đòi hỏi phải thận trọng, xác minh nhiều vấn đề, ở nhiều địa phương khác nhau. Trong trường hợp này, nếu không được gia hạn thời hạn điều tra thì không thể hoàn thành việc điều tra. Do vậy, để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, bảo đảm việc điều tra đầy đủ,

đúng đắn, toàn diện, cần bổ sung vào Điều 121 quy định *đối với tội phạm ít nghiêm trọng được gia hạn thời hạn điều tra một lần không quá 01 tháng.*

- *Về thời hạn giao bản kết luận điều tra, bản cáo trạng:* để bảo đảm tính khả thi của việc quy định thời hạn CQĐT giao bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản kết luận điều tra và quyết định đình chỉ điều tra; thời hạn VKS giao bản cáo trạng, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án cho bị can ở xa hoặc cư trú ở những tỉnh miền núi, giao thông đi lại khó khăn, cần sửa đổi Điều 162, Điều 166 BLTTHS theo hướng *đối với những trường hợp này thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 05 ngày kể từ ngày ra các quyết định nêu trên.*

- *Về một số thời hạn tố tụng trong thủ tục rút gọn:* thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003 cho thấy, số vụ án áp dụng thủ tục rút gọn ít, chiếm tỷ lệ rất thấp trên tổng số vụ án có đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là chưa nhận thức đúng về thủ tục rút gọn. Thủ tục rút gọn phải được thể hiện trên cả hai phương diện: rút gọn về thủ tục và rút ngắn về thời hạn. BLTTHS năm 2003 được ban hành mới chỉ tập trung rút ngắn về thời hạn và thực tế đã chứng minh thời hạn tố tụng *đối với vụ án áp dụng thủ tục rút gọn là quá ngắn, chưa bảo đảm có đủ thời gian để CQHTT hoàn tất các thủ tục tố tụng nên nhiều vụ án đã áp dụng thủ tục rút gọn nhưng sau đó phải quay trở về áp dụng thủ tục thông thường.* Do vậy, để bảo đảm tính khả thi của thủ tục rút gọn, bên cạnh việc sửa đổi các thủ tục tố tụng theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, hạn chế bớt một số thủ tục tố tụng không cần thiết thì cần sửa đổi Điều 321, 323 và 324 BLTTHS hiện hành theo hướng *tăng thời hạn điều tra đến 18 ngày; tăng thời hạn truy tố đến 05 ngày; tăng thời hạn xét xử đến 15 ngày, trong đó thời hạn chuẩn bị xét xử là 10 ngày, thời hạn xét xử là 05 ngày.* Đồng thời sửa đổi, bổ sung thời hạn tạm giữ, tạm giam trong thủ tục rút gọn tại Điều 322 và 324 theo hướng trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá 03 ngày; thời hạn tạm giam để điều tra, truy tố không được quá 23 ngày; thời hạn tạm giam để bảo đảm việc xét xử không quá 15 ngày.

4.2.5. Quy định rõ một số loại thời hạn tố tụng để tránh tình trạng lạm dụng hoặc áp dụng tùy tiện

Để khắc phục tình trạng một số thời hạn tố tụng quy định còn chung chung, chưa có tính xác định, dễ dẫn đến vận dụng tùy tiện, lạm dụng hoặc kéo dài thời gian giải quyết VAHS, cần thay từ "ngay" trong cụm từ "người ra lệnh bắt, CQĐT nhận người bị bắt phải thông báo *ngay* cho gia đình người bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc biết" tại Điều 83 BLTTHS bằng thời hạn cụ thể, có thể quy định *thời hạn này là 24 giờ, kể từ khi ra lệnh hoặc kể từ khi CQĐT nhận người bị bắt*. Tương tự như vậy, thay từ "ngay" tại khoản 2 Điều 176 bằng thời hạn xác định, theo đó sửa đổi, bổ sung điều luật này như sau: việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử phải được thông báo cho VKS cùng cấp *trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử*.

Đoạn 3 Điều 177 và khoản 2 Điều 243 BLTTHS quy định đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử, thì tòa án ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa. Đây là quy định tùy nghi, không xác định cụ thể thời hạn. Vì vậy, để tránh việc ra lệnh tạm giam một cách tùy tiện, BLTTHS cần quy định cụ thể về thời hạn gia hạn tạm giam đối với bị cáo trong giai đoạn xét xử, có thể quy định thời hạn này là *45 ngày* cho tương ứng với thời hạn hoãn phiên tòa là *30 ngày* quy định tại Điều 194, Điều 245 cộng với thời gian thực tế diễn tiến một phiên tòa có thể kéo dài đến *15 ngày*.

Khoản 5 Điều 250 BLTTHS về hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại và đoạn 2 Điều 287 BLTTHS về hủy bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại hoặc xét xử lại quy định thời hạn tạm giam cho đến khi VKS hoặc tòa án thụ lý lại vụ án là chưa cụ thể. Do vậy, cần quy định thời hạn này là *15 ngày* kể từ ngày hủy bản án cho tương ứng với thời hạn hồ sơ vụ án phải được chuyển cho VKS hoặc tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết theo thủ tục chung quy định tại khoản 5 Điều 250 nêu trên.

4.2.6. Bổ sung một số thời hạn tố tụng nhằm ràng buộc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, bảo đảm quyền con người của những người tham gia tố tụng

- *Về thời hạn cho người bào chữa gặp người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo bị tạm giam:* theo điểm b khoản 3 Điều 14 Công ước quốc tế của Liên hợp quốc về các quyền dân sự chính trị năm 1966 mà Việt Nam đã ký kết gia nhập ngày 24/9/1982 thì bị can, bị cáo có quyền có đủ thời gian chuẩn bị cho phiên tòa, bao gồm tiếp xúc với người bào chữa. Trong khi đó BLTTHS năm 2003 không quy định cụ thể về thời lượng để người bào chữa được gặp mặt, trao đổi thông tin với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đang bị tạm giam nên người bào chữa thường không có đủ thời gian để thực hiện việc này do các cuộc gặp trong giai đoạn điều tra phụ thuộc vào quyền quyết định của CQĐT. Do vậy, cần bổ sung quy định để người bào chữa không bị hạn chế về số lần và thời gian gặp người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Việc người bào chữa tham gia sớm vào hoạt động tố tụng cũng là để bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong các giai đoạn tố tụng.

- *Về cách tính thời hạn điều tra trong trường hợp nhập, tách vụ án:* để bảo đảm vụ án được giải quyết nhanh chóng, kịp thời, cần bổ sung quy định về việc tính thời hạn điều tra trong trường hợp nhập, tách vụ án để tiến hành điều tra, cụ thể là sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2 Điều 117 BLTTHS như sau: 1. Thời hạn điều tra trong trường hợp nhập vụ án là thời hạn được quy định đối với vụ án có thời hạn điều tra dài nhất. Trong trường hợp này, thời hạn điều tra các vụ án khác được thu hút vào thời hạn dài nhất và không được tính thêm.

2. Trong trường hợp tách vụ án thì thời hạn điều tra của từng vụ án được tách ra được tính lại kể từ ngày ra quyết định tách vụ án. Trong những trường hợp khác thì thời hạn điều tra được tính từ thời điểm khởi tố vụ án được tách ra để điều tra riêng. Sửa đổi, bổ sung theo hướng này cũng phù hợp với cách quy định trong Điều 153 và Điều 154 BLTTHS Nga

- *Về thời hạn liên quan đến xóa án tích:* để khắc phục những hạn chế của các quy định hiện hành, cần bổ sung vào Điều 270 quy định: Thời hạn cấp giấy chứng

nhận xóa án tích là 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được đương nhiên xóa án tích; sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều Điều 271 theo hướng: Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được đơn của người bị kết án, chánh án tòa án đã xử sơ thẩm chuyển tài liệu về việc xin xóa án tích cho VKS cùng cấp. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được tài liệu do tòa án chuyển đến, VKS cùng cấp phải phát biểu ý kiến bằng văn bản và chuyển lại tài liệu cho tòa án. Nếu xét thấy đủ điều kiện thì trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận lại tài liệu do VKS chuyển đến, chánh án phải ra quyết định xóa án tích; trong trường hợp chưa đủ điều kiện thì quyết định bác đơn xin xóa án tích. Quyết định xóa án tích hoặc quyết định bác đơn xin xóa án tích phải được giao cho người bị kết án trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

- Về thời hạn trong thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên phạm tội: như chương 3 của luận án đã phân tích, BLTTHS chưa quy định thời hạn điều tra, truy tố, xét xử riêng đối với vụ án có người chưa thành niên phạm tội. Do vậy, sửa đổi, bổ sung BLTTHS theo hướng thiết lập thời hạn trong các vụ án có người chưa thành niên phạm tội ngắn hơn so với thời hạn tương ứng trong các vụ án thông thường, cụ thể như sau: quy định thời hạn tạm giữ người chưa thành niên phạm tội không quá 05 ngày; thời hạn tạm giam đối với người chưa thành niên phạm tội bằng một phần hai thời hạn tạm giam áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng; quy định thời gian lấy lời khai, hỏi cung người chưa thành niên phạm tội không được quá 02 giờ trong một lần và không quá 02 lần trong 01 ngày.

- Về thời hạn giải quyết tố cáo: bổ sung vào Điều 337 BLTTHS quy định trường hợp người tố cáo cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật, không đồng ý với kết quả giải quyết lần thứ nhất thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo lần 2 và thời hạn giải quyết lần 2 là không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý. Đồng thời, bổ sung quy định về thời hạn giải quyết tố cáo liên quan đến hành vi bắt, tạm giữ, tạm giam, theo đó có thể quy định thời hạn này không quá 24 giờ kể từ khi nhận được tố cáo.

- Về thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm: BLTTHS hiện hành không quy định thời hạn cấm đi khỏi nơi cư

trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm dẫn đến cách hiểu và vận dụng trên thực tiễn là có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn này cho đến khi kết thúc giai đoạn tố tụng. Nghiên cứu PLTTHS nước ngoài như Trung Quốc cho thấy việc quy định thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú hoặc giám sát đối tượng phạm tội tại nơi cư trú rất cụ thể, chặt chẽ. Do vậy, cần bổ sung quy định về các thời hạn này tại các điều 91, 92 và 93 BLTTHS theo hướng trong từng giai đoạn tố tụng thì *thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm không quá thời hạn điều tra, truy tố, chuẩn bị xét xử tương ứng.*

- *Về thời hạn trả lời, giải quyết các yêu cầu, đề nghị của người tham gia tố tụng:* để bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của những người tham gia tố tụng, đặc biệt là của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, ngăn ngừa sự vi phạm từ các chủ thể tiến hành tố tụng, BLTTHS cần bổ sung quy định thời hạn các CQTHTT phải trả lời, giải quyết các yêu cầu, đề nghị của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác. Thời hạn này có thể là *10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, đề nghị của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác.*

4.2.7. Sửa đổi quy định số lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung, điều tra lại, xét xử lại; bổ sung quy định về biện pháp, chế tài khi vi phạm thời hạn tố tụng hình sự

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung quy định vụ án chỉ được trả hồ sơ để điều tra bổ sung, điều tra lại, xét xử lại một lần. Điều 121 BLTTHS quy định VKS hoặc tòa án chỉ được trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung không quá 02 lần. Tuy nhiên, nhận thức và áp dụng quy định này chưa thống nhất như đã được phân tích ở chương 3 của luận án. Vì vậy, để phù hợp với thực tiễn xét xử, có ý kiến đề nghị sửa đổi khoản 2 Điều 121 theo hướng không hạn chế số lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung [81, tr. 11]. Ngược lại, có ý kiến đề nghị bỏ quy định về quyền trả hồ sơ để điều tra bổ sung của thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa hoặc hội đồng xét xử [9, tr. 28]. Theo tác giả luận án, cần khống chế số lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung cho mỗi VAHS, theo đó

quy định cho VKS chỉ được trả hồ sơ để điều tra bổ sung một lần, tòa án chỉ được trả hồ sơ để điều tra bổ sung một lần. Trong trường hợp VKS không chứng minh được bị cáo phạm tội thì hội đồng xét xử tuyên bị cáo vô tội. Sửa đổi theo hướng này sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội, khắc phục tình trạng bất cập của việc tạm giam kéo dài khi hồ sơ vụ án trả đi trả lại nhiều lần, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của các bên tham gia tố tụng.

Mặc dù BLTTHS hiện hành khống chế số lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhưng Bộ luật không hạn chế số lần điều tra lại, xét xử lại vụ án. Vấn đề đặt ra là khi một VAHS phải tiến hành điều tra lại hoặc xét xử lại nhiều lần thì thời gian tạm giam bị can, bị cáo phải kéo dài, không xác định được thời gian kết thúc, dẫn đến thực tế có nhiều bị can, bị cáo bị tạm giam trong nhiều năm. Đây là điều khó có thể chấp nhận được trong Nhà nước pháp quyền, trong đó QCN được đề cao. Do đó đã đặt ra vấn đề sửa đổi, bổ sung BLTTHS theo hướng quy định thời hạn tối đa giải quyết VAHS qua tất cả các giai đoạn tố tụng [14]. Tuy nhiên, tác giả luận án cho rằng khó có thể ấn định thời hạn tối đa để giải quyết một VAHS, bởi mỗi vụ án có tính chất nghiêm trọng khác nhau thì thời hạn cũng khác nhau, số lần điều tra, truy tố, xét xử, kể cả điều tra lại, xét xử lại đều tuân thủ đúng thời hạn luật định cho mỗi giai đoạn tố tụng thì không thể khống chế thời hạn tối đa của một vụ án đã trải qua các giai đoạn tố tụng này. Hơn nữa, tham khảo PLTTHS các nước cho thấy không có nước nào quy định thời hạn tối đa để giải quyết một VAHS. Do vậy, theo tác giả luận án cần phải sửa đổi BLTTHS theo hướng đối với mỗi vụ án chỉ được điều tra lại, xét xử lại một lần.

Thứ hai, bổ sung quy định về biện pháp, chế tài khi vi phạm thời hạn TTHS. Bản chất của mỗi quy phạm pháp luật đã có ý nghĩa bắt buộc thi hành đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân. Đối với hầu hết các trường hợp, BLTTHS đã quy định thời hạn tố tụng dưới dạng quy phạm bắt buộc (không phải quy phạm mang tính tùy nghi). Khi quy định thời hạn tố tụng thì buộc các cơ quan có thẩm quyền phải nghiêm túc thực hiện, nếu không thực hiện được thì phải chịu trách nhiệm và để làm được như vậy thì cần quy định rõ trách nhiệm pháp lý đối với những vi

phạm. Do vậy, việc đưa thêm những quy phạm bảo đảm sẽ có ý nghĩa trong việc bảo đảm hiệu lực của quy phạm. Trong BLTTHS hiện hành đã có những quy phạm bảo đảm như khoản 6 Điều 119 quy định khi đã hết thời hạn gia hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm thì CQĐT phải ra quyết định đình chỉ điều tra. Điều 120 về thời hạn tạm giam để điều tra quy định khi đã hết thời hạn tạm giam thì người ra lệnh tạm giam phải trả tự do cho người bị tạm giam hoặc xét cần thiết thì áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Tuy nhiên, những quy phạm loại này chưa được quy định đầy đủ cho các loại thời hạn TTHS khác như thời hạn truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, thời hạn tạm giam trong các giai đoạn này, chẳng hạn, không quy định rõ khi hết thời hạn điều tra bổ sung mà không thực hiện được yêu cầu điều tra bổ sung thì VKS, tòa án phải ra quyết định đình chỉ VAHS nên vụ án thường bị đùn đẩy qua lại giữa CQĐT, VKS, tòa án, làm cho việc giải quyết vụ án kéo dài, không dứt điểm. Tham khảo PLTTHS một số nước cho thấy, BLTTHS Nhật Bản quy định biện pháp, chế tài khi vi phạm thời hạn tố tụng như sau: nếu vi phạm thời hạn tố tụng thì sẽ mất giá trị pháp lý của thủ tục, chẳng hạn trường hợp tạm giam 10 ngày mà không truy tố thì công tố viên phải trả tự do cho bị can (Điều 208). Nếu tòa án không gửi bản sao bản cáo trạng trong thời hạn luật định cho bị cáo thì bản cáo trạng mất hiệu lực. Khi truy tố thì tòa án phải gửi ngay bản sao của bản truy tố cho bị cáo. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày có truy tố mà bản sao của bản truy tố chưa được gửi đi thì việc truy tố đó mất hiệu lực (Điều 271). Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn mà bị cáo chưa nhận được quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thì việc truy tố theo thủ tục rút gọn sẽ mất hiệu lực (Điều 463-2).

Do vậy, thực hiện nguyên tắc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong TTHS, cần hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng theo hướng quy định cụ thể, đầy đủ các quy phạm bảo đảm để giải quyết dứt điểm trường hợp không thực hiện các quyết định, hành vi tố tụng trong thời hạn luật định, chẳng hạn, khi hết thời hạn truy tố mà VKS không ra được một trong các quyết định: Truy tố bị can trước tòa

án bằng bản cáo trạng hoặc trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì VKS phải ra quyết định đình chỉ vụ án. Nếu việc điều tra, truy tố trong một thời gian dài mới đưa ra được quyết định truy tố người phạm tội ra tòa thì thẩm phán có thể xem xét liệu sự chậm trễ đã làm giảm cơ hội của xét xử công bằng, khách quan, chính xác, đúng pháp luật trên cơ sở xem xét các tình tiết, chứng cứ của vụ án như các nhân chứng không còn hay không thể nhớ nổi các tình tiết của vụ án do tội phạm đã xảy ra quá lâu thì thẩm phán có thể quyết định đình chỉ việc xét xử vụ án. Toàn bộ hoạt động, hành vi, quyết định tố tụng được thực hiện ngoài thời hạn luật định đều không có hiệu lực và phải bị hủy bỏ. Tất cả các lệnh, quyết định, văn bản tố tụng đã được ban hành như bản kết luận điều tra, bản cáo trạng, bản án mà không được giao cho bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này thì những lệnh, quyết định, văn bản tố tụng đó sẽ không có hiệu lực. Việc không tuân thủ đúng các thời hạn khác như thời hạn cấp giấy chứng nhận người bào chữa, thời hạn trả lời đơn đề nghị, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải bị coi là vi phạm thủ tục tố tụng và đây chính là căn cứ để cơ quan thụ lý tiếp theo trả lại hồ sơ để khắc phục vi phạm, đồng thời là cơ sở để đánh giá năng lực, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng, xem xét việc bổ nhiệm lại, miễn nhiệm các chức danh ĐTV, KSV, thẩm phán có những vi phạm này.

Ngoài ra, cần phải bổ sung biện pháp, chế tài, những quy phạm "bên ngoài" có liên quan để bảo đảm hiệu lực thi hành của các quy định về thời hạn TTHS, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm thời hạn, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân. Hiện nay, một số loại vi phạm do trễ quá thời hạn TTHS đã được điều chỉnh trong Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước như hành vi giam người quá thời hạn phải thi hành án phạt tù theo bản án, quyết định của tòa án thì những người bị giam quá thời hạn phải được bồi thường (khoản 2 Điều 39). Theo tác giả luận án, khi một quy phạm pháp luật, trong đó có thời hạn TTHS đã được quy định trong luật thì hành vi vi phạm pháp luật nói chung, vi phạm thời hạn nói riêng dưới bất cứ lý do nào đều phải được bồi

thường thiệt hại cho người bị vi phạm, bởi lẽ quy phạm pháp luật là bình đẳng, bất kỳ ai vi phạm đều phải gánh chịu hậu quả pháp lý như nhau. Hơn nữa, các chủ thể tiến hành tố tụng phải là cơ quan, những người bảo vệ pháp luật, có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, không thể vi phạm pháp luật dù với bất kỳ lý do nào. Quy định như vậy là hoàn toàn phù hợp với xu hướng chung của một số nước trên thế giới, chẳng hạn quy định về luật tăng tốc của Đức như đã phân tích ở phần trên.

4.3. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG THỜI HẠN TỐ TỤNG HÌNH SỰ TẠI VIỆT NAM

4.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Để tuân thủ các quy định về thời hạn TTHS, đòi hỏi các chủ thể tiến hành tố tụng phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo, tự giác trong hoạt động TTHS. Cách làm việc thụ động, thói quen ỷ lại không những làm cho quá trình giải quyết VAHS không chính xác, không khách quan, không bảo đảm tiến độ mà ngược lại, còn cản trở quá trình này, gây lãng phí về thời gian, tiền của và tạo ra nhiều kẽ hở cho những hiện tượng tiêu cực. Do vậy vấn đề nhận thức, thói quen và phương pháp làm việc cần phải được thay đổi để chuyên nghiệp hóa bộ máy tố tụng, đây là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động TTHS. Chỉ khi quy định rõ, gắn trách nhiệm cho mỗi chủ thể tiến hành tố tụng trong các hoạt động, hành vi tố tụng thì việc tuân thủ các quy định về thời hạn mới được bảo đảm. Để đáp ứng được yêu cầu này, cần tập trung xây dựng bộ quy tắc ứng xử nghề nghiệp hợp lý và một cơ chế kỷ luật phù hợp cũng như quy định trách nhiệm bồi thường cá nhân khi có hành vi vi phạm, gây thiệt hại, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Đổi mới phương thức tổ chức chỉ đạo, điều hành và thủ tục hành chính - tư pháp theo hướng nhanh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Nâng cao vai trò lãnh đạo của cấp trên đối với cấp dưới, của cấp trưởng đối với cấp phó và các chức danh ĐTV, KSV. Thủ trưởng các cơ quan tư pháp cấp trên không chỉ chịu trách nhiệm về hoạt động

của cấp mình mà còn chịu trách nhiệm về hoạt động của cấp dưới trực tiếp. Để thực hiện được vai trò lãnh đạo của mình, thủ trưởng CQĐT, viện trưởng VKS cấp trên cần có biện pháp để CQĐT, VKS cấp dưới thực hiện tốt chế độ báo cáo, thống kê, chế độ thỉnh thị nghiệp vụ; cần xử lý nghiêm những trường hợp cấp dưới không báo cáo hoặc báo cáo không chính xác hoạt động TTTHS của mình, đồng thời phải tạo cơ chế chặt chẽ trong việc xử lý các thông tin báo cáo, trả lời thỉnh thị của CQĐT, VKS cấp trên, nhất là vấn đề thời gian trả lời thỉnh thị và quan hệ giữa các đơn vị nghiệp vụ cấp trên có liên quan đối với vấn đề thỉnh thị của cấp dưới.

Để các thẩm phán, hội thẩm độc lập khi xét xử cần bỏ cơ chế thỉnh thị, báo cáo, duyệt án. Chánh án, phó chánh án chỉ tiến hành đơn đốc, kiểm tra thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật về trình tự tố tụng và tiến độ giải quyết vụ án. Thực hiện theo hướng này sẽ đề cao trách nhiệm cá nhân của các thẩm phán cũng như buộc các thẩm phán phải không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, không ỷ lại vào cấp trên, vào người lãnh đạo, quản lý.

4.3.2. Giải pháp về thanh tra, kiểm tra, giám sát

Thứ nhất, thanh tra, kiểm tra, giám sát nội bộ của các cơ quan tư pháp. Thanh tra, kiểm tra, giám sát của thủ trưởng các CQĐT, VKS, tòa án đối với hoạt động của cấp mình cũng như cấp dưới có vai trò rất quan trọng trong việc quản lý, giáo dục đội ngũ ĐTV, KSV, thẩm phán. Công tác này có tác dụng răn đe, cảnh báo thường xuyên những nguy cơ và khả năng vi phạm PLTTHS, vi phạm kỷ luật, vi phạm điều cấm đối với cán bộ, đảng viên. Do vậy, cấp trưởng CQĐT, VKS, tòa án phải coi đây là một nhiệm vụ quan trọng, phải tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát trong đơn vị mình và cấp dưới để phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh đối với tập thể và cá nhân vi phạm PLTTHS nói chung, thời hạn TTTHS nói riêng. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát phải được vận dụng linh hoạt, tùy từng trường hợp cụ thể có thể được tiến hành theo định kỳ, theo chương trình, kế hoạch hoặc đột xuất khi lãnh đạo cấp trên xét thấy cần thiết, thông qua các hoạt động, phương pháp phù hợp như giao ban, lập đoàn kiểm tra công tác và các phương pháp khác để

thường xuyên rà soát, phát hiện và có biện pháp xử lý ngay, xử lý nghiêm đối với các trường hợp để quá hạn thời hạn luật định.

Thứ hai, giám sát của các cơ quan dân cử. Đối với giám sát của Quốc hội: quyền giám sát của Quốc hội đối với hoạt động TTTHS chỉ được thực hiện đầy đủ nhất, giải quyết những vấn đề phát sinh qua giám sát ở mức độ quyền lực cao nhất tại kỳ họp với sự tham gia của tất cả các đại biểu Quốc hội thông qua hoạt động chất vấn, xem xét các báo cáo công tác của các cơ quan tư pháp. Do vậy, hoạt động chất vấn của đại biểu Quốc hội phải được tăng cường, ngày càng có chất lượng, hiệu quả, nêu được nhiều vấn đề nổi cộm trong hoạt động TTTHS, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết các VAHS. Trong việc đổi mới phương thức giám sát của Quốc hội đối với hoạt động TTTHS, cần phê bình, làm rõ trách nhiệm khi báo cáo của các cơ quan tư pháp không đạt tiêu chuẩn, sai lệch thông tin, thông tin không đầy đủ, kịp thời. Bên cạnh đó phải sử dụng hiệu quả quyền bỏ phiếu tín nhiệm và bỏ phiếu bất tín nhiệm để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời trong hoạt động TTTHS của những người đứng đầu các cơ quan tư pháp được Quốc hội bầu hay phê chuẩn. Khi cần thiết thì ban hành các nghị quyết riêng về công tác tư pháp. Trên cơ sở các nghị quyết này, các cơ quan tư pháp kiểm tra lại những hạn chế trong công tác giải quyết các VAHS để chấn chỉnh hoạt động, đồng thời ràng buộc trách nhiệm của cơ quan tư pháp trong việc trả lời, thực hiện các yêu cầu của Quốc hội. Các đại biểu Quốc hội phải tăng cường tiếp xúc cử tri, thông qua đó để tiếp thu nguyện vọng, tập hợp những bức xúc, kiến nghị, những thông tin, phản ánh của cử tri về tổ chức, hoạt động của các cơ quan tư pháp, nhất là những vấn đề bức xúc, nổi cộm, kéo dài trong hoạt động TTTHS.

Đối với Hội đồng nhân dân: cần đổi mới phương thức giám sát, tăng cường hiệu lực hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân đối với hoạt động TTTHS. Cải tiến chế độ, hình thức làm việc, khắc phục tình trạng thụ động của Hội đồng nhân dân trong giám sát hoạt động TTTHS bằng việc thể hiện rõ đây là cơ quan quyết nghị theo chế độ hội nghị, tranh luận, bàn thảo, sử dụng tốt các yếu tố thuận lợi do thiết

chế dân chủ mang lại, làm cho hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân có hiệu quả cao.

Thứ ba, giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên. Để phát huy hiệu quả giám sát hoạt động TTHS, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên cần phải tăng cường vai trò giám sát đối với hoạt động TTHS nói chung, việc chấp hành thời hạn TTHS nói riêng. Khi phát hiện những sai phạm, các tổ chức này phải kiến nghị kịp thời với cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Các thành viên của Mặt trận như hội luật gia các cấp phải tham gia tích cực hơn vào quá trình giải quyết vụ án với các vai trò khác nhau như là người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự trong các VAHS. Đoàn thanh niên, Hội liên hiệp phụ nữ phải tham gia nhiều hơn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự là thanh niên, phụ nữ. Sự tham gia của Mặt trận và các tổ chức thành viên trong TTHS là một hình thức kiểm tra, giám sát thường xuyên đối với hoạt động này để phát hiện những sai phạm trong TTHS nói chung, vi phạm thời hạn TTHS nói riêng, trên cơ sở đó kịp thời kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết, góp phần thực hiện có hiệu quả hoạt động TTHS.

Thứ tư, giám sát của VKS. Cần có nhận thức đầy đủ rằng, kiểm sát HĐTP của VKS là một hình thức giám sát việc thực hiện quyền lực nhà nước, nhằm theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ hiến pháp và pháp luật của các chủ thể được giao thực hiện thẩm quyền tư pháp. Do vậy, VKS phải tăng cường áp dụng mọi biện pháp luật định để phát hiện kịp thời vi phạm, bảo đảm cho pháp luật được áp dụng nghiêm chỉnh và thống nhất trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án; kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện né tránh, không thực hiện đầy đủ trách nhiệm và những hành vi lạm quyền của các chủ thể tiến hành tố tụng. Đồng thời, phải quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm của VKS và các điều kiện để bảo đảm VKS thực hiện có hiệu quả chức năng kiểm sát các HĐTP; quy định trách nhiệm, thời hạn trả lời hoặc thực hiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị của VKS và các biện pháp, chế tài trong trường hợp không thực hiện các yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị đó.

Thứ năm, giám sát từ các cơ quan ngôn luận. Trong lĩnh vực hình sự, các cơ quan ngôn luận không chỉ tập trung sự chú ý của xã hội về những vấn đề thuộc nội dung của VAHS mà còn bao hàm những hoạt động, tiến trình tố tụng cũng như những thiếu sót, vi phạm thủ tục tố tụng, kéo dài, vi phạm thời hạn luật định. Những thông tin này đã có tác dụng tích cực, thúc đẩy các chủ thể tiến hành tố tụng xem xét, đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án, khắc phục việc vi phạm thời hạn tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Do vậy, các cơ quan ngôn luận phải coi trọng việc phát hiện, đấu tranh với các tiêu cực, vi phạm PLTTHS, đồng thời biểu dương các nhân tố mới, điển hình tiên tiến trong hoạt động TTHS. Mặt khác, các cơ quan ngôn luận phải nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình trong việc phản ánh, cảnh báo thường xuyên những nguy cơ và khả năng lạm quyền của cán bộ, công chức tư pháp; nhắc nhở cán bộ, công chức tư pháp về trách nhiệm công tác, kỷ luật lao động, kỷ cương, ý thức nghiêm chỉnh, gương mẫu thực hiện pháp luật nói chung, PLTTHS nói riêng. Phải xác định trách nhiệm của các cơ quan tư pháp trong việc giải thích, trả lời các vấn đề mà các cơ quan ngôn luận đưa ra, đồng thời, các cơ quan ngôn luận cũng cần có những phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp khắc phục những thiếu sót, hạn chế, những vấn đề bất hợp lý trong hoạt động TTHS.

Thứ sáu, giám sát của nhân dân. Nâng cao ý thức pháp luật cho người dân, sự tự ý thức của cá nhân về các quyền tố tụng của mình trong quá trình tham gia tố tụng cũng cần được coi là một trong những giải pháp nhằm "xã hội hóa" công tác giám sát việc thực hiện PLTTHS, là một trong những điều kiện quan trọng để nhân dân bảo vệ các quyền lợi của bản thân, từ đó chủ động giám sát các chủ thể tiến hành tố tụng, giúp cho hoạt động tố tụng trở nên minh bạch hơn, hiệu quả hơn. Cần tạo ra cơ chế dân chủ hơn, thiết thực hơn để nhân dân nói chung, người tham gia tố tụng nói riêng ý thức được, sử dụng được các quyền năng pháp lý, phát huy vai trò, tính tích cực, chủ động của mình trong việc kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS chẳng hạn như: quy định việc công khai các quyết định tố tụng; trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng trong việc giải quyết, trả lời các yêu

cầu, kiến nghị của nhân dân để phát hiện, ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm PLTTTHS nói chung, thời hạn TTTHS nói riêng.

4.3.3. Các giải pháp về tổ chức bộ máy, cán bộ và cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí cho hoạt động tố tụng hình sự

Thứ nhất, hoàn thiện tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động công tác, thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn thì các cơ quan tư pháp phải được kiện toàn tổ chức, bảo đảm tinh gọn, thông suốt, thực hiện có hiệu lực và hiệu quả. Phải xây dựng mô hình tổ chức các cơ quan tư pháp theo hướng củng cố, kiện toàn các cơ quan tư pháp cấp huyện, bảo đảm đủ khả năng giải quyết các VAHS xảy ra tại địa phương. Các cơ quan tư pháp cấp tỉnh chủ yếu thực hiện nhiệm vụ giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật của cấp dưới. Các cơ quan tư pháp cấp cao chủ yếu thực hiện nhiệm vụ giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Các cơ quan tư pháp trung ương chủ yếu thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp địa phương, tổng kết và hướng dẫn áp dụng pháp luật.

Mô hình tổ chức của tòa án, VKS được tổ chức thành 04 cấp (cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và tối cao) đúng như tinh thần định hướng trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2010, Kết luận số 79-NQ/TW ngày 28/7/2010 và Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị. Cần căn cứ vào đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội của từng vùng, vào số lượng vụ án và số lượng thẩm phán, KSV để phân bổ cho hợp lý đối với từng cấp tòa án, VKS, bảo đảm cân đối số lượng công việc trong từng cấp tòa án, VKS, chấm dứt tình trạng tồn đọng án cục bộ.

Đối với CQĐT, để tạo sự thống nhất, đồng bộ và có hiệu quả trong chỉ đạo công tác điều tra, thực hiện chuyên sâu và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động điều tra các VAHS, cần nhập cơ quan cảnh sát điều tra và cơ quan an ninh điều tra vào một đầu mối và tách CQĐT ra khỏi Bộ Công an thành cơ quan độc lập với cơ quan hành pháp, có hệ thống thống nhất từ trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, đây là vấn đề rất lớn và phức tạp, sẽ đụng chạm đến việc tổ chức lại bộ máy nhà

nước, bộ máy của các cơ quan tư pháp, đến vấn đề lợi ích của từng cán bộ của các cơ quan tư pháp, do đó đòi hỏi phải có quyết tâm chính trị của những nhà hoạch định chiến lược, chính sách và phải được nghiên cứu thận trọng, tiến hành từng bước, theo một lộ trình hợp lý, thích hợp.

Thứ hai, đổi mới công tác cán bộ của các cơ quan tư pháp. Các cơ quan tư pháp cần chủ động soát xét, kiện toàn, bố trí lại lực lượng cán bộ theo hướng tăng cường số lượng và chất lượng cán bộ cho việc giải quyết các VAHS. Trước mắt, cần phải bảo đảm đủ chỉ tiêu, biên chế cho CQĐT, VKS, tòa án các cấp, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, miền núi có khăn về nguồn cán bộ tuyển dụng nên phải xây dựng phương án tạo nguồn cán bộ, các chức danh tư pháp cho các khu vực này.

Để đánh giá đúng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực thực tế của các chức danh ĐTV, KSV, thẩm phán nhằm bố trí, phân công nhiệm vụ phù hợp cần quy định mỗi ngạch ĐTV, KSV, thẩm phán là một trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ giống như các bậc thợ. Các chức danh ở ngạch sơ cấp được phân công giải quyết các công việc có tính chất đơn giản, còn những chức danh ở ngạch trung và cao cấp được phân công giải quyết các công việc có tính chất nghiêm trọng, phức tạp. Đây cũng chính là động lực giúp cho mỗi cán bộ ở mỗi ngạch phấn đấu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mình.

Hoàn thiện điều kiện, thủ tục bổ nhiệm các chức danh ĐTV, KSV, thẩm phán mà trước hết phải nâng cao tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh này cho phù hợp và khoa học. Các tiêu chuẩn bổ nhiệm phải thể hiện được phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị, trình độ, năng lực trên nhiều mặt và có sự phân hóa đối với từng cấp, từng vị trí công tác. Để có cơ sở đánh giá về phẩm chất đạo đức cũng như hướng dẫn hành vi của các chức danh tư pháp, cần phải xây dựng hệ thống quy tắc đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và kỷ luật công vụ, quy chế hóa việc đánh giá, quy hoạch, sử dụng đối với cán bộ, ĐTV, KSV, thẩm phán, trong đó xác định rõ các tiêu chí đánh giá đạo đức, những việc được làm, không được làm, các mối quan hệ của các chức danh tư pháp một cách cụ thể, rõ ràng. Đây cũng là kinh nghiệm được thực

hiện ở nhiều nước, chẳng hạn ở Hoa Kỳ đã soạn thảo tiêu chuẩn về tư cách đạo đức hay Bộ luật về tư cách thẩm phán, trong đó hướng dẫn về tư cách đạo đức cho các thẩm phán mới và những tiêu chuẩn đạo đức để đề cử các thẩm phán đã mang lại những kết quả rất khả quan nên cần được nghiên cứu, tiếp thu, áp dụng vào điều kiện thực tế của Việt Nam.

Nghiên cứu áp dụng cơ chế thi tuyển quốc gia đối với các ứng viên chức danh tư pháp để chọn người bổ nhiệm vào các chức danh ĐTV, KSV, thẩm phán. Mở rộng phạm vi đối tượng tham gia thi tuyển để thu hút được những người có chuyên môn giỏi, trình độ cao, có kinh nghiệm để tăng khả năng lựa chọn những người xứng đáng để bổ nhiệm làm ĐTV, KSV, thẩm phán. Đồng thời, tăng thời hạn bổ nhiệm, nghiên cứu áp dụng chế độ bổ nhiệm không kỳ hạn để bảo đảm tính độc lập của HĐTP và đáp ứng yêu cầu điều động, luân chuyển cán bộ, khắc phục việc chậm trễ trong việc nghiên cứu hồ sơ bổ nhiệm và bổ nhiệm lại các chức danh tư pháp.

Thường xuyên kiểm tra sát hạch định kỳ đội ngũ các chức danh tư pháp, thực hiện nề nếp chế độ phân loại, đánh giá định kỳ để bảo đảm đáp ứng được yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ các cơ quan tư pháp trong quá trình giải quyết các VAHS. Bên cạnh đó các cơ quan tư pháp cần phải có chiến lược, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp với các nội dung, phương pháp, hình thức phù hợp. Kết hợp đào tạo trong nước với đào tạo ở nước ngoài để tăng cường đội ngũ ĐTV, KSV, thẩm phán phục vụ yêu cầu hội nhập quốc tế. Tham khảo kinh nghiệm đào tạo KSV ở Nhật Bản cho thấy ngoài kiến thức về pháp luật, các KSV còn phải có kiến thức xã hội. Do vậy, hàng năm các KSV được biệt phái sang tòa án làm thẩm phán, sang đoàn luật sư để làm luật sư, sang công ty điện lực, các công ty bán lẻ để tiếp cận làm quen với các công việc xã hội. Ở Đức, việc đào tạo các chức danh tư pháp theo một chương trình đào tạo thống nhất cho các chức danh thẩm phán, công tố viên và luật sư trên toàn Liên bang. Theo các chuyên gia của Đức, việc đào tạo theo hình thức này có ưu điểm là thiết lập được mặt bằng kiến thức chung về chuyên môn, nghiệp vụ cho các chức danh này để họ hiểu và để

thống nhất với nhau khi cùng tham gia vào một vụ việc, tạo điều kiện xét xử nhanh chóng, chính xác và chuyên nghiệp. Đây là những kinh nghiệm tốt để cho chúng ta tham khảo trong việc đổi mới đào tạo, bồi dưỡng cho các chức danh tư pháp, đáp ứng yêu cầu công việc trong tình hình mới, phù hợp với xu hướng chung của các nước. Bên cạnh đó, cần làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, bảo đảm đội ngũ ĐTV, KSV, thẩm phán giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, vững vàng về bản lĩnh chính trị, có đạo đức trong sáng và có tinh thần tận tụy phục vụ nhân dân.

Thứ ba, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí cho hoạt động TTHS. Việc bảo đảm cho các cơ quan tư pháp có đủ cơ sở vật chất và các trang thiết bị, kỹ thuật cần thiết phục vụ hoạt động điều tra, truy tố và xét xử là một nhu cầu cấp thiết, nhất là trong tình hình hiện nay với điều kiện phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ, tình hình tội phạm ở trong nước và quốc tế có xu hướng gia tăng về quy mô và phạm vi hoạt động, tính chất cũng phức tạp hơn, người phạm tội đã sử dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ vào việc thực hiện tội phạm thì yếu tố này càng có ý nghĩa quan trọng. Do đó, cần đầu tư cơ sở vật chất, các phương tiện kỹ thuật, bảo đảm đủ phòng làm việc, phòng xét xử, nhà tạm giữ, tạm giam và các trang bị kỹ thuật (phương tiện giao thông, liên lạc, máy vi tính, các thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử...) cho các CQĐT, VKS, tòa án các cấp. Từng bước đón đầu, tranh thủ sự giúp đỡ của các nước viện trợ trang thiết bị, phương tiện hiện đại, đặc biệt phương tiện giao thông, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho các cơ quan tư pháp theo tiêu chuẩn quốc tế trong điều kiện cho phép nhằm phát hiện kịp thời, giải quyết nhanh chóng các VAHS. Bên cạnh đó cần đầu tư cơ sở vật chất và các trang thiết bị, kỹ thuật cho các tổ chức, cơ sở giám định để đáp ứng yêu cầu của công tác giám định trong các lĩnh vực chuyên ngành, có tính chất phức tạp.

Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho các cơ quan tư pháp theo hướng ngân sách tư pháp do Quốc hội phân bổ và các cơ quan tư pháp Trung ương quản lý, kết hợp với cơ chế khuyến khích địa phương hỗ trợ, tranh thủ tối đa sự quan tâm hỗ trợ kinh phí của các cấp ủy đảng, chính quyền để sửa chữa, nâng cấp trụ sở,

trang thiết bị, công cụ, phương tiện làm việc. Các cơ quan tư pháp phải dành một khoản kinh phí độc lập với tổng mức kinh phí khoán chi hằng năm, có mức đáng kể, đủ để trả chi phí cho các hoạt động tố tụng như kinh phí trả cho người bào chữa trong trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa, kinh phí phục vụ hoạt động giám định tư pháp, kinh phí cho xét xử lưu động các VAHS... Đây là điều kiện bảo đảm thực hiện tốt hoạt động tố tụng, khắc phục hiện tượng "đùn đẩy" trách nhiệm giữa các CQTHTT, "trả hồ sơ" để cơ quan thụ lý trước đó thực hiện các hoạt động tố tụng phải chi trả kinh phí như việc trưng cầu giám định lại hoặc giám định bổ sung.

Kết luận chương 4

1. Cùng với công cuộc cải cách kinh tế và cải cách hành chính, chủ trương cải cách tư pháp đang được Đảng và Nhà nước ta đẩy mạnh, coi đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới đã tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, tăng cường trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng trong việc phát hiện và xử lý tội phạm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của HĐTP hình sự, bảo đảm ngày càng tốt hơn QCN trong TTHS. Tuy nhiên, yêu cầu tiếp tục cải cách mạnh mẽ các HĐTP trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, lấy cải cách hoạt động xét xử làm trọng tâm, tăng cường tranh tụng, tăng cường công tố trong hoạt động điều tra, thực hiện cơ chế công tố gắn với hoạt động điều tra thì chế định thời hạn TTHS cần được tiếp tục hoàn thiện.

2. Trước những yêu cầu xây dựng một nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, công bằng, nghiêm minh, bảo vệ công lý, bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền của những người tham gia tố tụng, thúc đẩy các CQTHTT nâng cao khả năng phát hiện và xử lý hiệu quả tội phạm, giải quyết kịp thời những yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn TTHS ở Việt Nam và yêu cầu của hội nhập quốc tế thì chế định thời hạn tố tụng trong BLTTHS cần được tiếp tục sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định cụ thể, chặt chẽ, tiến bộ, thể hiện sự tiếp tục phát triển và ngày càng được hoàn thiện trong

tiến trình lịch sử của PLTTHS Việt Nam. Việc hoàn thiện các quy định về thời hạn tố tụng phải trên cơ sở thực tiễn thi hành BLTTHS hiện hành, tiếp tục kế thừa và phát huy hiệu quả những quy định về thời hạn tố tụng đang có tác dụng tích cực trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, khắc phục một cách căn bản những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn áp dụng thời hạn tố tụng, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm TTHS của một số nước trên thế giới, phù hợp với truyền thống văn hóa, điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể của Việt Nam. Bên cạnh đó, phải kịp thời xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành các quy định về thời hạn tố tụng trong BLTTHS, trong đó tập trung giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cụ thể trong quá trình áp dụng thời hạn tố tụng.

3. Từ các yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, các yêu cầu về cải cách tư pháp, các vấn đề về đổi mới tư duy tố tụng cũng như ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của những người tiến hành tố tụng cho thấy việc nâng cao hiệu quả áp dụng thời hạn TTHS là một đòi hỏi mang tính khách quan và thường xuyên đặt ra đối với hệ thống tư pháp hình sự ở nước ta hiện nay. Để góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, vấn đề nâng cao hiệu quả áp dụng thời hạn TTHS đòi hỏi bộ máy các cơ quan tư pháp phải được kiện toàn, tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; đội ngũ cán bộ, công chức của các cơ quan tư pháp phải được tăng cường về số lượng, bảo đảm về chất lượng; phát huy được sự tham gia đông đảo của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và nhân dân vào hoạt động TTHS. Trên cơ sở đó, phải tăng cường sự kiểm tra, giám sát đối với các hoạt động của cơ quan tư pháp, của cán bộ, công chức tư pháp. Các cơ quan tư pháp ở trung ương cũng như ở địa phương phải tăng cường tổ chức tập huấn, đúc rút kinh nghiệm cho các cán bộ, ĐTV, KSV, thẩm phán ở tất cả các cấp, đồng thời, phải tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ, phương tiện làm việc cho các cơ quan tư pháp, cán bộ, công chức tư pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

KẾT LUẬN

1. Thời hạn TTTHS có vị trí và vai trò quan trọng trong quá trình giải quyết VAHS, nếu được quy định hợp lý, khoa học, kết hợp một cách hợp lý giữa các tiêu chí về phân loại tội phạm, tính chất, mức độ phức tạp của vụ án, khả năng giải quyết VAHS của các chủ thể tiến hành tố tụng sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy các chủ thể tiến hành tố tụng đẩy nhanh tiến độ giải quyết VAHS nhưng cũng bảo đảm đủ thời gian cần thiết để thực hiện các hoạt động, hành vi tố tụng nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm; tiết kiệm thời gian, công sức, tiền bạc của Nhà nước và những người tham gia tố tụng khác; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, đặc biệt là quyền của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Việc quy định chặt chẽ, đầy đủ các thời hạn thực hiện các hoạt động, hành vi tố tụng và thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn để đề cao tinh thần trách nhiệm các chủ thể tiến hành tố tụng, ngăn chặn sự chậm trễ, sự tùy tiện trong việc giải quyết VAHS, góp phần thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của luật TTTHS trong công cuộc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Thời hạn TTTHS được hình thành, phát triển và không ngừng được hoàn thiện cùng với quá trình lịch sử PLTTTHS của nước ta từ năm 1945 cho đến nay. Trước khi ban hành BLTTTHS năm 1988 và BLTTTHS năm 2003, các quy định về thời hạn tố tụng được quy định sơ sài, tập trung chủ yếu vào thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam, thời hạn đưa vụ án ra xét xử, các thời hạn này được quy định không có hệ thống. Kể từ khi ban hành BLTTTHS năm 1988 và tiếp tục được sửa đổi, bổ sung toàn diện năm 2003 thì hệ thống thời hạn đã được quy định để ràng buộc các hoạt động, hành vi tố tụng của các chủ thể tố tụng, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc phát hiện, điều tra, khám phá tội phạm, hạn chế việc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, xét trong giai đoạn này, do các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước nên các thời hạn TTTHS được quy định theo thiên hướng đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả, chưa chú

trọng đến bảo đảm QCN, quyền công dân. Vì vậy, để đáp ứng hài hòa giữa các yêu cầu này thì chế định thời hạn TTHS phải tiếp tục được đổi mới, hoàn thiện.

3. Đổi mới thời hạn TTHS là đòi hỏi tất yếu khách quan trong sự nghiệp đổi mới tư pháp, hội nhập quốc tế nên phải theo xu hướng chung của các nước trên thế giới. Vì vậy nghiên cứu thời hạn tố tụng trong PLTTHS của các nước đại diện cho các mô hình TTHS điển hình trên thế giới, rút ra những giá trị có thể vận dụng để hoàn thiện các quy định về thời hạn TTHS ở nước ta là cần thiết. Nghiên cứu thời hạn TTHS một số quốc gia cho thấy cơ sở chính trị, xã hội, truyền thống pháp luật, lịch sử, văn hóa, quan niệm đạo đức có vai trò quan trọng khi xây dựng thời hạn TTHS ở mỗi nước và có sự khác nhau giữa các quốc gia và càng khác nhau cơ bản giữa các mô hình TTHS. Mặc dù vậy, kinh nghiệm PLTTHS ở các quốc gia chuyển đổi như Nga, Trung Quốc có những đặc điểm kinh tế, chính trị, pháp lý tương đồng với Việt Nam cho thấy điểm chung giống nhau là điều quy định về thời hạn gắn với các giai đoạn, các thủ tục, các hoạt động tố tụng, bảo đảm các VAHS được giải quyết nhanh chóng, kịp thời, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, chắc chắn là không đúng nếu sao chép nguyên bản thời hạn TTHS của các quốc gia này. Hơn nữa, không thể có một khuôn mẫu chung thống nhất về thời hạn TTHS cho các quốc gia, vì vậy tiếp thu kinh nghiệm PLTTHS nước ngoài phải bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

4. Thực tiễn áp dụng PLTTHS ở nước ta trong thời gian qua cho thấy các quy định hiện hành về thời hạn tố tụng đã phát huy hiệu quả, thúc đẩy các chủ thể tiến hành tố tụng nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm, tích cực, chủ động trong việc đẩy nhanh tiến độ giải quyết các VAHS, hạn chế thấp nhất việc vi phạm, kéo dài, gia hạn thời hạn không cần thiết. Tuy nhiên, ở một số nơi, trong một số trường hợp vẫn còn xảy ra tình trạng giải quyết một số vụ án còn chậm chạp, kéo dài, vi phạm thời hạn luật định, không đáp ứng yêu cầu kịp thời đấu tranh phòng, chống tội phạm, xâm phạm đến QCN, quyền công dân. Vì vậy, việc phát hiện, tìm ra được các nguyên nhân của tình trạng này là đòi hỏi, yêu cầu bức thiết để trên cơ sở đó

đưa ra những kiến nghị phù hợp nhằm hoàn thiện các quy định về thời hạn TTHS và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn.

5. Cải cách tư pháp nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, tích cực trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, tăng cường trách nhiệm của các CQTHTT và người tiến hành tố tụng trong việc phát hiện và xử lý tội phạm, đấu tranh có hiệu quả đối với các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, bảo đảm ngày càng tốt hơn QCN trong TTHS đặt ra việc hoàn thiện chế định thời hạn TTHS phải trên cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn đã được đúc rút, tổng kết qua các thời kỳ, kế thừa các quy định hiện hành đang phát huy hiệu quả, có tiếp thu, bổ sung những điểm tích cực, tiến bộ của các nước trên thế giới phù hợp với điều kiện thực tiễn của nước ta. Việc hoàn thiện chế định thời hạn TTHS cần được đặt trong bối cảnh thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ cải cách chính trị, kinh tế, hành chính, văn hóa, xã hội nói chung, cải cách tư pháp nói riêng, bảo đảm tính đồng bộ, phù hợp với việc đổi mới tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp, đổi mới các thủ tục tố tụng tư pháp hình sự trong tình hình mới.

6. Để các quy định về thời hạn TTHS được thực hiện nghiêm chỉnh, phát huy hiệu quả trong thực tiễn áp dụng cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp, bảo đảm số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nâng cao vai trò, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, tự giác, tích cực trong hoạt động tố tụng của người tiến hành tố tụng với phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo, chuyên nghiệp. Đổi mới phương thức tổ chức chỉ đạo, điều hành và thủ tục hành chính - tư pháp theo hướng nhanh gọn, hiệu lực, hiệu quả; phân công, phân cấp hợp lý, cụ thể, gắn quyền hạn với trách nhiệm. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát phải được tăng cường, đổi mới, được thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời phát hiện những vi phạm thời hạn TTHS để uốn nắn, xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật. Tăng cường đầu tư, cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ, phương tiện làm việc, bảo đảm cho hoạt động tố tụng được thực hiện trôi chảy, nhịp nhàng, hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm và bảo đảm QCN trong TTHS.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Hoàng Anh Tuyên (2010), "Tham khảo quy định về thời hạn tố tụng hình sự trong pháp luật một số nước trên thế giới", *Kiểm sát*, (10), tr. 41-46 và 48.
2. Hoàng Anh Tuyên (2010), "Hoàn thiện các quy định về thời hạn trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành", *Tòa án nhân dân*, (9), tr. 13-17.
3. Hoàng Anh Tuyên (2012), "Sửa đổi, bổ sung các quy định về thời hạn tố tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003", *Kiểm sát*, (08), tr. 39-44.
4. Hoàng Anh Tuyên (2013), "Mục 9 chương II. Thời hạn tố tụng hình sự", Trong sách: *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, do Lê Hữu Thê, Đỗ Văn Đương, Nguyễn Thị Thủy đồng chủ biên, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 262-276.
5. Hoàng Anh Tuyên (2014), "Về thời hạn trong pháp luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới", *Khoa học Kiểm sát*, (03), tr. 37-43.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (1996), *Hán - Việt Từ điển*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương (2008), *Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
3. Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương (2010), *Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
4. Chương trình phát triển Liên hợp quốc, Việt Nam (2010), *Báo cáo nghiên cứu về tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp Nga*, Hà Nội.
5. Chương trình phát triển Liên hợp quốc, Việt Nam (2010), *Báo cáo nghiên cứu về tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp Trung Quốc*, Hà Nội.
6. Dương Thanh Biểu (2008), "Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp", *Kiểm sát*, (18), tr. 4-13.
7. Nguyễn Mai Bộ (2009), "Một số vướng mắc, bất cập trong các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và hướng hoàn thiện", *Nhà nước và pháp luật*, (4), tr. 41-56.
8. Bộ Công an (1974), *Chỉ thị số 954 ngày 17/8 về việc áp dụng thủ tục rút gọn trong việc điều tra*, Hà Nội.
9. Bộ Công an (2012), *Báo cáo số 553/BC-BCA-V19 ngày 07/11 về tổng kết 08 năm thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 trong Công an nhân dân*, Hà Nội.
10. Bộ Công an (2014), *Công văn số 2513/BCA-V19 ngày 31/7 về việc tổng kết 06 năm thi hành Luật tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dẫn độ, chuyển giao người bị kết án phạt tù*, Hà Nội.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2002), *Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

12. Bộ Quốc phòng (2012), *Báo cáo số 3015/2012/BC-BQP ngày 29/9 về tổng kết 08 năm thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Hà Nội.
13. Lê Văn Cẩm và Nguyễn Ngọc Chí (Đồng chủ biên) (2004), *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
14. Nguyễn Thị Hải Châu (2011), "Góp ý sửa đổi những quy định pháp luật tố tụng hình sự về "trả hồ sơ để điều tra bổ sung"", <http://www.luatviet.org>, ngày 19/4.
15. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên) (2001), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
16. Chính phủ (1946), *Sắc lệnh số 40/SL ngày 29/3 về ấn định thể lệ bảo đảm tự do cá nhân*, Hà Nội.
17. Chính phủ (1957), *Nghị định số 301/TTg ngày 10/7 quy định chi tiết thi hành Luật số 103-SL/L.005 ngày 20/5/1957 bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2012), *Báo cáo số 220/BC-CP ngày 05/9 về công tác phòng ngừa, chống vi phạm pháp luật và tội phạm năm 2012*, Hà Nội.
19. Chính phủ (2013), *Báo cáo số 318/BC-CP ngày 30/8 về công tác phòng ngừa, chống vi phạm pháp luật và tội phạm năm 2013*, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
23. Hoàng Điệp - Nguyễn Ngọc (2013), "Án oan - Nỗi đau dai dẳng: Hai lần bị tuyên án tử hình", <http://www.tuoitre.com.vn>, ngày 7/5.

24. Đoàn Giám sát Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2008), *Báo cáo kết quả giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo*, ngày 20/8, Hà Nội.
25. Đoàn Giám sát Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (2014), *Báo cáo số 1870/BC-ĐGS ngày 7/5 về kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật tố tụng hình sự của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tại các tỉnh Quảng Ninh và Lạng Sơn*, Hà Nội.
26. Đỗ Văn Dương (2007), *Chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
27. Phạm Hồng Hải (2003), *Mô hình lý luận Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Sách chuyên khảo, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
28. Hà Thị Mai Huế (2013), *Thời hạn điều tra trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
29. Cảnh Kiên (2010), "Kỳ 3: Kỳ án Đặng Nam", <http://tamnhin.net>, ngày 24/12.
30. Quý Lâm (2011), "Bà Trần Ngọc Sương có nhiều sai phạm", <http://nld.com.vn>, ngày 13/8.
31. Liên đoàn Luật sư Việt Nam (2012), *Báo cáo đánh giá thực trạng bảo đảm quyền bào chữa và quan điểm sửa đổi, bổ sung Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Hà Nội.
32. Liên đoàn luật sư Việt Nam (2013), *Tài liệu hội thảo Tổng kết đánh giá 01 năm thi hành Thông tư số 70/2011/TT-BCA và Quy chế phối hợp với Viện kiểm sát*, Hà Nội.
33. Hồng Lĩnh (2010), "Tham khảo bản dịch "Cổ luật Việt Nam - Quốc triều hình luật và Hoàng Việt Luật Lệ", Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam", <http://www.nhanquyen.vn>.
34. "Luật Hồng Đức", <http://vi.wikipedia.org>.
35. Luật Sài Thành (2009), "Trả hồ sơ để điều tra bổ sung", <http://luatsaithanh.demo123.trust.vn>, ngày 02/02.
36. Ưông Chu Lưu (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự mới, Bộ luật của tiến trình dân chủ, bình đẳng, bảo vệ quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

37. Nguyễn Đức Mai (2007), "Hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về thời hạn", *Kiểm sát*, (18), tr. 21-26.
38. Khuất Văn Nga (2003), "Những điểm đột phá trong xây dựng Bộ luật tố tụng hình sự sửa đổi", *Báo Pháp luật*, ngày 27/3.
39. Hoàng Phê (Chủ biên) (1988), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
40. Hoàng Phê (Chủ biên) (1996), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
41. Nguyễn Thái Phúc (2007), "Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn", *Kiểm sát*, (18), tr. 2-15.
42. Đỗ Ngọc Quang (2007), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Học viện Cảnh sát nhân dân, Hà Nội.
43. Đinh Văn Quế (2001), *Thủ tục xét xử sơ thẩm trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Quốc hội (1957), *Luật số 103-SL/L.005 ngày 20/5 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa về bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân*, Hà Nội.
45. Quốc hội (1960), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
46. Quốc hội (1960), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
47. Quốc hội (1981), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
48. Quốc hội (1981), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
49. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
50. Quốc hội (1988), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
51. Quốc hội (1992), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
52. Quốc hội (1992), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
53. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
54. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
55. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
56. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
57. Quốc hội (2004), *Bộ luật tố tụng dân sự*, Hà Nội.
58. Quốc hội (2005), *Bộ luật dân sự*, Hà Nội.

59. Quốc hội (2009), *Bộ luật dân sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội
60. Quốc hội (2011), *Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
61. Quốc hội (2013), *Nghị quyết số 37/2012/QH13 ngày 23/11 về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2013*, Hà Nội.
62. Trần Quyết - Ong Lý (2014), ""Nút thắt" giám đốc thẩm trong hành trình "ngâm án"... hành dân", <http://www.doisongphapluat.com/phap-luat/nghi-an-dieu-tra/a22559.html>.
63. Richard S. Shine (2009), "Tài liệu nghiên cứu về mô hình tố tụng hình sự của Hoa Kỳ", *Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
64. Bùi Quang Thạch (2007), "Bàn về công tác kháng nghị phúc thẩm của các Viện kiểm sát quân sự", *Kiểm sát*, (8), tr. 39-42.
65. Phạm Thái (2010), "Thủ tục rút gọn trong tố tụng bị bỏ quên", <http://news.vibonline.com.vn>, ngày 9/3.
66. P. Thảo (9/10/2009), "Luật sư tố khổ về luật tố tụng hình sự", <http://dantri.com.vn>, ngày 9/10.
67. Lê Hữu Thế (2009), *Các thời hạn tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 - Thực tiễn áp dụng và kiến nghị hoàn thiện*, Đề tài khoa học cấp bộ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
68. Phan Hồng Thủy (2005), "Việc áp dụng quy định về thời hạn phục hồi điều tra", *Dân chủ và pháp luật*, (11), tr. 55-56.
69. Vũ Văn Tiến (2013), "Bài 30 kỳ án 194 Phố Huế: Truy tố bị can Trịnh Ngọc Chung", <http://dantri.com.vn>, ngày 10/7.
70. Bùi Quang Tịnh, Bùi Thị Tuyết Khanh (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb thanh niên, Hà Nội.
71. Tòa án nhân dân tối cao (1974), *Thông tư số 10-TATC ngày 08/7 về thủ tục rút ngắn trong việc điều tra, truy tố, xét xử một số vụ án hình sự ít quan trọng, phạm pháp quả tang, đơn giản, rõ ràng*, Hà Nội.

72. Tòa án nhân dân tối cao (1974), *Thông tư số 16-TATC ngày 27/9 hướng dẫn về trình tự, thủ tục sơ thẩm về hình sự*, Hà Nội.
73. Tòa án nhân dân tối cao (1994), *Công văn số 20/NCPL ngày 18/01 trả lời một số vấn đề về tố tụng hình sự*, Hà Nội.
74. Tòa án nhân dân tối cao (2007), *Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 2/10 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt*, Hà Nội.
75. Tòa án nhân dân tối cao (2007), *Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐTP ngày 2/10 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ V "Thi hành bản án và quyết định của Tòa án" của Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
76. Tòa án nhân dân tối cao (2008), *Báo cáo số 05/2008/BC-TA ngày 17/01 tổng kết công tác năm 2007 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2008 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
77. Tòa án nhân dân tối cao (2008), *Báo cáo số 22/2008/BC-TA ngày 04/12 tổng kết công tác năm 2008 và triển khai nhiệm vụ công tác năm 2009 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
78. Tòa án nhân dân tối cao (2010), *Báo cáo số 01/2010/BC-TA ngày 22/01 tổng kết công tác năm 2009 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2010 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
79. Tòa án nhân dân tối cao (2011), *Báo cáo số 01/2011/BC-TA ngày 04/01 tổng kết công tác năm 2010 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2011 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
80. Tòa án nhân dân tối cao (2011), *Báo cáo số 36/2011/BC-TA ngày 28/12 tổng kết công tác năm 2011 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2012 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
81. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo số 205/TANDTC-KHXX ngày 02/10 về Tổng kết 08 năm thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Hà Nội.

82. Trần Văn Trung (2008), "Những vướng mắc khi áp dụng các quy định của pháp luật về kháng nghị phúc thẩm hình sự", *Kiểm sát*, (4), tr. 27-31.
83. Trung tâm Nghiên cứu pháp luật về Quyền con người và quyền công dân (2011), "Bình luận chung số 10, đoạn 23 Công ước của Liên hiệp quốc về quyền trẻ em", <http://hcrc.hcmulaw.edu.vn>, ngày 18/11.
84. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
85. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
86. Lê Minh Tuấn (1995), *Vấn đề thời hạn trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
87. Gia Tuệ (2011), "Viện kiểm sát tổng đạt cáo trạng truy tố bà Trần Ngọc Sương", <http://phapluattp.vn>, ngày 12/8.
88. Đào Trí Úc (Chủ biên) (2001), *Hệ thống tư pháp và cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
89. Đào Trí Úc (Chủ biên) (2007), *Mô hình tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
90. Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (2012), *Báo cáo số 896/2012/BC-UBTP13 ngày 11/10 về kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật TTHS trong công tác điều tra, truy tố, xét xử*, Hà Nội.
91. Hồng Vân - Ngân Anh (2013), "Cấp giám đốc thẩm, tái thẩm để đơn tồn đọng quá nhiều", http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_chinhtri/_mobile_tintucsukien/item/21592602.html.
92. Viện Khoa học kiểm sát (2010), *Các giai đoạn của tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Đề tài khoa học cấp bộ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
93. Viện Khoa học kiểm sát (2012), *Bộ luật tố tụng hình sự Đức*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.

94. Viện Khoa học kiểm sát (2012), *Bộ luật tố tụng hình sự Trung Quốc*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
95. Viện Khoa học kiểm sát (2012), *Bộ luật tố tụng hình sự Pháp*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
96. Viện Khoa học kiểm sát (2012), *Bộ luật tố tụng hình sự Nga*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
97. Viện Khoa học kiểm sát (2012), *Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
98. Viện Khoa học kiểm sát (2012), *Các nguyên tắc liên bang về tố tụng hình sự của Hoa Kỳ*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
99. Viện Khoa học kiểm sát (2012), *Luật về cảnh sát và chứng cứ hình sự Anh và Xứ Wales*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
100. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng (2014), "Cách tính lệnh tạm giam bằng phần mềm excel", <http://vienkiemsathaiphong.gov.vn/index.php/home/detail/914/Cach-tinh-lenh-giam-bang-phan-mem-Excel> ngày 07/7/2014.
101. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1995), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp bộ, Hà Nội.
102. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2007), *Những cơ sở lý luận và thực tiễn của việc sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Đề tài khoa học cấp bộ, Hà Nội.
103. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2007), *Báo cáo sơ kết số 80/2007/BC-VKSTC-VP ngày 01/8 về sơ kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân sáu tháng đầu năm 2007*, Hà Nội.
104. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2008), *Báo cáo số 133/2008/BC-VKSTC ngày 24/12 về tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân năm 2008*, Hà Nội.
105. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2009), *Báo cáo số 123/2009/BC-VKSTC ngày 31/12 về tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân năm 2009*, Hà Nội.
106. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2010), *Báo cáo số 112/2010/BC-VKSTC ngày 31/12 về tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân năm 2010*, Hà Nội.

107. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2011), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Đề tài độc lập cấp nhà nước, Hà Nội.
108. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo tổng hợp ý kiến của các Bộ, Ngành về kết quả thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Hà Nội.
109. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Kết luận số 18/2013/KL-VKSTC-V4 ngày 17/5 về kiểm tra công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù tại Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
110. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Kiến nghị số 03/2013/KN-VKSTC-V4 ngày 20/5 về việc khắc phục vi phạm trong hoạt động tố tụng hình sự và thi hành án hình sự đối với Chánh án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
111. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Kiến nghị số 04/2013/KN-VKSTC-V4 ngày 20/5 về việc khắc phục vi phạm trong hoạt động tố tụng hình sự và thi hành án hình sự đối với Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
112. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Kết luận số 46KL-VKSTC-V3 ngày 16/7 về kiểm tra công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An*, Hà Nội
113. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Kết luận số 47KL-VKSTC-V3 ngày 16/7 về kiểm tra công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cần Thơ*, Hà Nội.
114. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Kết luận số 54KL-VKSTC-V7 ngày 26/7 về kiểm tra tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận*, Hà Nội.
115. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Kết luận số 55/2013/KL-VKSTC-V4 ngày 30/7 về kiểm tra công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù tại Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
116. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Kết luận số 62/2013/KL-VKSTC-V4 ngày 01/10 về kiểm tra công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và*

giáo dục người chấp hành án phạt tù tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hà Nội.

117. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Kết luận số 63/2013/KL-VKSTC-V4 ngày 01/10 về kiểm tra công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Nội.*
118. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Báo cáo kết quả hoạt động của Đoàn đại biểu Viện kiểm sát nhân dân tối cao đi nghiên cứu về pháp luật tại Hoa Kỳ, ngày 29/10, Hà Nội.*
119. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2014), *Kết luận số 28/KL-VKSTC-VIA ngày 24/6 về kiểm tra công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Hà Nội.*
120. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2014), *Kết luận số 29/KL-VKSTC-VIA ngày 24/6 về kiểm tra công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự tại Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.*
121. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2014), *Kết luận số 34/KL-VKSTC ngày 11/7 về kiểm tra công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang, Hà Nội.*
122. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2014), *Kết luận số 35/KL-VKSTC ngày 11/7 về kiểm tra công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, Hà Nội.*
123. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2014), *Kết luận số 36/KL-VKSTC ngày 11/7 về kiểm tra công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cần Thơ, Hà Nội.*
124. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2014), *Báo cáo 171/BC-VKSTC ngày 31/12 về tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân năm 2013, Hà Nội.*
125. Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý (1999), "Chuyên đề tư pháp hình sự so sánh", *Thông tin khoa học pháp lý*, (Số chuyên đề).

126. Viện Sử học (1991), *Quốc triều hình luật*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
127. Vụ kiểm sát tạm giữ, tạm giam và quản lý, giáo dục người chấp hành án phạt tù, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2011), *Báo cáo số 04/2011/BC-V4 ngày 15/12 về công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù năm 2011*, Hà Nội.
128. Vụ Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Báo cáo số 20/2013/BC-V4 ngày 13/12 về tổng kết công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự năm 2013*, Hà Nội.

Tiếng Anh

129. Ariane Amson (2014), *Sharing experience from France on reforming Criminal Procedure Code*, Justice partnership programme.
130. Citizens Information Board (2008), "Time limitations for the commencement of criminal proceedings", http://www.citizensinformation.ie/en/justice/criminal_law/criminal_trial/time_limitations.html
131. Craig M. Bradley (2007), *Criminal procedure a worldwide study - Carolina Academic Press - Durham*, North Carolina.
132. Czech Republic, <http://www.inbrief.co.uk/court-proceedings/remand-in-custody-while-awaiting-trial.htm>.
133. Ekaterina Mishina (2014), *Sharing experience from Russian Federation on reforming Criminal Procedure Code*, Justice partnership programme.
134. Embassy of the United States of America (2000), "The publication of International Information Programs, U.S. Department of Foreign Affairs", http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_usgovernment2.html.
135. Hebert L.Packer (1969), *The Limit of the Criminal Sanction*, Standford University Press.
136. Marco Fabri (2014), *Sharing experience from Italy on reforming Criminal Procedure Code*, Justice partnership programme.
137. Richard S. Shine (2014), *Sharing experience from the United States of America on reforming Criminal Procedure Code*, Justice partnership programme.

138. Svitlana Oliynyk (2013), "The criminal Justice system of Ukraine", http://www.unafei.or.jp/english/pages/RMS/No92_11PA_Oliynyk.pdf.
139. Ta Van Tai (2006), "Harvard Law School and Attorney, The defendant's rights: Vietnamese Principles compared to American practice", http://www.vietnamhumanrights.net/Forum/TVTai_1204.htm.
140. E A. Tomlinson, Comparative criminal justice issues in the united states, west germany, england and france: Nonadversarial justice: the french experience, 42 Maryland shool of law review 131.
141. Yue Ma (2003) *The powers of the police and the right of suspects under the amended criminal prcedure law of China*, An international Journal of Police Strategies and management, vol 26 No.3, p. 492-493.
142. Wolfgang Tiede (2014), *Sharing experience from Ukraine on reforming Criminal Procedure Code*, Justice partnership programme.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

SỐ VỤ ÁN QUÁ THỜI HẠN ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM, CHUẨN BỊ XÉT XỬ PHỨC THẨM TRÊN PHẠM VI CẢ NƯỚC

(Đơn vị tính: vụ án)

Năm	Quá thời hạn điều tra	Quá thời hạn truy tố	Quá thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm	Quá thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm
2009	216	0	4	18
2010	133	1	7	9
2011	140	1	12	50
2012	12	3	7	79
2013	16	2	8	52

Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Phụ lục 2

SỐ TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN TẠM GIỮ, QUÁ HẠN TẠM GIAM TRÊN PHẠM VI CẢ NƯỚC

(Đơn vị tính: trường hợp)

Năm	Quá hạn tạm giữ	Quá hạn tạm giam	Thuộc trách nhiệm của CQĐT	Thuộc trách nhiệm của VKS	Thuộc trách nhiệm của Tòa án
2004	47	435	53	77	103
2005	146	1.138	312	141	685
2006	122	1872	631	199	1042
2007	238	824	163	143	612
2008	88	393	70	19	304
2009	3	374	54	60	264
2010	121	1399	242	38	1119
2011	131	822	85	05	732
2012	165	387	58	53	276
2013	161	1051	15	21	1015

Nguồn: Báo cáo của Vụ kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự trực thuộc VKSNDTC về tổng kết công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và thi hành án hình sự từ năm 2004 đến hết năm 2013.

Phụ lục 3

THỜI HẠN TỐ TỤNG TỐI ĐA CỦA 4 LOẠI TỘI THEO BLTTHS 2003

Thời hạn (Mức tối đa)	Điều tra	Điều tra bổ sung	Chuyển hồ sơ	Ra quyết định truy tố	Chuyển hồ sơ	Chuẩn bị xét xử sơ thẩm	Xét xử sơ thẩm	Chuyển giao bản án và quyết định sơ thẩm	Kháng cáo, kháng nghị (trừ kháng cáo quá hạn)	Chuẩn bị xét xử phúc thẩm	Xét xử phúc thẩm	Hoãn phiên tòa (sơ thẩm + phúc thẩm)	Chuyển giao bản án và quyết định phúc thẩm	Đưa ra thi hành án	Mức tối đa các thời hạn		
Loại tội																	
Tội ít nghiêm trọng	2 tháng (t) gia hạn: 2 (t) 2 + 2 = 4 (t)	4+2=6 (t)		2ngày (n)	20(n)	30(n)	2(t)60(n)	Không quy định	10(n)	30(n)	90(n)	Không quy định	60(n)	25(n)	7(n)	12(t)	Tối cao
		Vks 2(t)x2 (l)= 4(t)	TA 1(t)x2(l) =2(t)													15 (n)	60(n)
Tội nghiêm trọng	3 + 3 + 2 = 8(t)	XPANQG : gia hạn 4 (t)	6 (t)	2(n)	20(n)	30(n)	2(t)60(n)	Không quy định	30(n)	30(n)	90(n)	Không quy định	60(n)	25(n)	7(n)	16(t)	Tối cao
																15 (n)	60(n)
Tội rất nghiêm trọng	4 + 4 + 4 = 12 (t)	XPANQG : gia hạn 4 (t)	6(t)	2(n)	45(n)	9(n)	2(t)60(n)	Không quy định	30(n)	30(n)	90(n)	Không quy định	60(n)	25(n)	7(n)	24(t)	Tối cao
																15 (n)	60(n)
Tội đặc biệt nghiêm trọng	4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 20 (t)	XPANQG : gia hạn 4 (t)	6 (t)	2(n)	60(n)	9(n)	3(t)60(n)	Không quy định	30(n)	30(n)	90(n)	Không quy định	60(n)	25(n)	7(n)	33(t)	Tối cao
																15 (n)	60(n)

Ghi chú: Trường hợp phục hồi điều tra thì cộng thêm 4 tháng cho các tội không phải tội đặc biệt nghiêm trọng; 6 tháng cho tội đặc biệt nghiêm trọng. Trường hợp điều tra lại thì thời hạn tối đa được nhân đôi.

XPANQG: Xâm phạm an ninh quốc gia; (n): ngày; (t): tháng; (l): số lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Phụ lục 4
THỜI HẠN TẠM GIAM TỐI ĐA CỦA 4 LOẠI TỘI THEO BLTTHS 2003

Thời hạn (Mức tối đa)									
Loại tội	Để điều tra		Để hoàn thành cáo trạng	Để đảm bảo việc xét xử sơ thẩm	Để đảm bảo việc xét xử phúc thẩm	Để đảm bảo việc thi hành án (sơ thẩm + phúc thẩm)	Thời hạn tạm giam tối đa		
Tội ít nghiêm trọng	2(t) gia hạn: 1 (t)		20(n) gia hạn: 10 (n) 20+10 = 30 (n)	45 (n) (Khi cần có thể tạm giam cho đến khi kết thúc việc xét xử)	90 (n) (Khi cần có thể tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa)	45+45 = 90 (n) (trừ trường hợp tử hình)	3 (t) 255(n) + thời gian xét xử (tgxx)	Tối cao	
	2 + 1 = 3(t)				60 (n) (nt)			90 (n) nt	3(t)225(n) + tgxx
Tội nghiêm trọng	3 + 2+1 = 6(t) +4= 10(t)	XPANQG: gia hạn thêm 4 (t)	20(n) gia hạn: 10 (n) 20+10 = 30 (n)	60 (n)	90 (n) (nt)	90 (n) nt	10(t)270(n) + tgxx	Tối cao	
					60 (n) (nt)			90 (n) nt	10(t)240(n) + tgxx
Tội rất nghiêm trọng	4+3+2= 9(t)	XPANQG: gia hạn thêm 4 (t)	30+15 = 45 (n)	2(t)60(n)	90 (n) (nt)	90 (n) nt	15(t)285(n) + tgxx	Tối cao	
					60 (n) (nt)			90 (n) nt	15(t)255(n) + tgxx
Tội đặc biệt nghiêm trọng	4 + 4 + 4 + 4 = 16(t)	XPANQG: gia hạn thêm 4 (t)	30+30 = 60 (n)	3(t)60(n)	90 (n) (nt)	90 (n) nt	23(t)300(n)+ tgxx	Tối cao	
					60 (n) (nt)			90 (n) nt	23(t)270(n) + tgxx

Ghi chú: Trường hợp phục hồi điều tra thì cộng thêm 4 tháng cho các tội không phải tội đặc biệt nghiêm trọng; 6 tháng cho tội đặc biệt nghiêm trọng. Trường hợp điều tra lại thì thời hạn tối đa được nhân đôi.
XPANQG: Xâm phạm an ninh quốc gia; (n): ngày; (t): tháng; (l): số lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung tgxx: thời gian xét xử, cho đến khi kết thúc phiên tòa; (nt): như trên .